

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
THEO TIÊU CHUẨN AUN-QA**



**<NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG>**

**CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO KINH TẾ XÂY DỰNG CÔNG  
TRÌNH GIAO THÔNG VIỆT - ANH**

**<KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ>**

**<NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG>**

**CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO KINH TẾ XÂY DỰNG CÔNG  
TRÌNH GIAO THÔNG VIỆT - ANH**

**<KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ>**

**2023**

# MỤC LỤC

<b>PHẦN I. GIỚI THIỆU .....</b>	<b>1</b>
<b>1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá .....</b>	<b>1</b>
<b>1.2. Giới thiệu về Trường Đại học Giao thông Vận tải .....</b>	<b>5</b>
1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông Vận tải .....	5
1.2.2. Các thành tích đã đạt được .....	7
1.2.3. Cơ cấu tổ chức .....	7
<b>1.3. Giới thiệu về Khoa Quản lý xây dựng và Khoa Đào tạo Quốc tế.....</b>	<b>9</b>
1.3.1. Khoa Đào tạo quốc tế (Khoa Quản lý và Tổ chức đào tạo) .....	9
1.3.2. Khoa Quản lý xây dựng (Khoa chuyên môn).....	11
<b>1.4. Thông tin cơ bản về Chương trình đào tạo .....</b>	<b>12</b>
<b>1.5. Giới thiệu về Bộ môn Kinh tế xây dựng.....</b>	<b>17</b>
<b>PHẦN II. MÔ TẢ.....</b>	<b>20</b>
<b>2.1. Tiêu chuẩn 1. Kết quả học tập mong đợi.....</b>	<b>20</b>
2.1.1. Kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan. ....	20
2.1.2. Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo .....	25
2.1.3. Kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến chuẩn kiến thức của chuyên ngành đào tạo) .....	27
2.1.4. Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi. ....	28
<b>2.2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....</b>	<b>30</b>
2.2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần đầy đủ thông tin, cập	

<i>nhất được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp nhận.....</i>	<i>30</i>
<i>2.2.2. Chương trình dạy học được thiết kế tương thích với kết quả học tập mong đợi .....</i>	<i>34</i>
<i>2.2.3 Thông tin phản hồi của các bên liên quan đặc biệt là các đối tượng bên ngoài được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.....</i>	<i>36</i>
<i>2.2.4. Mức độ đóng góp của các học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong muốn được xác định rõ ràng.....</i>	<i>38</i>
<i>2.2.5. Chương trình dạy học có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.....</i>	<i>40</i>
<i>2.2.6. Chương trình đào tạo cho phép người học lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc chuyên ngành phụ .....</i>	<i>41</i>
<i>2.2.7. Chương trình dạy học được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động .....</i>	<i>43</i>
<b>2.3. Tiêu chuẩn 3: Phương thức dạy và học .....</b>	<b>48</b>
<i>2.3.1. Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học .....</i>	<i>48</i>
<i>2.3.2. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm .....</i>	<i>49</i>
<i>2.3.3. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.....</i>	<i>51</i>
<i>2.3.4. Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới) .....</i>	<i>54</i>
<i>2.3.5. Các hoạt động dạy và học giúp người học thẩm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp .....</i>	<i>56</i>
<i>2.3.6. Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi .....</i>	<i>57</i>
<b>2.4. Tiêu chuẩn 4 - Đánh giá kết quả học tập của người học .....</b>	<b>58</b>
<i>2.4.1. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng;</i>	

<i>được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.....</i>	<i>58</i>
<i>2.4.2. Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán .....</i>	<i>65</i>
<i>2.4.3. Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán .....</i>	<i>69</i>
<i>2.4.4. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá .....</i>	<i>73</i>
<i>2.4.5. Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần .....</i>	<i>77</i>
<i>2.4.6. Thông tin phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập được gửi kịp thời.....</i>	<i>79</i>
<i>2.4.7. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi .....</i>	<i>80</i>
<b>2.5. Tiêu chuẩn 5 - Đội ngũ giảng viên .....</b>	<b>83</b>
<i>2.5.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên .....</i>	<i>83</i>
<i>2.5.2. Tải trọng công việc của GV được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng .....</i>	<i>85</i>
<i>2.5.3. Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin .....</i>	<i>87</i>
<i>2.5.4. Giảng viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng .....</i>	<i>89</i>
<i>2.5.5 Có hệ thống đánh giá để khen thưởng GV, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.....</i>	<i>89</i>
<i>2.5.6. Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, mối quan hệ và trách nhiệm giải trình của GV được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp .....</i>	<i>92</i>
<i>2.5.7. Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt</i>	

<i>động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này.....</i>	<i>94</i>
<i>2.5.8. Việc quản lý hiệu quả công việc của GV (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV .....</i>	<i>95</i>
<b>2.6. Tiêu chuẩn 6 – Các dịch vụ hỗ trợ người học .....</b>	<b>97</b>
<i>2.6.1. Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật.....</i>	<i>97</i>
<i>2.6.2. Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng .....</i>	<i>100</i>
<i>2.6.3. Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần .....</i>	<i>104</i>
<i>2.6.4. Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học .....</i>	<i>107</i>
<i>2.6.5. Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng .....</i>	<i>111</i>
<i>2.6.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng ....</i>	<i>113</i>
<b>2.7. Tiêu chuẩn 7 – Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị .....</b>	<b>114</b>
<i>2.7.1. Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống công nghệ thông tin để vận hành chương trình .....</i>	<i>114</i>
<i>2.7.2. Các phòng thực hành và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả.....</i>	<i>117</i>
<i>2.7.3. Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông.....</i>	<i>119</i>

2.7.4. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của cán bộ GV và người học	122
2.7.5. Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.....	124
2.7.6. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các nhu cầu đặc thù của người khuyết tật .....	125
2.7.7. Cơ sở giáo dục cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học.....	127
2.7.8. Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan .....	131
2.7.9. Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến .....	132
<b>2.8. Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đạt được .....</b>	<b>133</b>
2.8.1. Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.....	133
2.8.2. Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng .....	135
2.8.3. Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng ....	138
2.8.4. Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi.....	141
2.8.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng .....	142
<b>PHẦN III. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM CẦN CẢI THIỆN VÀ KẾ HOẠCH CHẤT LƯỢNG .....</b>	<b>143</b>
<b>3.1. Phân tích điểm mạnh, điểm cần cải thiện và kế hoạch chất lượng .....</b>	<b>143</b>
3.1.1. Tiêu chuẩn 1. Kết quả học tập mong đợi.....	143

3.1.2. Tiêu chuẩn 2. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	144
3.1.3. Tiêu chuẩn 3. Phương thức dạy và học .....	145
3.1.4. Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập của người học .....	146
3.1.5. Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ giảng viên .....	148
3.1.6. Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học .....	148
3.1.7. Tiêu chuẩn 7. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị .....	149
3.1.8. Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đạt được .....	149
<b>3.2. Tự đánh giá.....</b>	<b>151</b>
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn .....	159

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ**

<b>Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ</b>	<b>Trang</b>
Hình 0.1 Cơ cấu tổ chức của trường ĐH GTVT	8
Bảng 1.1 Mô tả cấp độ năng lực CDIO	20
Hình 2.1 Mối quan hệ giữa Mục tiêu, Đầu ra của chương trình đào tạo với tầm nhìn và sứ mệnh của UTC	23
Bảng 1.2 Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo	23
Bảng 1.3 Sự phù hợp giữa các Mục tiêu học tập cụ thể của khóa học Phát triển chiến lược kinh doanh cho các doanh nghiệp xây dựng (mã học phần: IE5.010.3) và các Mục tiêu học tập toàn diện của chương trình Kinh tế xây dựng	26
Bảng 1.4 Quy trình xây dựng, đánh giá và sửa đổi các ELOs thông qua thu thập yêu cầu của các bên liên quan	28
Bảng 2.1 Bảng so sánh chương trình đào tạo năm 2018 và 2021	30
Bảng 2.2 Nội dung của đề cương chi tiết các học phần	32
Hình 2.1 Quá trình thiết kế CTDH	35
Bảng 2.3 Đánh giá học phần	36
Hình 3.2 Sơ đồ thu thập thông tin để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	37
Hình 2.3 Ma trận tích hợp CDR (CTĐT năm 2021)	39
Hình 2.4 Tỷ trọng các khối kiến thức trong CTDH	40
Hình 2.5 Trình tự thực hiện khối kiến thức các học phần	41
Bảng 2.4 So sánh CTĐT cử nhân với CTĐT kỹ sư K62	42
Bảng 2.5 Các học phần được bổ sung trong CTĐT kỹ sư K62	42
Bảng 2.6 Các học phần tự chọn trong CTĐT cử nhân và CTĐT kỹ sư K62	43
Bảng 2.7 Phân bổ khối kiến thức	44
Bảng 2.8 So sánh CTĐT K59 với CTĐT K62	44
Bảng 2.9 Sự khác biệt giữa các học phần trong CTĐT K59 với CTĐT K62	45



<b>Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ</b>	<b>Trang</b>
Bảng 3.1 Phân bổ thời lượng môn học	50
Bảng 3.2 Phương pháp dạy và học môn Thiết kế và tổ chức sản xuất xây dựng	53
Bảng 3.3 Các khối kiến thức trong CTĐT CLC KTXD VA [Exh.02.01.04]	54
Hình 4.1 Thủ tục đánh giá chung được áp dụng cho quá trình học tập.	58
Hình 4.2 Thủ tục đánh giá trong quá trình đào tạo	60
Hình 4.3 Quy trình đánh giá tốt nghiệp cuối khóa và trách nhiệm của các bên liên quan.	64
Bảng 4.1 Thang điểm học phần Khóa học Phát triển chiến lược kinh doanh cho các doanh nghiệp xây dựng (mã khóa học: IE5.010.3)	74
Bảng 5.1 Cơ cấu độ tuổi và trình độ của cán bộ, giảng viên Khoa QLXD	84
Bảng 5.2 Số lượng cán bộ học thuật và FTE của Khoa QLXD trong 5 năm gần nhất	87
Bảng 5.3 Bảng phân công và thực hiện khối lượng giảng dạy, NCKH năm học 2021 -2022 của Khoa QLXD	90
Bảng 5.4 Thống kê các công trình khoa học năm học 2021-2022 của GV khoa QLXD	91
Bảng 5.5 Thống kê bài báo khoa học trong nước và quốc tế của Khoa QLXD	96
Hình 6.1 Giao diện Cổng thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Giao thông vận tải	97
Bảng 6.1 Thống kê số liệu về tình hình nhập học của người học năm thứ nhất (Giai đoạn 2018 - 2022)	99
Hình 6.2 Tham gia tư vấn tuyển sinh tại các địa phương năm học 2021 – 2022	100
Bảng 6.2 Số lượng cán bộ phục vụ trong 5 năm gần nhất	102
Hình 6.3 Phần mềm quản lý đào tạo	106
Hình 6.4 Chức năng của phòng Công tác CT và SV (Nguồn: utc.edu.vn)	108
Bảng 7.1. Thống kê số lượng phòng học và thực hành	112

<b>Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ</b>	<b>Trang</b>
Bảng 7.2: Thống kê số lượng máy tính phục vụ đào tạo và nghiên cứu	112
Bảng 7.3. Bảng thống kê tổng số máy tính của BM Kinh tế xây dựng, Khoa Quản lý xây dựng, và Khoa Đào tạo Quốc tế	122
Hình 6.5 Cung cấp thông tin hỗ trợ sinh viên định hướng nghề nghiệp và tham gia tuyển dụng	109
Hình 6.6. Hoạt động ngoại khoá và sinh viên của Chương trình CLC	110
Hình 7.1 Giảng đường A8 và phòng hội thảo 01, Nhà A1	115
Hình 7.2 Phòng hội thảo, hội trường lớn	116
Hình 7.3 Văn phòng Khoa ĐTQT và Phòng Hội thảo Tầng 4 Nhà A8 cho các Chương trình Chất lượng cao	117
Hình 7.4 Trang bị trong các phòng học trong giảng dạy và đào tạo chất lượng cao tại khu giảng đường Nhà A8	118
Hình 7.5 Thư viện trường	121
Hình 7.6 Wifi được đăng nhập bằng tài khoản SV, GV	123
Bảng 7.1 Bảng thống kê tổng số máy tính của BM Kinh tế xây dựng	124
Hình 7.7 Sân bóng đá phục vụ rèn luyện sức khỏe SV, người lao động	126
Hình 7.8 Khuôn viên KTX của Trường ĐH GTVT tại Nguyễn Chí Thanh	128
Hình 7.9 Hoạt động của sinh viên ngành Kinh tế xây dựng giao lưu với Bộ môn	129
Hình 7.11 Hoạt động chào mừng ngày truyền thống 20/11	130
Hình 7.12 Sinh viên Chương trình CLC KTXD Việt – Anh biểu diễn văn nghệ	130
Bảng 8.1 Bảng thống kê tỷ lệ sinh viên bị buộc thôi học	133
Bảng 8.2 Bảng thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời gian	134
Bảng 8.3 Thống kê tình hình việc làm của tân kỹ sư chương trình CLC KTXD VA từ 2020-2022	137
Bảng 8.4 Loại hình và số lượng công bố khoa học của GV từ năm 2018 tới 2022	140
Bảng 8.5 Thống kê số lượng đề tài và NCKH SV từ năm 2017 tới 2022	140

## PHẦN I: GIỚI THIỆU

### **Phần 1: Tóm tắt báo cáo tự đánh giá, quy trình tự đánh giá, mô tả tóm tắt về Trường Đại học Giao thông vận tải và Khoa Đào tạo quốc tế, hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường và Khoa.**

#### **1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá**

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngành Kinh tế xây dựng nói riêng và của nhà trường nói chung. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng CTĐT càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, trường Đại học Giao thông Vận tải (ĐH GTVT), khoa Quản lý xây dựng (QLXD), khoa Đào tạo Quốc tế (ĐTQT) và bộ môn Kinh tế xây dựng (KTXD) thường xuyên quan tâm đến chất lượng CTĐT, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT. Chính vì vậy, trường ĐH GTVT đã đăng ký tự đánh giá CTĐT Chất lượng cao trình độ đại học (ĐH) ngành Kinh tế xây dựng theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance ban hành vào tháng 10/2020 (Version 4.0)). Tên chương trình đăng ký đánh giá: Chương trình Chất lượng cao Kinh tế xây dựng Công trình giao thông Việt – Anh.

Việc tự đánh giá CTĐT chất lượng cao ngành Kinh tế xây dựng là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của Trường ĐH GTVT, giúp nhà trường, giúp Khoa QLXD, Khoa ĐTQT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn, là điều kiện cần thiết để Trường ĐH GTVT đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của trường ĐH GTVT trong toàn bộ hoạt động đào tạo (ĐT), nghiên cứu khoa học (NCKH), dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Để triển khai việc tự đánh giá CTĐT, ngành Kinh tế xây dựng của trường ĐH GTVT căn cứ vào các Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance ban hành vào tháng 10/2020 (Version 4.0) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục, từ đó lập kế hoạch hành động. Để làm tốt công tác đánh giá CTĐT Chất lượng cao ngành KTXD đòi hỏi sự tham gia tích cực của các bên liên quan: Khoa QLXD, Khoa ĐTQT, các phòng ban chức năng trong nhà trường, GV, cựu người học và người học, nhà tuyển dụng trong việc cung cấp số liệu, cung cấp thông tin, ý kiến phản hồi vừa đảm bảo độ tin cậy vừa mang tính khoa học phục vụ cho hoạt động đánh giá của ngành.

Tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế xây dựng – Chương trình đào tạo chất lượng cao Kinh tế xây dựng Việt - Anh thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của ngành, nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

**Mục đích tự đánh giá:**

- Đảm bảo chất lượng CTĐT chất lượng cao của ngành Kinh tế xây dựng, Trường ĐH GTVT.
- Nâng cao chất lượng CTĐT thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá.
- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành Kinh tế xây dựng.
- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của trường ĐH GTVT trong hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội.

**Phạm vi tự đánh giá:** Hoạt động tự đánh giá của CTĐT Chất lượng cao ngành KTXD được thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance ban hành vào tháng 10/2020 (Version 4.0) cho ngành Kinh tế xây dựng từ năm 2018 đến năm 2022.

**Ban chỉ đạo:** được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-ĐHGTVT ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT. Hội đồng gồm có 8 thành viên [[Exh.Intro.01](#)].

**Hội đồng tự đánh giá:** được thành lập theo Quyết định số 2731/QĐ-ĐHGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT. Hội đồng gồm có 17 thành viên [[Exh.Intro.02](#)].

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 6 thành viên được thành lập theo Quyết định số 2731/QĐ-ĐHGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT [[Exh.Intro.02](#)], và Nhóm công tác hỗ trợ minh chứng gồm 13 thành viên được thành lập theo Quyết định số 2732/QĐ-ĐHGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT [[Exh.Intro.03](#)].

#### **Phương pháp đánh giá:**

Quá trình tự đánh giá CTĐT Chất lượng cao của ngành Kinh tế xây dựng, trường ĐH GTVT được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance ban hành vào tháng 10/2020 (Version 4.0).

Căn cứ vào từng tiêu chuẩn và tiêu chí, Chương trình Chất lượng cao Kinh tế xây dựng Công trình Giao thông Việt - Anh, trường ĐH GTVT tiến hành việc tự đánh giá CTĐT theo trình tự như sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

**Quy trình tự đánh giá CTĐT Chương trình Chất lượng cao ngành Kinh tế xây dựng được thực hiện theo Kế hoạch số 58/KH-ĐHGTVT về việc Kế hoạch tự đánh giá Ngành Kinh tế xây dựng giai đoạn 2018-2022 [[Exh.Intro.05](#)] bao gồm các bước sau:**

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá.

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (MC).

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được.

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá này gồm 4 phần chính:

- Phần 1: Giới thiệu chung;
- Phần 2: Tự đánh giá CTĐT;
- Phần 3: Phân tích những điểm mạnh và điểm tồn tại của CTĐT;
- Phần 4: Phụ lục.

**Quy ước cách đặt mã minh chứng trong báo cáo tự đánh giá và trên minh chứng như sau:**

Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau:

<b>Đối với phần I: Giới thiệu</b>	<b>Đối với phần II: Mô tả</b>
<b><i>Exh.Intro.Số thứ tự minh chứng</i></b>	<b><i>Exh.Số tiêu chuẩn.Số tiêu chí.Số thứ tự minh chứng</i></b>

Giải thích:

- Exh: viết tắt của “Exhibit”;
- Intro: viết tắt của “Introduction”;
- Số thứ tự tiêu chuẩn: có giá trị từ 01 đến 11;
- Số thứ tự tiêu chí: có giá trị từ 01 đến hết

- Số thứ tự minh chứng: Số thứ tự của minh chứng trong phần giới Giới thiệu hoặc của tiêu chuẩn, có giá trị liên tục từ 01 đến hết số minh chứng của phần đó (sang tiêu chuẩn mới thì bắt đầu lại từ 01).

*Ví dụ:*

- **Exh.Intro.01**: minh chứng thứ 01 của phần giới thiệu;
- **Exh.02.01.01**: minh chứng thứ 01 của tiêu chí số 01 trong tiêu chuẩn số 02;

## **1.2. Giới thiệu về Trường Đại học Giao thông Vận tải**

### ***1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông Vận tải***

Trường Đại học Giao thông vận tải (ĐH GTVT) có tiền thân là trường Cao đẳng Công chính Việt Nam được khai giảng lại dưới chính quyền Cách mạng vào ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trường là một trong những trường có truyền thống trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Ngày 24/3/1962, Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã có nghị định 42/CP về việc thành lập trường ĐH GTVT nhằm đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Ngày 27/4/1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) đã có quyết định về việc thành lập cơ sở 2 của Trường tại Quận 9 – TP. Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học về giao thông vận tải của các tỉnh phía Nam. Ngày 15/7/2016, thành lập Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 2419/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT trên nền Cơ sở II.

#### **+ Sứ mạng [\[Exh.Intro.06\]](#)**

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước.

#### **+ Tầm nhìn đến năm 2030**

Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á.

#### **+ Giá trị cốt lõi**

##### **Tiên phong - Chất lượng - Trách nhiệm - Thích ứng**

**Tiên phong:** Luôn đi trước, đón đầu các xu thế phát triển trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chủ động nắm bắt và giải quyết những thách thức của xã hội,

**Chất lượng:** Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm khoa học công nghệ có uy tín,

**Trách nhiệm:** Đối với cán bộ, GV, người học, cộng đồng, xã hội và quốc tế,

**Thích ứng:** Đổi mới theo điều kiện, thời gian, hoàn cảnh để ngày một phát triển.

#### **+ Triết lý giáo dục**

Trường Đại học GTVT hướng tới đào tạo người học trở thành công dân toàn cầu, có tinh thần dân tộc và trách nhiệm quốc tế.

Hoạt động đào tạo giúp người học phát triển toàn diện cả về đức-trí-thể-mỹ, trang bị kiến thức nền tảng cốt lõi và chuyên sâu cho mỗi cá nhân. Nhà trường xác định giáo dục phải gắn kết chặt chẽ với tiến bộ khoa học và công nghệ của thế giới, nhu cầu nguồn nhân lực, sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Nhà trường áp dụng phương pháp giáo dục tích cực, học đi đôi với hành, kiến tạo môi trường giúp người học xây dựng và rèn luyện ý thức tự học suốt đời, khả năng thích ứng với mọi hoàn cảnh nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng và khả năng sáng tạo. Nhà trường xác định người học là trung tâm, người thầy truyền cảm hứng

#### **1.2.2. Các thành tích đã đạt được**



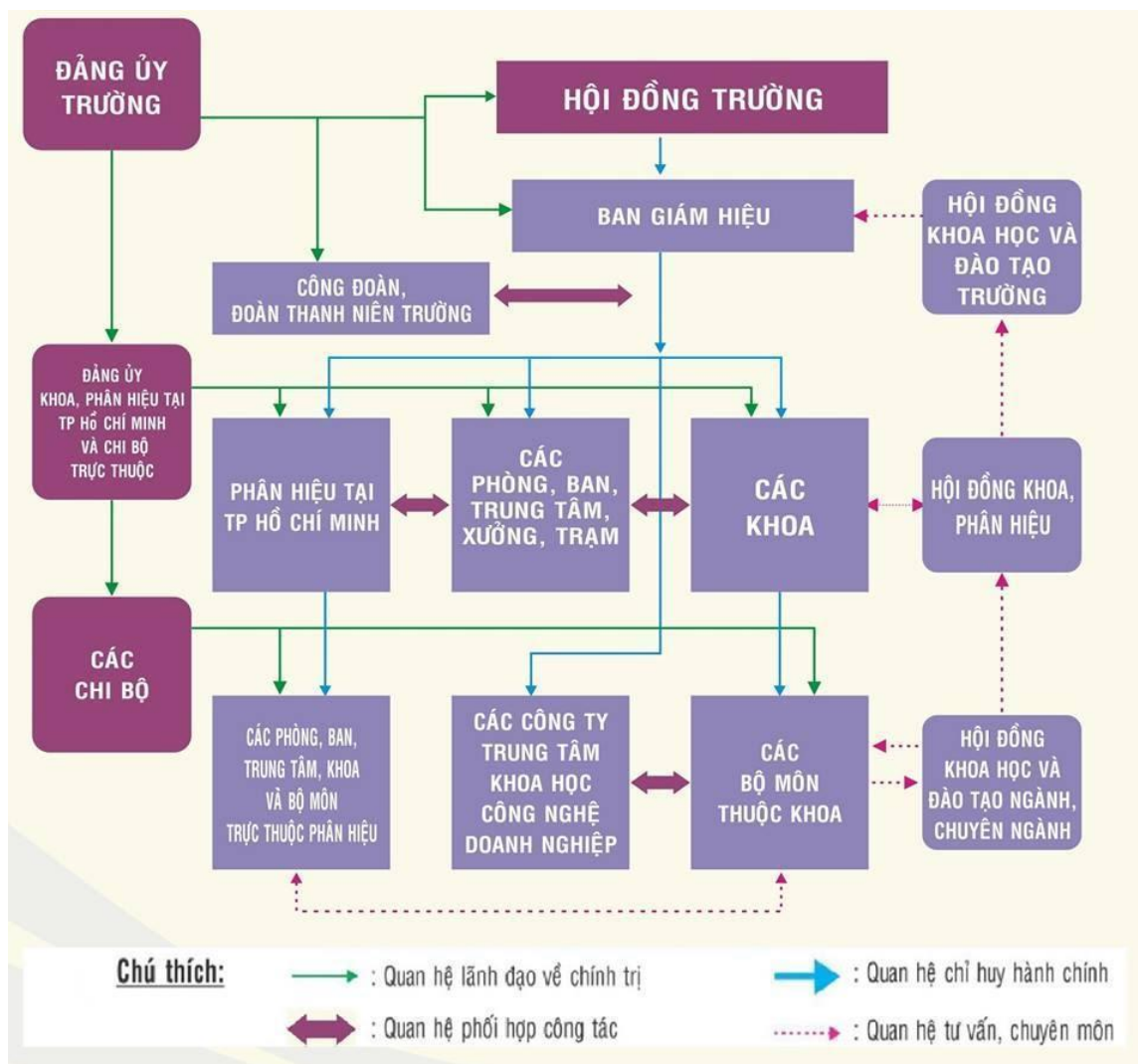
Nhà trường là một trong những đơn vị đi đầu trong các hoạt động xã hội, tích cực hưởng ứng các cuộc vận động lớn của Đảng, Nhà nước và của ngành Giáo dục Đào tạo, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ghi nhận những đóng góp của trường ĐH GTVT đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng và nhà nước đã trao tặng Nhà trường nhiều phần thưởng cao quý như:

- \* Danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân (2011)
- \* Danh hiệu Anh hùng Lao động (2007)
- \* Huân chương Hồ Chí Minh (2005)
- \* 03 Huân chương Độc lập Hạng Nhất (2000, 2015 và 2020)
- \* Huân chương Độc lập Hạng Nhì (1995)
- \* Huân chương Độc lập Hạng Ba (1986)
- \* 02 Huân chương Lao động Hạng Nhất (1982 và 1990)
- \* 02 Huân chương Lao động Hạng Nhì (1977 và 2004)
- \* 02 Huân chương Lao động Hạng Ba (1966 và 1999)
- \* Huân chương Kháng chiến Hạng Nhì (1973)

### ***1.2.3. Cơ cấu tổ chức***

Căn cứ vào Luật giáo dục 2005 và Điều lệ trường đại học Việt Nam, trường ĐH GTVT là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ GD&ĐT nước CHXHCN Việt Nam. Trường có nhiệm vụ đào tạo các cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu khoa học về các ngành kỹ thuật, công nghệ cũng như kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong ngành giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan.

Bộ máy tổ chức của trường ĐH GTVT hiện nay bao gồm Đảng uỷ, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, các đơn vị trực thuộc, như sơ đồ dưới đây:



**Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức của trường ĐH GTVT**

Trường ĐH GTVT có các đơn vị, bao gồm:

- 12 khoa: Khoa Công trình, Khoa Cơ khí, Khoa Vận tải - Kinh tế, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử, Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Khoa Giáo dục quốc phòng, Khoa Môi trường & An toàn giao thông, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Khoa Đào tạo quốc tế, Khoa Quản lý xây dựng.

- 23 đơn vị chức năng: Phòng Hành chính tổng hợp, phòng Tổ chức cán bộ (TCCB), phòng Đào tạo đại học (ĐTĐH), phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo (KT&ĐB CLĐT), phòng Khoa học công nghệ (KH-CN), phòng Công tác chính trị và sinh viên (CTCT&SV), phòng tài chính Kinh tế xây dựng (TCKT), phòng Thiết bị quản trị, phòng Hợp tác quốc tế và nghiên cứu phát triển, phòng Bảo vệ, phòng Thanh tra - pháp chế (TT-PC), ban Quản lý Ký túc xá (QL KTX),

ban Quản lý giảng đường, xưởng in, trạm Y tế, trung tâm Đào tạo thực hành và chuyển giao công nghệ GTVT (ĐTTH & CGCN GTVT), trung tâm Khoa học công nghệ (KHCN) GTVT, trung tâm Thông tin thư viện (TTTTV), trung tâm Dịch vụ, trung tâm Đào tạo trực tuyến UTC, Phòng Phát triển dự án.

- Tại phân hiệu TP.HCM có 14 phòng ban, trung tâm, khoa trực thuộc: phòng Tổ chức hành chính, phòng KHCN & Đối ngoại, phòng Đào tạo đại học, phòng CTCT & SV, phòng Tài chính – Kinh tế xây dựng, phòng Thiết bị quản trị, phòng Khảo thí và ĐBCL, trung tâm ĐTTH & CGCN GTVT, trung tâm Thông tin thư viện, Ban Quản lý Ký túc xá, ban Thanh tra, Khoa Công trình, Khoa Vận tải – Kinh tế, Khoa Khoa học cơ bản.

#### ***1.2.4. Cơ sở vật chất và nhân sự của Trường***

Về cơ sở vật chất, trong giai đoạn 2018 -2022, Nhà trường đã không ngừng nâng cấp, mở rộng diện tích phòng học, phòng thí nghiệm và các cơ sở vật chất khác phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Nhà trường có tổng số trên 300 phòng học các loại, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại như hệ thống bảng thông minh, kết nối internet tốc độ cao, với các quy mô chỗ ngồi khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu về học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, hệ thống các phòng làm việc của các khối hành chính và các Khoa, bộ môn, các phòng thí nghiệm, thực hành cũng được đầu tư, nâng cấp hiện đại.

Về đội ngũ, với trên 70 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, tuyển dụng giảng viên, đảm bảo tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ. Tính đến 31/12/2022, Trường ĐHGTVT có 1067 cán bộ, giảng viên, chuyên viên và nhân viên trong danh sách. Trong đó có 805 giảng viên cơ hữu (gồm 99 giáo sư và phó giáo sư, 344 tiến sĩ, 436 thạc sĩ).

#### ***1.2.5. Quy mô đào tạo và nghiên cứu khoa học***

Tính đến tháng 12 năm 2022, Trường đại học GTVT có 31 ngành đào tạo trình độ đại học, 23 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ với quy mô đào tạo trên 27 nghìn người học. Cùng với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học là một trong các hoạt động quan trọng nhất của một trường đại học. Giai đoạn vừa qua, Trường Đại học Giao thông vận tải (ĐH GTVT) đã đạt được những thành tích

đáng khích lệ trong việc triển khai thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KHCCN). Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ khoa học của giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời khẳng định vị trí và uy tín của nhà trường trước xã hội. Trong giai đoạn 2018 -2022, trung bình mỗi năm trường thực hiện trên 150 nhiệm vụ KHCCN các cấp với kinh phí thực hiện khoảng 20 tỷ VNĐ, số lượng các công bố khoa học cũng không ngừng tăng lên hàng năm với khoảng 450 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín.

#### ***1.2.6. Hoạt động đảm bảo chất lượng***

##### ***Chiến lược đảm bảo chất lượng***

Trong giai đoạn 2021 đến 2025 và định hướng đến 2030, Nhà Trường đã xác định mục tiêu chiến lược phát triển, bao gồm: Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu; Đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế. Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường đã xác định 8 nhóm giải pháp chính, tập trung vào nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng đội ngũ và cơ sở vật chất...

##### ***Cam kết chất lượng***

Trong mọi hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ, Trường Đại học GTVT cam kết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động, với sự tham gia của các bên liên quan trong suốt quá trình đào tạo; Mang lợi ích cao nhất cho người học dựa trên sự quan tâm, tôn trọng và thấu hiểu các nguyện vọng người học; Người học là đối tượng trung tâm của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, được tạo mọi điều kiện để phát triển bản thân; Không ngừng đào tạo, phát triển đội ngũ lãnh đạo, giảng viên, nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có tinh thần trách nhiệm với Nhà trường, người học và cộng đồng, có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp. Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, bảo đảm mọi thành viên của nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình; Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác; Duy trì và liên tục cải tiến hệ

thống đảm bảo chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường và các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

### ***Nguyên tắc Đảm bảo chất lượng***

Trong hoạt động đảm bảo chất lượng, mọi hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường thực hiện nguyên tắc: Cá nhân, đơn vị trong toàn Trường có trách nhiệm chính về chất lượng của hoạt động, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; cùng tham gia tích cực vào hoạt động ĐBCL của Trường; Hoạt động của Trường đảm bảo phù hợp tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Trường trong từng giai đoạn; hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nhu cầu của các bên liên quan; Hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường phải đảm bảo tuân thủ quy trình: Lập kế hoạch – Tổ chức thực hiện - Đánh giá – Cải tiến; Đảm bảo hoạt động ĐBCL theo 2 cấp độ, cụ thể:

a) ĐBCL Trường: là cấp ĐBCL toàn diện, tổng thể, có tính hệ thống với mọi hoạt động của Trường: ĐBCL về tổ chức quản lý; ĐBCL về đào tạo, ĐBCL về nghiên cứu khoa học, ĐBCL về tài chính, ĐBCL về cơ sở vật chất, ĐBCL về nguồn lực và ĐBCL về kết nối và phục vụ cộng đồng.

b) ĐBCL chương trình đào tạo: là cấp ĐBCL cụ thể, trực tiếp, tương thích có định hướng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của CTĐT.

### ***Kiểm định chất lượng***

Đối với kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, năm 2008, Trường đại học GTVT đã tự đánh giá/ đánh giá ngoài và được công nhận chất lượng bởi Hội đồng Kiểm định chất lượng quốc gia, Bộ GD&ĐT. Năm 2016, Trường tiếp tục thực hiện tự đánh giá cấp trường/ kiểm định và được cấp giấy chứng nhận chất lượng bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường của Bộ GD&ĐT, Việt Nam. Năm 2021, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá/kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 2 và đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng cơ sở giáo dục. Đối với kiểm định chất lượng CTĐT, từ 2016 đến nay, Nhà trường đã tiến hành kiểm định 8 CTĐT (trong đó có 5 CTĐT được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và 03 CTĐT được kiểm định

theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA) và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

### **1.3. Giới thiệu về Khoa Quản lý xây dựng và Khoa Đào tạo Quốc tế**

#### **1.3.1 Khoa Đào tạo quốc tế (Khoa Quản lý và Tổ chức đào tạo)**

Khoa Đào tạo Quốc tế tiền thân là Trung tâm Hợp tác Quốc tế về Đào tạo và Nghiên cứu được thành lập theo Quyết định số 1552/QĐ-ĐHGTVT ngày 09/09/2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải. Ngày 04/10/2013, Trung tâm Hợp tác Quốc tế về Đào tạo và Nghiên cứu được đổi tên thành Trung tâm Đào tạo Quốc tế theo Quyết định số 1803/QĐ-ĐHGTVT của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải. Trung tâm được chuyển đổi thành Khoa Đào tạo Quốc tế theo quyết định số 882/QĐ-ĐHGTVT ngày 14/04/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải [[Exh.Intro.07](#)]. Sau gần 12 năm xây dựng và phát triển, 09/09/2010 – 09/09/2022, Khoa Đào tạo Quốc tế đã không ngừng phấn đấu và phát triển trở thành một đơn vị mạnh trong hệ thống đào tạo và nghiên cứu. nghiên cứu khoa học của Trường. Khoa Đào tạo Quốc tế đã đạt nhiều thành tích trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và lao động sản xuất, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục trên mọi mặt hoạt động [[Exh.Intro.08](#)]. Giới thiệu Khoa Đào tạo Quốc tế được cụ thể trên website của Nhà trường: <https://ined.utc.edu.vn/>

Sứ mệnh của Khoa Đào tạo Quốc tế là “cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, cơ khí, công nghệ thông tin, kinh tế và quản lý xây dựng, quản trị kinh doanh; phát triển năng lực học tập và nghiên cứu của sinh viên; rèn luyện kỹ năng làm việc và lối sống trong môi trường hiện đại, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh toàn cầu”.

Trong năm học 2021-2022, Khoa Đào tạo Quốc tế đã triển khai quản lý đào tạo 10 chương trình chất lượng cao, 01 chương trình tiên tiến, 02 chương trình liên kết đào tạo quốc tế ngành Quản lý xây dựng với Nhà trường. Đại học Bedfordshire (Vương quốc Anh) và ngành Quản trị kinh doanh với Đại học EM Normandie (Pháp), 01 chương trình dự bị du học Pháp bậc đại học và 01 chương trình dự bị

du học Pháp bậc thạc sĩ. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu thị trường, năm học vừa qua, Khoa Đào tạo Quốc tế đã phối hợp với Khoa Quản lý Xây dựng xây dựng thêm 01 chương trình Quản lý Xây dựng Việt - Anh. Khoa đã rà soát, đổi mới giáo trình 10 chương trình chất lượng cao và 1 chương trình tiên tiến theo Nghị định 99 và CDIO, xây dựng Quy chế quản lý các chương trình liên kết quốc tế, điều chỉnh đề án đào tạo đáp ứng chuẩn ngoại ngữ trình độ cao cho sinh viên toàn ngành. [\[Exh.Intro.09\]](#). Khoa Đào tạo Quốc tế đã triển khai 03 dự án đào tạo quốc tế gồm Dự án Fraction về đào tạo giảng dạy tiên tiến và 02 Dự án AUF về nâng cao đào tạo chương trình chất lượng cao Pháp ngữ. Hàng năm, Khoa tổ chức các hội thảo quốc tế bao gồm các hội thảo với các đối tác Pháp và Anh trong lĩnh vực Cơ khí - Vật liệu - Xây dựng cũng như lĩnh vực kinh doanh quốc tế. Ngoài ra, các giảng viên tham gia giảng dạy các chương trình của Khoa ĐTQT đã thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học dành cho giáo viên, nghiên cứu khoa học dành cho sinh viên, các dự án, hội thảo nghiên cứu khoa học...

Năm học 2022-2023, Khoa có trên 1.500 sinh viên, ngoài ra còn có một số sinh viên quốc tế đến từ các nước Châu Âu đến học tập 1 học kỳ (chương trình trao đổi). Tổng số cán bộ viên chức là 12 người, trong đó Ban chủ nhiệm khoa có 3 người (một trưởng khoa và hai phó trưởng khoa), 6 người là cán bộ của khoa và 3 giảng viên làm công tác hỗ trợ. Trong tổng số 13 nhân sự của Khoa ĐTQT có 01 PGS, 05 TS, 05 Thạc sĩ và 01 Cử nhân [\[Exh.Intro.08\]](#). Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình tiên tiến, chất lượng cao đến từ tất cả các khoa chuyên môn trong Nhà trường với yêu cầu cao hơn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và ngoại ngữ, đặc biệt đối với các môn giảng dạy bằng tiếng Anh/Pháp. Bộ phê duyệt triển khai chương trình chất lượng cao từ năm 2018 theo Quyết định 1005/BGDĐT-GDDH ngày 16/03/2018. Quyết định 13/NQ-HĐKĐCL ngày 20/02/2017 phê duyệt kiểm định chất lượng chương trình tiên tiến ngành kỹ thuật xây dựng.

Khoa Đào tạo Quốc tế xác định chương trình đào tạo là một trong 3 yếu tố quan trọng quyết định chất lượng giáo dục của Khoa. Vì vậy, việc đổi mới, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo là công việc thường xuyên, có kế hoạch trong từng giai đoạn. Khoa đã mời các giảng viên giỏi, các nhà khoa học có kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài trường tham gia xây dựng chương trình đào tạo một

cách bài bản. Các chương trình chất lượng cao bậc đại học tại Khoa được xây dựng theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước cũng như của một số nước trong khu vực và trên thế giới.

Khoa Đào tạo Quốc tế là đơn vị được Nhà trường giao chức năng tổ chức và quản lý đào tạo cho các chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến và chương trình liên kết quốc tế, trong đó có chương trình Chất lượng cao Kinh tế xây dựng Việt Anh để đảm bảo chương trình được vận hành trong điều kiện tốt nhất, đảm bảo yêu cầu chất lượng cao.

### ***1.3.2 Khoa Quản lý xây dựng (Khoa chuyên môn)***

Khoa Quản lý xây dựng được thành lập ngày 15/6/2018 tại Quyết định số 1211/QĐ-ĐHGTVT trên cơ sở 02 bộ môn chuyên môn là Kinh tế xây dựng và Quản lý dự án. Đây đều là các bộ môn đã có truyền thống đào tạo và lực lượng giảng viên hùng hậu. Bộ môn Kinh tế xây dựng được thành lập năm 1964, bộ môn Quản lý dự án thành lập năm 2004. Hiện nay Khoa có 25 CB-GV-CNV gồm: 03 Phó Giáo sư, 06 Tiến sĩ, 13 Thạc sĩ [[Exh.Intro.10](#)].

Các CB-GV-CNV trong Khoa đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ GD&ĐT, Bộ GTVT, cấp Trường có chất lượng tốt, áp dụng vào thực tiễn giảng dạy và sản xuất. Khoa QLXD có mối quan hệ và hợp tác chặt chẽ với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và các cơ sở sản xuất trong và ngoài nước

Khoa QLXD đảm nhiệm công tác đào tạo bậc Đại học và Sau đại học nhiều ngành, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, vận tải và kinh tế. Nhiều cán bộ khoa học của Khoa là chuyên gia hàng đầu trong ngành. Nhiều công trình NCKH của Khoa có ý nghĩa thực tiễn lớn và được áp dụng trong sản xuất kinh doanh.

Khoa QLXD, cụ thể là Bộ môn Kinh tế xây dựng phụ trách về chuyên môn cho Chương trình Chất lượng cao Kinh tế xây dựng Công trình giao thông Việt – Anh thuộc Ngành Kinh tế xây dựng. Kinh tế xây dựng là một trong 2 ngành đào tạo đại học của Khoa QLXD hiện nay, được tổ chức đào tạo từ khóa từ khóa 55 với các chương trình Chất lượng cao Kinh tế xây dựng CTGT Việt Anh . CTĐT



Chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình giao thông hiện nay gồm 140 tín chỉ và 56 học phần.

Cơ cấu tổ chức, nhân sự của Khoa [[Exh.Intro.10](#)]: <http://fcm.utc.edu.vn/>

Khoa Quản lý xây dựng gồm 2 bộ môn và 01 văn phòng khoa:

- + Bộ môn Quản lý dự án;
- + Bộ môn Kinh tế xây dựng;
- + Văn phòng khoa.

#### 1.4. Thông tin cơ bản về Chương trình đào tạo

*Ngành Kinh tế xây dựng (Chương trình đào tạo chất lượng cao Kinh tế xây dựng Công trình Giao thông Việt - Anh), viết tắt là Kinh tế xây dựng Việt - Anh*

- Tên chương trình đào tạo:	Chương trình đào tạo chất lượng cao Kinh tế xây dựng Công trình Giao thông Việt - Anh
- Chức danh tốt nghiệp:	Cử nhân
- Năm mở Chương trình:	Năm 2015 (Theo QĐ 1348B/QĐ-ĐHGTVT)
- Năm bắt đầu thực hiện đào tạo Chương trình Chất lượng cao Kinh tế xây dựng Việt - Anh	Khoá 55 (Năm 2015) [ <a href="#">Exh.Intro.09</a> ]
- Hình thức đào tạo:	Chính quy
- Khối lượng kiến thức toàn khóa:	140-156 tín chỉ
- Thời gian đào tạo trung bình:	4 – 4.5 năm (8 - 9 học kỳ)
- Lần được kiểm định gần nhất:	-
- Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Anh/ Tiếng Việt
- Tên Khoa/Viện quản lý:	Khoa QLXD, Khoa ĐTQT
- Tên trường:	Trường ĐH GTVT

##### a. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT Chất lượng cao ngành Kinh tế xây dựng được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH GTVT cũng như mục tiêu đào tạo của khoa QLXD, Khoa ĐTQT và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và thông tư 23 của Bộ GD&ĐT về đào tạo Chất lượng cao [[Exh.Intro.11](#)]. Mục tiêu của CTĐT là đào tạo các đào tạo các

kỹ sư Kinh tế xây dựng có kiến thức nền tảng về quản lý, kinh tế và kỹ thuật trong xây dựng, có năng lực chuyên môn, năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động quản lý các công trình xây dựng phù hợp với yêu cầu xã hội, hội nhập quốc tế. Có khả năng phát triển nghề nghiệp, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc trong các doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế. Mục tiêu của ngành được đăng tải trên website Khoa Quản lý xây dựng (<http://fcm.utc.edu.vn/>) và giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, trong đó có các nhà tuyển dụng.

Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo của ngành chính là chuẩn đầu ra (CĐR). Chuẩn đầu ra của CTĐT CLC ngành KTXD được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, đó là có kiến thức chuyên môn về quản lý, kinh tế và kỹ thuật trong xây dựng, tư duy hệ thống và phản biện, phân tích, tổng hợp và vận dụng kiến thức chuyên môn đã tích lũy để giải quyết các vấn đề kinh tế và xây dựng, khả năng chủ động trong công việc, tự học và cập nhật kiến thức chuyên môn mới trong lĩnh vực Kinh tế xây dựng để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế, có kỹ năng giao tiếp xã hội, làm việc theo nhóm, có thái độ và hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tuân thủ pháp luật, thái độ làm việc chuyên nghiệp.

Chuẩn đầu ra của CTĐT Chất lượng cao ngành Kinh tế xây dựng phản ánh được yêu cầu của GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng thông qua việc lấy ý kiến phản hồi và được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

#### *b. Bản mô tả CTĐT*

Bản mô tả CTĐT Chất lượng cao ngành KTXD và đề cương các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CĐR của Chương trình CLC và công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [**Exh.Intro.12**]. Bản mô tả CTĐT CLC giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu người học hiểu về CTĐT của ngành cũng như sự đóng góp của 56 học phần vào CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT.

#### *c. Cấu trúc và nội dung chương trình học*

Chương trình dạy học (CTDH) chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh được thiết kế dựa trên CDR với phương pháp giảng dạy và đánh giá người học góp phần hỗ trợ việc đạt được các CDR [[Exh.Intro.11](#)]. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR của chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh rõ ràng thể hiện trong ma trận tích hợp CDR của các học phần. Mỗi học phần đảm bảo cung cấp một lượng kiến thức nhất định cho người học có liên quan đến ngành KTXD. Chương trình dạy học chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thực hành cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần.

*d. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học*

Mục tiêu giáo dục của chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học các học phần của chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Phương pháp giảng dạy được thay đổi từ đọc chép khiến SV thụ động trong quá trình học sang phương pháp lớp học đảo ngược, thuyết trình kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận hoặc làm việc nhóm góp phần thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng tư duy, thuyết trình, tự học, tự nghiên cứu, làm việc theo nhóm, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

*e. Đánh giá kết quả học tập của người học*

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh. Điểm học phần là tổng hợp của điểm quá trình (hệ số 0,5) và điểm thi kết thúc học phần (hệ số 0,5).

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng

và được thông báo công khai tới người học qua website, sổ tay người học...và người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cho người học và kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập: quy định về thời gian chấm thi, thông báo kết quả cho người học...

*f. Chất lượng đội ngũ giảng viên*

Trường ĐH GTVT đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ GV. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí rõ ràng, công khai và bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Đội ngũ GV ngày càng tăng về số lượng, trẻ hóa về tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt, thường xuyên được nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Đội ngũ GV chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH thể hiện ở tỷ lệ người học/GV đáp ứng tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT và khối lượng công việc mà mỗi một GV đảm nhận hàng năm.

*g. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ*

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT), cán bộ văn phòng Khoa QLXD, Khoa ĐTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng và được tuyển dụng theo quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai. Đội ngũ này thường xuyên được nhà trường, đơn vị quản lý tạo điều kiện để đi đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đảm bảo chất lượng của các hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

*h. Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh tuyển sinh theo ngành với chỉ tiêu được công bố công khai và được cập nhật. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. Hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa được duy trì đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho người học.

*i. Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Phòng làm việc của BM KTXD, phòng học và các phòng chức năng có liên quan được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ cho GV làm việc, NCKH và SV học tập, thực hành thí nghiệm, cập nhật thông tin đào tạo.

*j. Nâng cao chất lượng*

Thông qua thông tin phản hồi từ phía Nhà trường, SV, cựu SV và người tuyển dụng để chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh thiết kế lại, điều chỉnh và phát triển CTDH. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh. Các kết quả NCKH mang tính ứng dụng được đưa vào để cải tiến công tác dạy và học.

*k. Kết quả đầu ra*

Chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh có tỷ lệ buộc thôi học thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời gian thiết kế đào tạo rất cao và đa phần SV đều đi làm ngay khi ra trường ở những đơn vị đúng chuyên ngành được đào tạo. Mức độ hài lòng của người tuyển dụng, của người học, cựu SV, GV được thống kê hàng năm nhằm giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT chương trình CLC Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh.

## **1.5. Giới thiệu về Bộ môn Kinh tế xây dựng**

Từ năm học 1964-1965 thầy Bùi Chời – Trưởng Bộ môn Đường – Khoa Công trình được giao nhiệm vụ lập kế hoạch học tập để mở ngành Kinh tế xây dựng. Tháng 3/1965, Nhà trường đã duyệt và ngay sau đó Bộ Giao thông vận tải đã ra quyết định chiêu sinh mở lớp Kinh tế xây dựng khóa đầu tiên (trương đương khóa 6 của trường). Bắt đầu từ năm 1968 lớp Kinh tế xây dựng chính quy dài hạn

đầu tiên (K9) lớp KTXD 9A - được chiêu sinh. Đến lúc này ngành Kinh tế xây dựng đã thực hiện đào tạo cho cả 3 hệ: Chính quy, chuyên tu và tại chức (sau này là vừa làm – vừa học) và cho tới nay đã mở rộng ngoài các hệ Liên thông, Bằng 2 là hệ Cử nhân (4 năm), Kỹ sư (5 năm), Thạc sĩ (1 hoặc 2 năm), Tiến sĩ (3-4 năm). Năm 1971, Nhà trường ra quyết định thành lập Bộ môn Kinh tế Xây dựng, cử KS Nghiêm Văn Dĩnh làm Trưởng Bộ môn. Từ năm học 1974-1975, Nhà trường chuyển Bộ môn Kinh tế Xây dựng từ khoa Công trình sang sinh hoạt tại Khoa Vận tải - Kinh tế. Từ năm 2002 nhà trường lập Bộ môn Dự án và QLDA, gồm một số giảng viên của Bộ môn KTXD được điều sang Bộ môn mới. Từ năm học 2018-2019 đến nay, Bộ môn Kinh tế xây dựng và bộ môn Dự án và QLDA được chuyển về chung một Khoa mới là Khoa Quản lý xây dựng.

Hiện nay, BM KTXD được giao nhiệm vụ đào tạo và NCKH thuộc lĩnh vực Kinh tế xây dựng là sự kết hợp 03 mảng kiến thức cốt lõi của 03 lĩnh vực Kinh tế, Quản lý và Kỹ thuật xây dựng với nhau. Sự kết hợp độc đáo này nhằm tận dụng những ưu điểm và khắc phục những nhược điểm của 03 lĩnh vực vào việc giải quyết các vấn đề Kinh tế, tài chính, đầu tư, quản trị, quản lý trong ngành xây dựng, trong các doanh nghiệp xây dựng và trong các dự án xây dựng. Về đào tạo, BM được giao phụ trách đào tạo bậc đại học: chuyên ngành Kinh tế xây dựng công trình giao thông cho các lớp đại trà và các lớp chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình giao thông Việt - Anh.

Về NCKH, BM KTXD có nhiều công trình NCKH được công bố trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Tham gia và chủ trì nhiều đề tài NCKH .

Giới thiệu về BM KTXD trên website: <http://ktxd.utc.edu.vn> và fanpage Facebook: <https://www.facebook.com/Nganhkinhtexaydung>

Khoa QLXD, Khoa ĐTQT, BM KTKT xác định chất lượng CTĐT chương trình Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa, nhà trường. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT chương trình Kinh tế xây dựng CTGT Việt – Anh là hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay.

## 1.6. Ban thư ký

Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 8 thành viên được thành lập theo Quyết định số 2731/QĐ-ĐHGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT [[Exh.Intro.02](#)], gồm 06 viên chức, như sau:

**Bảng 1.1. Danh sách Ban thư ký Tự đánh giá CTĐT**

STT	Họ và tên	Chức danh/Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Tài Duy	Phó Trưởng Bộ môn	Bộ môn Kinh tế xây dựng	Trưởng ban
2	ThS. Lê Ngọc Minh	Giảng viên	Bộ môn Kinh tế xây dựng	Ủy viên
3	KS. Vũ Trọng Anh	Giảng viên	Bộ môn Kinh tế xây dựng	Ủy viên
4	KS. Nguyễn Hương Linh	Giảng viên	Bộ môn Kinh tế xây dựng	Ủy viên
5	TS. Đỗ Tiến Vượng	Chuyên viên	Khoa Đào tạo Quốc tế	Ủy viên
6	ThS. Ngô Thị Thanh Huyền	Chuyên viên	P.KT&ĐBCLĐT	Ủy viên- Giúp việc ban TK

## PHẦN II. MÔ TẢ

### 2.1. Tiêu chuẩn 1. Kết quả học tập mong đợi

**2.1.1. Kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan.**

Năm 2017, Chương trình đào tạo chất lượng cao Kinh tế xây dựng Công trình Giao thông Việt - Anh (CLC KTXD VA) đã được điều chỉnh, cập nhật và xác minh để đáp ứng tiêu chuẩn lần đầu tiên [[Exh.01.01.01](#)]. Sau đó vào năm 2020, chương trình kinh tế xây dựng tiếp tục được yêu cầu điều chỉnh theo thông báo số 233/TB-ĐHGTVT về "Thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP" [[Exh.01.01.02](#)], [[Exh.01.01.03](#)].

Phương pháp thiết kế PLO tiếp cận tiêu chuẩn CDIO; sử dụng các cấp độ năng lực dựa trên tiêu chuẩn CDIO và ánh xạ mỗi cấp độ vào hệ thống phân loại học tập

của Bloom. PLO được công thức hóa để phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của UTC; Khung năng lực quốc gia Việt Nam [Exh.01.01.04]; mục tiêu chương trình (POs) và nhu cầu của các bên liên quan. PLO năm 2021 của chương trình Kinh tế Xây dựng, bao gồm 30 LO ở cấp độ thứ ba (cấp độ 3) được phân loại thành 01 LO về kiến thức cơ bản, 01 LO về kiến thức cơ sở, 07 LOs về kiến thức chuyên ngành cụ thể, 14 LOs về kỹ năng và thái độ cá nhân và 07 LOs về kỹ năng và thái độ nghề nghiệp [Exh.01.01.05]. PLO cấp độ 3 của chương trình Kinh tế Xây dựng được trình bày trong Bảng 1.1 Mô tả cấp độ năng lực CDIO.

**Bảng 1.1 Mô tả cấp độ năng lực CDIO**

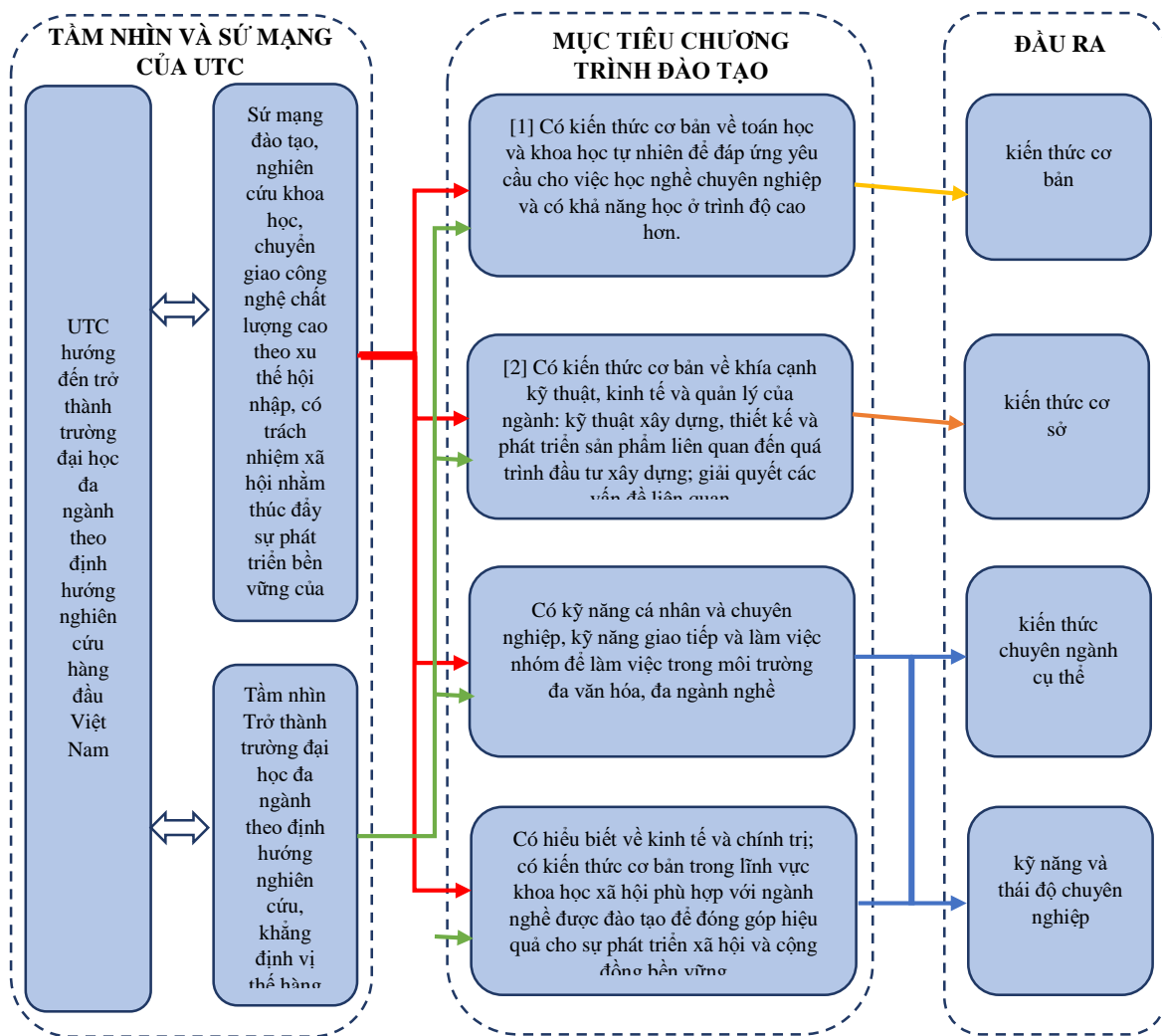
Nhóm	Mã	CHUẨN ĐẦU RA	CDIO	Mức độ bloom
<b>Nhóm kiến thức cơ bản</b>	CĐR 1	Ứng dụng các kiến thức khoa học cơ bản toán, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề kỹ thuật XD	1.1	3
<b>Nhóm kiến thức cơ sở</b>	CĐR2	a Ứng dụng các kiến thức kỹ thuật cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề kỹ thuật và quản lý dự án XD	1.2.	3
<b>Nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành</b>	CĐR3	c Thiết kế hệ thống, chi tiết, hoặc quy trình với những yêu cầu và ràng buộc cho trước	(4.3.1), (4.4.1.1) (1.3), (2.3.1)	3
	CĐR 4	c Nhận dạng tổng thể các thông số liên quan tới những yêu cầu, ràng buộc của hệ thống	(4.4.1.1), (1.3), (2.3.2)	4
	CĐR 5	c Đặt các ưu tiên và trọng tâm trong tổng thể các thông số liên quan	(2.3.3), (1.3)	3
	CĐR 6	c So sánh, đánh giá, lựa chọn mô hình tối ưu đáp ứng các yêu cầu ràng buộc	(2.3.4), 1.3	4
	CĐR 7	e Nhận biết các yêu cầu và chuyển đổi thành các bài toán kinh tế, tài chính và quản lý dự án xây dựng	(4.3.1), (1.3), (2.1.1)	4
	CĐR 8	e Giải quyết vấn đề kinh tế, tài chính và quản lý dự án, kiểm tra và nhận xét kết quả	(2.1.3), (2.1.4) (2.1.5), (1.3)	4
	CĐR 9	Lập kế hoạch thí nghiệm, thực nghiệm	(2.2.1)	4



Nhóm	Mã	CHUẨN ĐẦU RA	CDIO	Mức độ bloom
Nhóm kỹ năng, thái độ cá nhân	CDR10	Tiến hành thí nghiệm, thực nghiệm	(2.2.3)	4
	CDR 11	b Phân tích và diễn giải kết quả thí nghiệm, thực nghiệm	(2.2.4)	4
	CDR 12	d Làm việc trách nhiệm để đảm bảo về chất lượng, khối lượng và thời gian của đồ án	(3.1.1)	4
	CDR 13	d Chia sẻ kiến thức với tập thể	(3.1.2), (3.1.3)	4
	CDR 14	d Hợp tác tập thể đa lĩnh vực trong việc hoạch định và thực hiện đồ án	(3.1.5)	3
	CDR 15	f Hiểu biết vai trò của việc ra quyết định chuyên nghiệp và hợp đạo đức	(2.5.2), (2.5.1)	3
	CDR 16	f Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực và làm việc có trách nhiệm	(2.5.6)	3
	CDR 17	Trình bày kết quả công việc (báo cáo TT, Đồ án,..) phù hợp với quy định và yêu cầu	(3.2.1), (3.2.2)	4
	CDR 18	Vẽ phác họa bản vẽ, sơ đồ mô tả công việc thực hiện	(3.2.5)	3
	CDR 19	Thuyết trình hiệu quả kết quả công việc	(3.2.6)	3
	CDR 20	g Khả năng giao tiếp Anh ngữ trong công việc	(3.3.1)	3
	CDR 21	i Chủ động tìm kiếm thông tin cần thiết, lập kế hoạch, đưa ra quyết định để giải quyết vấn đề	(2.4.1), (2.2.2)	3
	CDR 22	i Thể hiện động lực, mong muốn và kỹ năng học hỏi kiến thức mới để cải thiện bản thân	(2.4.6.1)	3
	CDR 23	Nhận diện được những giải pháp kinh tế, kỹ thuật tác động đến đời sống và xã hội	(4.1.2)	3
Nhóm kỹ năng, thái độ	CDR 24	j Xác định được các vấn đề đương đại liên quan đến kinh tế, tài chính và quản lý dự án	(4.1.5)	3
	CDR 25	Hiểu biết sự đa dạng văn hóa doanh nghiệp và ngành	(4.2.1)	3

Nhóm	Mã	CHUẨN ĐẦU RA	CDIO	Mức độ bloom
<b>độ nghề nghiệp</b>	CDR 26	j Hiểu biết tổng quan các công nghệ mới trong lĩnh vực kỹ thuật và quản lý XD	(4.2.6)	3
	CDR 27	Đề xuất giải pháp hợp lý trên cơ sở các vấn đề và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	(4.3.3.1), (4.5.1)	4
	CDR 28	Phối hợp được kỹ thuật, kỹ năng, công cụ cần thiết trong hoạt động thiết kế và thực hành kinh tế, tài chính và quản lý dự án	(4.5.4), (1.3)	4
	CDR 29	k Chuẩn hóa các kỹ thuật, kỹ năng, công cụ trong thực hành thiết kế đồ án	(4.5.5), (1.3)	4
	CDR 30	Thực hiện các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ trong thực tập kỹ thuật, thực tập chuyên môn ngành và thiết kế đồ án	(4.5.6), (1.3)	4

Các mục tiêu đầu ra Chương trình đào tạo chất lượng cao Kinh tế xây dựng Công trình Giao thông Việt - Anh được đồng bộ với tầm nhìn và sứ mệnh của UTC[Exh.Intro.06], như được thể hiện trong **Hình 1.1**



**Hình 2.1** *Mối quan hệ giữa Mục tiêu, Đầu ra của chương trình đào tạo với tầm nhìn và sứ mệnh của UTC*

Mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra được truyền đạt tới toàn thể cán bộ, giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác thông qua các kênh: Website UTC [Exh.01.01.06], tài liệu tư vấn tuyển sinh, sổ tay sinh viên [Exh.01.01.07] Xây dựng các PLOs phải liên quan chặt chẽ đến các mục tiêu của chương trình, được trình bày cụ thể trong Bảng 1.2.

**Bảng 1.2** *Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo*

TT	CDR	MT	MT	MT	MT
		1	2	3	4
1	Ứng dụng các kiến thức khoa học cơ bản toán, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề kỹ thuật XD	x			X

<b>TT</b>	<b>CDR</b>	<b>MT 1</b>	<b>MT 2</b>	<b>MT 3</b>	<b>MT 4</b>
2	Ứng dụng các kiến thức kỹ thuật cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề kỹ thuật và quản lý dự án XD		X		X
3	Thiết kế hệ thống, chi tiết, hoặc quy trình với những yêu cầu và ràng buộc cho trước		X		
4	Nhận dạng tổng thể các thông số liên quan tới những yêu cầu, ràng buộc của hệ thống		X		
5	Đặt các ưu tiên và trọng tâm trong tổng thể các thông số liên quan		X		
6	So sánh, đánh giá, lựa chọn mô hình tối ưu đáp ứng các yêu cầu ràng buộc		X		
7	Nhận biết các yêu cầu nâng cao và chuyển đổi thành các bài toán kinh tế, tài chính và quản lý dự án xây dựng		X		
8	Giải quyết vấn đề chuyên sâu và nâng cao kinh tế, tài chính và quản lý dự án, kiểm tra và nhận xét kết quả		X		
9	Lập kế hoạch thí nghiệm, thực nghiệm		X		
10	Tiến hành thí nghiệm, thực nghiệm		X		
11	Phân tích và diễn giải kết quả thí nghiệm, thực nghiệm		X		
12	Làm việc trách nhiệm để đảm bảo về chất lượng, khối lượng và thời gian của đồ án			X	
13	Chia sẻ kiến thức với tập thể			X	
14	Hợp tác tập thể đa lĩnh vực trong việc hoạch định và thực hiện đồ án			X	
15	Hiểu biết vai trò của việc ra quyết định chuyên nghiệp và hợp đạo đức			X	
16	Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực và làm việc có trách nhiệm			X	
17	Trình bày kết quả công việc (báo cáo TT, Đồ án,..) phù hợp với quy định và yêu cầu		X		
18	Vẽ phác họa bản vẽ, sơ đồ mô tả công việc thực hiện		X		
19	Thuyết trình hiệu quả kết quả công việc			X	
20	Khả năng giao tiếp Anh ngữ thành thạo và chuyên sâu trong công việc			X	
21	Chủ động tìm kiếm thông tin cần thiết, lập kế hoạch, đưa ra quyết định để giải quyết vấn đề			X	

TT	CDR	MT 1	MT 2	MT 3	MT 4
22	Thể hiện động lực, mong muốn và kỹ năng học hỏi kiến thức mới để cải thiện bản thân				X
23	Nhận diện được những giải pháp kinh tế, kỹ thuật tác động đến đời sống và xã hội				X
24	Xác định được các vấn đề đương đại liên quan đến kinh tế, tài chính và quản lý dự án		X	X	
25	Hiểu biết sự đa dạng văn hóa doanh nghiệp và ngành			X	X
26	Hiểu biết tổng quan các công nghệ mới trong lĩnh vực kỹ thuật và quản lý XD		X		
27	Đề xuất giải pháp hợp lý trên cơ sở các vấn đề và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật		X	X	
28	Phối hợp được kỹ thuật, kỹ năng, công cụ cần thiết trong hoạt động thiết kế và thực hành cơ bản và nâng cao về kinh tế, tài chính và quản lý dự án		X		
29	Chuẩn hóa các kỹ thuật, kỹ năng, công cụ ứng dụng CN hiện đại trong thực hành thiết kế đồ án		X	X	
30	Thực hiện các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ trong thực tập kỹ thuật, thực tập chuyên môn ngành và thiết kế đồ án chuyên sâu bằng ngôn ngữ tiếng Anh.		X		

**2.1.2. Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo**

Trong quá trình phát triển hoặc điều chỉnh một chương trình đào tạo, các kết quả học tập của khóa học (CLOs) được thiết kế dựa trên các kết quả học tập của chương trình (PLOs), cấu trúc chương trình và đóng góp của từng khóa học để đạt được các PLOs [Exh.01.01.05]. CLOs được công thức hóa dựa trên phân loại Bloom và được điều chỉnh với PLOs, trong đó mỗi khóa học đóng góp vào ít nhất 02 PLOs với các cấp độ khác nhau [Exh.01.02.01].

CLOs được phản ánh trong các bài học của khóa học khi thiết kế các thông số của khóa học. Xét đến tất cả các thông số của các khóa học trong chương trình CT CLC KTXD VA, CLOs của mỗi khóa học được điều chỉnh phù hợp với các PLOs. Ví dụ, CLOs của khóa học Phát triển chiến lược kinh doanh cho các công ty xây

dựng (mã: IE5.010.3) được điều chỉnh phù hợp với 04 PLOs của chương trình CT CLC KTXD VA 2021 như được nêu trong Bảng 1.3.

**Bảng 1.3 Sự phù hợp giữa các Mục tiêu học tập cụ thể của khóa học Phát triển chiến lược kinh doanh cho các doanh nghiệp xây dựng (mã học phần: IE5.010.3) và các Mục tiêu học tập toàn diện của chương trình Kinh tế xây dựng**

**Mục tiêu học phần**

Mục tiêu (G. x)	Mô tả mục tiêu	CĐR liên quan của CTĐT
G. 1	<b>Cung cấp</b> kiến thức cần thiết về quản trị chiến lược và kế hoạch sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng	CĐR 3(1.3) CĐR 5(1.3) CĐR 11(1.3)
G. 2	<b>Áp dụng</b> kỹ năng, kỹ thuật và công cụ để phát triển chiến lược và kế hoạch sản xuất toàn diện cho các doanh nghiệp xây dựng	CĐR3(4.4); CĐR5(4.4); CĐR 8(4.1, 4.2) CĐR 10(4.2)

**Chuẩn đầu ra học phần**

HP CDR level 3 (Gx .y)	Mô tả CĐR học phần	Mức độ chung HP theo Bloom	
		Bloom level	% thời gian
G. 1.1	<b>Giới thiệu</b> và phân biệt các khái niệm và kiến thức cơ bản về chiến lược và kế hoạch sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng.	1.3 – TUA3	20
G.1.2	<b>Làm sáng tỏ</b> tác động của môi trường toàn cầu, môi trường kinh tế - xã hội, ngành xây dựng và môi trường nội bộ của các doanh nghiệp xây dựng đến việc lập kế hoạch chiến lược và kế hoạch sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng.		20
G.2.1	<b>Áp dụng</b> các kỹ năng, kỹ thuật và công cụ để xây dựng chiến lược cho các doanh nghiệp xây dựng	4.4(1, 3, 4)– TUA4	30
G.2.2	<b>Áp dụng</b> các kỹ năng, kỹ thuật và công cụ để xây dựng kế hoạch sản xuất cho các doanh nghiệp xây dựng.	2.2(1,2,3,4)– TUA4	30

**2.1.3. Kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến chuẩn kiến thức của chuyên ngành đào tạo)**

Các kết quả học tập mong đợi (PLO) tiếp cận tiêu chuẩn CDIO được thiết kế theo yêu cầu của thông báo số 233/TB-ĐHGTVT về "Thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP" [Exh.01.01.02], [Exh.01.01.03]; sử dụng các cấp độ năng lực dựa trên tiêu chuẩn CDIO và ánh xạ mỗi cấp độ đến phân loại học tập của Bloom. Các PLO được định hình phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của UTC [Exh.Intro.06]; Khung năng lực quốc gia Việt Nam [Exh.01.01.04] như đã thể hiện trong hình 2.1.1; các mục tiêu chương trình (POs) và nhu cầu của các bên liên quan. PLO 2021 của chương trình CT CLC KTXD VA bao gồm 30 LO ở cấp độ thứ ba (cấp độ 3) được phân loại thành 01 LO kiến thức cơ bản, 01 LO kiến thức cơ sở, 07 LO kiến thức chuyên ngành cụ thể, 14 LO kỹ năng và thái độ cá nhân và 07 LO kỹ năng và thái độ chuyên nghiệp [Exh.01.01.05].

Về kiến thức, sinh viên tốt nghiệp cần có khả năng áp dụng kiến thức khoa học cơ bản để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực xây dựng giao thông. Sinh viên được trang bị kiến thức chung về lĩnh vực quản lý xây dựng và có thể chọn tập trung vào một chuyên ngành cụ thể [Exh.01.01.05]. Về kỹ năng, sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, có thể phân tích một vấn đề cụ thể, có thể quản lý dự án trong lĩnh vực chi phí, thời gian, chất lượng và những kỹ năng khác; biểu đạt ý tưởng của mình thông qua các bản vẽ và báo cáo khoa học; đánh giá các vấn đề; có kỹ năng áp dụng các công nghệ hiện đại và phương pháp tổ chức trong quản lý xây dựng [Exh.01.01.05]. Sinh viên chuyên ngành CT CLC KTXD VA cũng cần có thái độ đúng và đạo đức nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật và phong cách công nghiệp; có phương pháp làm việc khoa học, khả năng phát triển các phương pháp mới và tư duy trong khoa học Kinh tế xây dựng. Với kiến thức và kỹ năng được trang bị, sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các công việc tại các công ty xây dựng, các công ty quản lý và sửa chữa, các cơ quan tư vấn và chuyên

giao công nghệ, các viện nghiên cứu, các trường đại học.... với vai trò là kỹ sư, lãnh đạo, quản lý UTC [Exh.8.02.02].

ELOs trong chương trình CT CLC KTXD VA bao gồm cả kết quả tổng quát và kết quả cụ thể. Các kết quả học tập có thể đo lường bằng nhiều phương pháp được trình bày trong Tiêu chuẩn 4-Đánh giá kết quả học tập của người học. Các đặc điểm và chương trình giảng dạy của chương trình CT CLC KTXD VA được xây dựng dựa trên các kết quả tổng quát và cụ thể đó.

*2.1.4. Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.*

ELOs của chương trình CLC KTXD VA được đánh giá và sửa đổi định kỳ thông qua phản hồi thường xuyên từ học sinh, giảng viên, nhà khoa học và nhà tuyển dụng. Kể từ năm 2021, chương trình CT CLC KTXD VA đã được chuyển đổi thành mô hình đào tạo tích hợp bậc thạc sĩ và kỹ sư (4 năm cho bằng cử nhân + 1 năm cho bằng kỹ sư) theo Nghị định 99/2019 / NĐ-CP của Chính phủ [Exh.01.04.02], [Exh.01.04.03]. Trong đó, kiến thức và kỹ năng tổng quát sẽ được giảng dạy ở bậc cử nhân và kiến thức chuyên môn sẽ được cung cấp ở bậc kỹ sư. Quy trình xây dựng, đánh giá và sửa đổi các ELOs thông qua thu thập yêu cầu của các bên liên quan được thực hiện như trong **Bảng 1.4**



**Bảng 1.4 Quy trình xây dựng, đánh giá và sửa đổi các ELOs thông qua thu thập yêu cầu của các bên liên quan**

1	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Thành lập nhóm xây dựng chương trình</li> <li>•Thống nhất mục tiêu, nội dung, cấu trúc, thời lượng, hình thức triển khai (xây dựng chương trình theo chuẩn CDIO)</li> </ul>
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Khảo sát nhu cầu đào tạo (đối tượng khảo sát: chuyên gia, nhà tuyển dụng)</li> </ul>
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Xây dựng dự thảo chuẩn đầu ra của chương trình Phiên bản 1 (dựa trên: tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục của trường đại học Việt Nam Khung trình độ quốc gia, mục tiêu của chương trình, ý kiến của các bên liên quan (chuyên gia, nhà tuyển dụng, học viên, cựu học viên...))</li> </ul>
4	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Khảo sát các bên liên quan về dự thảo chuẩn đầu ra của chương trình (các bên liên quan bao gồm: chuyên gia, nhà tuyển dụng, giảng viên, nhà quản lý, người học, cựu sinh viên...)</li> </ul>
5	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Nhóm xây dựng chương trình tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát, tiếp thu ý kiến phản hồi và hoàn thiện bản thảo PLO.</li> </ul>
6	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Tổ chức hội thảo lấy ý kiến về PLO (các thành viên: Ban Giám hiệu, Trường phòng Đào tạo, Khoa Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục, trưởng các khoa, bộ môn và cán bộ giảng dạy, đại diện chuyên gia, nhà tuyển dụng)</li> <li>•Đăng bản dự thảo cuối cùng của PLOs trên trang web của UTC để lấy ý kiến và phản hồi của các bên liên quan</li> </ul>
7	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Nhóm xây dựng chương trình tiếp thu các ý kiến đóng góp và hoàn thiện dự thảo PLOs trình Hội đồng khoa học và đào tạo góp ý và nhận xét.</li> </ul>
8	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Nhóm xây dựng chương trình tiếp thu ý kiến, hoàn thiện PLO và trình hội đồng nghiệm thu cấp trường sửa đổi</li> </ul>
9	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Tổ chuyên môn tiếp thu ý kiến, hoàn thiện PLO và gửi Hội đồng Khoa học và Đào tạo thẩm định nội dung chỉnh sửa trình Hiệu trưởng phê duyệt và cuối cùng công bố kết quả học tập dự kiến</li> </ul>
10	<ul style="list-style-type: none"> <li>•Dựa trên kết quả học tập dự kiến đã công bố, nhóm xây dựng chương trình phát triển các đặc điểm kỹ thuật của chương trình và đặc điểm kỹ thuật của khóa học.</li> </ul>

Trong năm học 2021-2022 (cho mô hình chương trình đào tạo 4 + 1), tỷ lệ các mô-đun chuyên ngành được tăng lên. Dựa trên yêu cầu của các bên liên quan, Chương trình CLC KTXD VA đào tạo sinh viên hướng tới thị trường lao động. Sinh viên tốt nghiệp có thể tìm việc làm trong thời gian ngắn, làm việc ở nhiều vị trí và nhanh chóng thích nghi với yêu cầu công việc. Căn cứ vào yêu cầu của các bên liên quan, CTĐT ngành CLC KTXD VA đã có những sự thay đổi, điều chỉnh cụ thể như trong **Bảng 2.1** của Tiêu chuẩn 2

### **2.1.5. CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.**

Để đạt được các mục tiêu đầu ra học tập của chương trình CT CLC KTXD VA, các mục tiêu đầu ra học tập của từng môn học được định nghĩa với các cấp độ nhận thức cụ thể trong phân loại học thuật của Bloom. Hơn nữa, trong các thông số kỹ thuật môn học, rõ ràng chỉ ra rằng bài học nào được giảng dạy và thời gian nào để đánh giá việc đạt được mục tiêu đầu ra học tập của học sinh. Một PLO cụ thể được đạt được thông qua việc đạt được CLO của tất cả các môn học đóng góp. Do đó, việc đạt được một PLO được đo lường bằng việc đạt được điểm số của các môn học liên quan. **[Exh.01.01.05]**.

Tỷ lệ đạt được các Mục tiêu học tập cụ thể (CLO) được đánh giá vào cuối mỗi học kỳ. Ví dụ, trong học kỳ thứ hai của năm học 2021-2022, INED đã đánh giá tỷ lệ đạt được CLO của sinh viên cho 13 học phần sau kỳ thi cuối kỳ. Sinh viên nào đỗ một học phần sẽ được đánh giá là đã đạt được các CLO của khóa học đó. Sinh viên không đạt được các CLO của một khóa học phải học lại khóa học đó.

Đạt được các Mục tiêu học tập cụ thể (CLO) của tất cả các khóa học là yêu cầu bắt buộc để tốt nghiệp. Yêu cầu khác để tốt nghiệp là sinh viên phải có điểm trung bình tích lũy (GPA) từ 2.00 trở lên **[Exh.01.05.01]**. Hàng năm, UTC và INED tổ chức một cuộc đánh giá tổng hợp dựa trên các Mục tiêu học tập chung (PLOs) của chương trình CLC KTXD VA cho các ứng viên tốt nghiệp. Từ năm 2021, tất cả sinh viên sắp tốt nghiệp của chương trình tham gia đánh giá. Kết quả cho sinh viên khối K59 vào năm 2022 như sau: tỷ lệ đạt được là 31 trong tổng số 34 sinh viên (tương đương với 91,17%) và tỷ lệ không đạt là 3 trong tổng số 34 sinh viên (tương đương với 8,83%) **[Exh.01.05.02]**

Kết quả đánh giá đạt được các Mục tiêu học tập chung (PLO) được sử dụng để phân tích, đánh giá và điều chỉnh các PLO và chương trình giảng dạy của chương trình CLC KTXD VA để đáp ứng các thay đổi của môi trường đào tạo và yêu cầu của các bên liên quan

## 2.2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

### 2.2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp nhận

Chương trình đào tạo được rà soát điều chỉnh năm 2018 [Exh.02.01.03] về cơ bản có đầy đủ các nội dung của bản mô tả CTĐT theo quy định của thông tư 04/2016 về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH [Exh.02.01.08]. CTĐT CLC KTXD VA tiếp tục được rà soát điều chỉnh theo hướng dẫn của nhà trường, Nghị định 99 trong năm 2021 [Exh.02.01.12], [Exh.02.01.21], và kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của các bên liên quan [Exh.02.01.14]. Bản mô tả CTĐT năm 2018 [Exh.02.01.03] và năm 2021 [Exh.02.01.04] đã có những thay đổi như được mô tả ở Bảng 2.1 như sau:

**Bảng 2.1 Bảng so sánh chương trình đào tạo năm 2018 và 2021**

Diễn giải	CTĐT năm 2018	CTĐT năm 2021
<b>Nội dung bản mô tả CTĐT</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến.</li> <li>- Cấu trúc khóa học.</li> <li>- CDR của chương trình</li> <li>- Vị trí làm việc sau khi ra trường</li> <li>- Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp</li> <li>- Chương trình đào tạo tham khảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến.</li> <li>- CDR của chương trình học</li> <li>- Bảng đối chiếu mục tiêu – chuẩn đầu ra</li> <li>- Ma trận chuẩn đầu ra</li> <li>- Khung chương trình đào tạo</li> <li>- Vị trí làm việc sau khi ra trường</li> <li>- Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp</li> <li>- Các kiến thức mà từng HP của CTĐT cung cấp nhằm góp phần đạt CDR của chương trình thể hiện ở bản ma trận tích hợp CDR các môn học trong CTĐT.</li> </ul>
<b>Cấu trúc CTĐT</b>	Tổng 155 TC bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các môn đại cương: 45 TC</li> <li>- Các môn cơ sở: 47 TC</li> </ul>	Tổng 140 TC bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các môn đại cương: 41 TC</li> <li>- Các môn cơ sở: 58 TC</li> </ul>

<b>Diễn giải</b>	<b>CTĐT năm 2018</b>	<b>CTĐT năm 2021</b>
	- Các môn chuyên môn ngành, chuyên ngành 63 TC	- Các môn ngành, chuyên ngành: 41 TC
<b>Thay đổi về môn học so với trước</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môn Sức bền vật liệu; Vật liệu xây dựng F1 tăng 01TC.</li> <li>- Thêm các môn Cơ học kết cấu 02 TC; Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô 02 TC; Thiết kế nền mặt đường 02TC; Cơ sở công trình cầu 02TC; Xây dựng cầu 03TC.</li> <li>- Sắp xếp thứ tự một số môn học để phù hợp với chương trình đào tạo.</li> </ul>	<p>Cấu trúc môn học được đánh giá lại toàn diện và có nhiều thay đổi so với trước đây. Một số thay đổi lớn có thể kể đến</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung các môn học: Nhập môn ngành; Địa chất công trình ứng dụng; Thống kê và xử lý dữ liệu; Pháp luật trong xây dựng; Kinh tế quản lý trong xây dựng; Tiếng Anh B2-1; Kinh tế học xây dựng; Thiết kế định mức trong xây dựng; Lập giá trong xây dựng; Kinh tế và Quản lý doanh nghiệp xây dựng.</li> <li>- Bổ sung thêm môn tự chọn: Nguyên lý thiết kế cầu và hầm; Công trình hạ tầng giao thông; Nhập môn tư duy máy tính; Thị trường tài chính xây dựng; Cơ sở xây dựng và bảo trì đường sắt.</li> <li>- Bớt một số môn học: Pháp luật đại cương; Kinh tế xây dựng 1; Kinh tế xây dựng 2; Marketing trong xây dựng; Kinh tế học; Kinh tế lượng; Kỹ năng mềm.</li> <li>- Thay đổi số TC của nhiều môn học.</li> <li>- Sắp xếp thứ tự một số môn học để phù hợp với chương trình đào tạo</li> </ul>

Định kỳ bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh thì đề cương chi tiết của các học phần [Exh.02.01.15, Exh.02.01.16] cũng được điều chỉnh để phù hợp với các quy định. Đề cương chi tiết của các học phần năm 2018 và 2021 có các nội dung như được trình bày ở Bảng 2.2 bên dưới:

**Bảng 2.2 Nội dung của đề cương chi tiết các học phần**

<b>Đề cương chi tiết năm 2018</b>	<b>Đề cương chi tiết năm 2021</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên học phần; Tên tiếng Anh; Số tín chỉ; Mã học phần; Kết cấu học phần; Ngành đào tạo.</li> <li>- Thông tin chung về học phần</li> <li>- Mục tiêu của học phần</li> <li>- Thông tin về giảng viên</li> <li>- Học liệu (giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo)</li> <li>- Hình tổ chức và dạy học</li> <li>- Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin tổng quát (Tên học phần; Mã số học phần; Ngành/Chuyên ngành đào tạo; Thuộc khối kiến thức/ kỹ năng; Số tín chỉ; Học phần tiên quyết; Học phần học trước; Học phần song hành; Yêu cầu khác đối với học phần).</li> <li>- Mô tả học phần</li> <li>- Nguồn học liệu (Các giáo trình, tài liệu tham khảo, các phần mềm, không quá 5 cuốn).</li> <li>- Mục tiêu học phần</li> <li>- Chuẩn đầu ra học phần</li> <li>- Đánh giá học phần</li> <li>- Khung kế hoạch giảng dạy</li> <li>- Quy định của học phần</li> <li>- Phụ trách học phần</li> </ul>

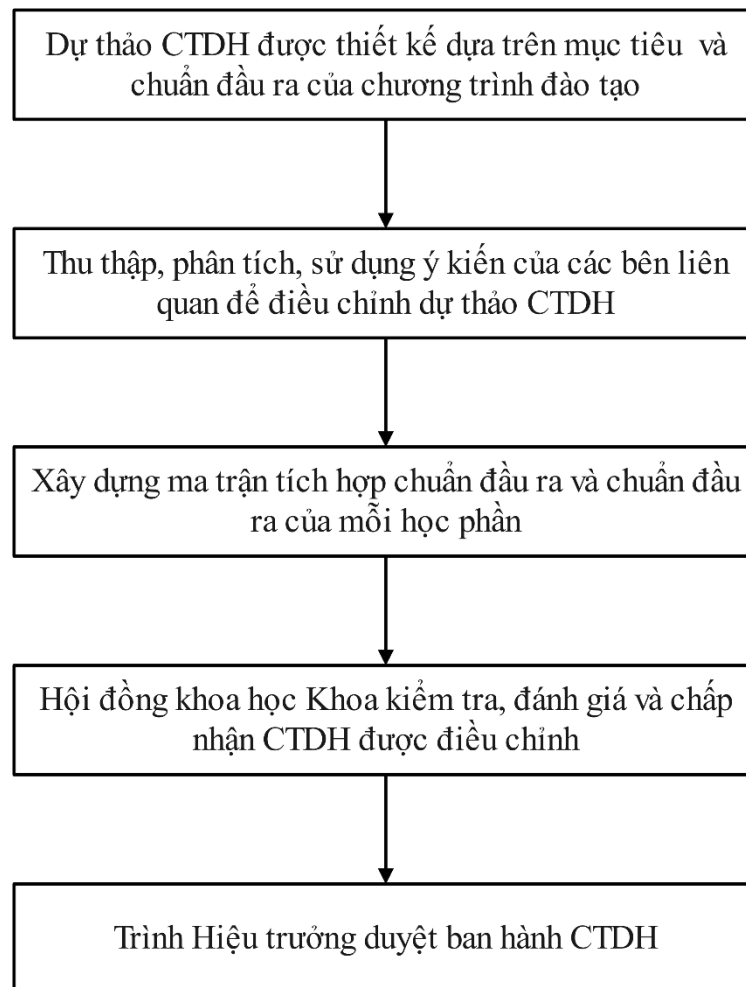
Bản mô tả CTĐT cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT CLC KTXD VA và đề cương các học phần để người học nắm được thông tin về học phần cũng như phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá từng học phần. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của CT CLC KTXD VA sau khi được rà soát, điều chỉnh đã được công bố công khai theo quy định của nhà trường bằng nhiều hình thức, ví dụ như trên website của Trường Đại học GTVT [Exh.02.01.08] và niên giám đào tạo [Exh.02.01.18] giúp cho người học, GV, nhà sử dụng lao động, cựu người học... dễ dàng tiếp cận. Ngoài ra, để giúp cho SV hiểu rõ và có kế hoạch học tập chủ động, bản mô tả CTĐT còn được phổ biến trong tuần sinh hoạt đầu khóa của tân SV [Exh.02.01.19]. Bên cạnh đó, các thông tin này còn được phổ biến cho các đối tượng liên quan như học sinh, phụ huynh học sinh, những người muốn tìm hiểu tin tức thông qua hoạt động tư vấn tuyển sinh và phát tờ rơi [Exh.02.01.22].

Đề cương môn học được GV giảng dạy cung cấp cho SV và quản lý CT theo dõi khi bắt đầu môn học. Các bản mô tả CT và mô tả môn học được các cố vấn học tập (CVHT) tuyên truyền cho SV khi có sự thay đổi trong các buổi họp định kì, giải thích, tư vấn cho SV trong quá trình đăng ký môn học, hoặc các vấn đề liên quan. Đây là thông tin giúp các giúp các phụ huynh và SV tiềm năng hiểu về CT, để lựa chọn ngành học. Các nhà tuyển dụng nắm bắt được các kiến thức và kỹ năng/năng lực cũng như phẩm chất của đối tượng dự tuyển và phản hồi về những điểm cần thay đổi, cập nhật để đảm bảo yêu cầu công việc của SV sau khi ra trường. Nó là cơ sở để kiểm định CT đào tạo bậc đại học cũng như thu thập sự phản hồi từ SV hoặc cựu SV về CT [Exh.02.01.14]. Bản mô tả CT là thông tin quan trọng để nhà trường triển khai các kế hoạch đào tạo. Các BM dựa vào đó để phân công giảng dạy [Exh.02.01.20], các GV cũng nắm được tổng thể CT để kiểm tra tính logic của môn học. Thanh tra dựa vào đó để có kế hoạch kiểm tra thường xuyên đảm bảo hoạt động dạy/học được thực hiện nghiêm túc.

### ***2.2.2. Chương trình dạy học được thiết kế tương thích với kết quả học tập mong đợi***

CTĐT CLC KTXD VA đã được nhà trường công bố năm 2018 [Exh.02.01.01] và tiếp tục đang được điều chỉnh theo hướng tiếp cận CDIO và Nghị định 99 trong năm 2021 [Exh.02.01.02]. Chương trình dạy học đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nhà trường [Exh.02.02.05] cũng như được thiết kế tương thích với kết quả học tập mong đợi (như được mô tả trong Hình 2.1). CTDH bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo.
- CDR của ngành và CDR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.



**Hình 2.1 Quá trình thiết kế CTDH**

CTDH của CT CLC KTXD VA có kế hoạch phân bổ các học phần giữa các khối kiến thức và lộ trình đào tạo nhằm đạt được các CĐR [Exh.02.02.06]. Các học phần ở năm thứ nhất, thứ hai và một phần ở năm thứ ba chủ yếu hỗ trợ sinh viên đạt được CĐR về kiến thức chung và cơ sở ngành. Trong khi các học phần ở năm thứ ba và thứ tư giúp sinh viên đạt được CĐR về kiến thức chuyên môn ngành, kỹ năng và thái độ. Các học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp và hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên góp phần rất lớn vào việc sinh viên đạt được các CĐR liên quan đến năng lực vận dụng kiến thức của ngành kinh tế xây dựng vào thực tiễn, hiểu biết về doanh nghiệp và bối cảnh xã hội; và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm.

Các phương pháp dạy-học và đánh giá được thiết kế phù hợp với CĐR. Ví dụ, học phần Thiết kế và tổ chức sản xuất xây dựng được thiết kế để đạt được CĐR5 (Thiết kế hệ thống, chi tiết, hoặc quy trình với những yêu cầu và ràng buộc

cho trước) và CDR11 (Đề xuất giải pháp hợp lý trên cơ sở các vấn đề và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật) [Exh.02.02.07]. Các phương pháp dạy-học được áp dụng để đạt được hai CDR này gồm: phương pháp thuyết giảng; phương pháp lớp học đảo ngược; thảo luận; giải bài tập; làm đồ án môn học. Các phương pháp này giúp sinh viên đạt được CDR về kiến thức chuyên môn ngành, năng lực về tư duy và thiết kế, cũng như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp và làm việc nhóm. Phương pháp đánh giá bao gồm điểm quá trình chiếm 50% và điểm thi kết thúc học phần 50% trong tổng số điểm. Các hình thức kiểm tra đánh giá được thiết kế phù hợp với CDR như được trình bày ở Bảng 2.3:

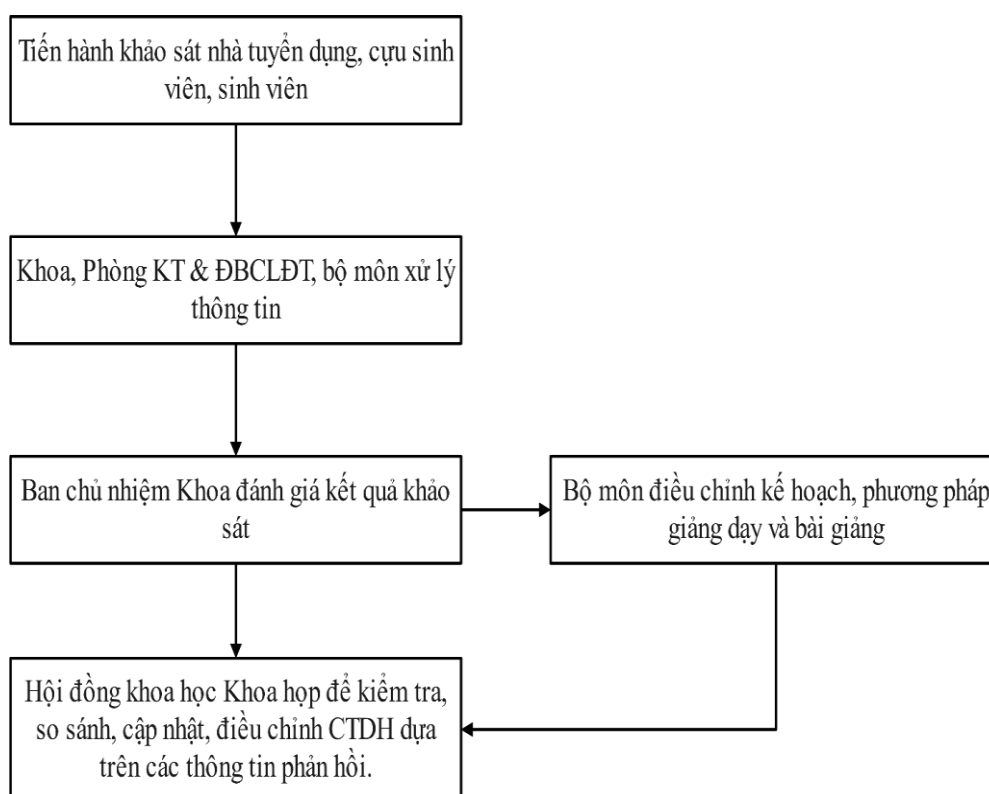
**Bảng 2.3 Đánh giá học phần**

<b>Thành phần đánh giá</b>	<b>Hình thức đánh giá (A.x.y)</b>	<b>CDR học phần liên quan(G.x.y)</b>	<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Tỷ lệ % điểm</b>
A1. Đánh giá quá trình (50%)	A1.1. Điểm danh		- Điểm danh chuyên cần - Nhận thức, thái độ khi tham gia thảo luận tại các buổi học	10%
	A1.2 Bài kiểm tra tự luận mở	G.1.1 G.1.2	- Làm rõ các chức năng quản lý xây dựng - Vận dụng được kiến thức để giải bài toán lập kế hoạch tiến độ thi công xây dựng (BL3)	40%
A2. Đánh giá kết thúc học phần (50%)	A.2.1 Đồ án môn học	G.2.1 G.2.2	Khả năng thiết kế, triển khai quản lý thi công xây dựng một hạng mục công trình xây dựng (BL5 - Chấm điểm qua thiết kế đồ án môn học)	50%

**2.2.3 Thông tin phản hồi của các bên liên quan đặc biệt là các đối tượng bên ngoài được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học**



Định kỳ nhà trường thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan như cựu SV, và nhà tuyển dụng [Exh.02.01.14]. Dựa trên các thông tin đã thu thập này, nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT cho hợp lý hơn. Quá trình khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên về CTĐT để từ đó sử dụng các kết quả nhằm thiết kế và phát triển CTĐT được thể hiện qua Hình 2.2. Dựa vào việc phân tích dữ liệu thu thập được, Khoa và bộ môn xem xét điều chỉnh tổng thể CTDH về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, số lượng và thời lượng của các học phần, CDR học phần, đề cương.



**Hình 3.2 Sơ đồ thu thập thông tin để thiết kế và phát triển chương trình dạy học**

Điều này được thể hiện qua đợt điều chỉnh CTĐT 2018 [Exh.02.01.01] nhằm để xây dựng chương trình cử nhân – kỹ sư theo nghị định 99 [Exh.02.01.02]. Để rà soát điều chỉnh CTDH của CT CLC KTXD, Khoa ĐTQT, phòng KT&ĐBCLĐT và bộ môn Kinh tế xây dựng đã phối hợp với nhau để tiến hành khảo sát các bên liên quan gồm nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và sinh viên. Các kết quả khảo sát từ nhà tuyển dụng và cựu sinh viên được phân tích và cho thấy sinh viên khi ra trường vẫn còn nhiều ngỡ ngàng với việc áp dụng các kiến thức đã học cũng như sử dụng phần mềm chuyên ngành để giải quyết công việc của công ty. Hội đồng khoa đã nhất trí

với bộ môn về việc tăng thời lượng của một số học phần để sinh viên có thời gian làm bài tập lớn giải quyết một số tình huống mô phỏng gần với thực tế. Một số học phần được điều chỉnh thời lượng đó là: Lập giá trong xây dựng được tăng thêm 01 tín chỉ để để sinh viên vận dụng phần mềm Dự toán làm bài tập lớn; Nghiên cứu và phát triển dự án xây dựng tăng thêm 01 để sinh viên làm quen và có thể phân tích được dự án đầu tư xây dựng; Thanh toán, quyết toán trong xây dựng tăng thêm 01 tín chỉ để sinh viên làm bài tập lớn, giải quyết một số tình huống về thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng. Bên cạnh đó, CTĐT còn được điều chỉnh theo các tiêu chí: thời gian đào tạo, Số tín chỉ toàn khóa, Số tín chỉ giáo dục đại cương, Số tín chỉ cơ sở ngành, Số tín chỉ chuyên môn ngành, Số tín chỉ chuyên ngành, Số tín chỉ tự chọn [Exh.02.03.01].

Ngoài ra, khi kết thúc mỗi một học kỳ, nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên trong học kỳ đó. Các kết quả khảo sát này sẽ đánh giá các khía cạnh như: nội dung trong giảng dạy, tính hiệu quả của phương pháp giảng dạy, thực hiện quy chế, quy định trong giảng dạy, tác phong sư phạm; từ đó góp phần đảm bảo chất lượng CTĐT [Exh.02.03.05].

#### ***2.2.4. Mức độ đóng góp của các học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong muốn được xác định rõ ràng***

Mỗi học phần trong CTDH khi được xây dựng đều dựa trên CĐR của CT CLC KTXD VA [Exh.02.01.06]. CĐR của mỗi học phần góp phần đạt được CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR [Exh.02.01.06] của các học phần trong CTĐT [Exh.02.01.02].

Trật tự các học phần được sắp xếp một cách hợp lý (từ các học phần cơ bản đến nâng cao) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập vận dụng cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần. Một ví dụ về ma trận tích hợp xây dựng được thể hiện trên Hình 2.3 trong đó, mỗi học phần được đảm nhận các chuẩn về kỹ năng, thái độ và kiến thức tương ứng với thang Bloom [Exh.02.01.02]. Ví dụ học phần Kế toán xây dựng cơ bản trong Hình 2.1 thuộc khối kiến thức Chuyên môn ngành đã được thiết kế để đạt được mức 4 trong thang Bloom, đối

với CDR 3, 5, 11 trong nhóm Kiến thức và lập luận ngành; đạt mức 3 trong thang Bloom đối với CDR 6 trong nhóm Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; đạt mức 4 trong thang Bloom đối với CDR 4 trong nhóm Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; đạt mức 3 và 4 trong thang Bloom tương ứng đối với CDR 8, 10 và CDR 3, 5 trong nhóm Hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO + MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CDIO																																																			
NGÀNH: KINH TẾ XÂY DỰNG; MÃ SỐ: 7.58.03.01 QT																																																			
CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ XÂY DỰNG - CHẤT LƯỢNG CAO VIỆT ANH																																																			
CHUẨN ĐẦU RA THEO ĐỀ CƯƠNG CDIO																																																			
TT	TÊN HỌC PHẦN	MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	I. Kiến thức và Lập luận ngành			II. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp						III. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp				IV. Hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường																																		
				(1.1) CDR1	(1.2) CDR2	(1.3) CDR3	(2.1) CDR2	(2.2) CDR3	(2.3) CDR4	(2.4) CDR5	(2.5) CDR6	(3.1) CDR4	(3.2) CDR7	(4.1) CDR8	(4.2) CDR10	(4.3) CDR5	(4.4) CDR3,5	(4.5) CDR11																																	
	<b>Chuẩn đầu ra cấp độ 3</b>					2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4	2.4.1	2.4.3	2.4.4	2.4.6	2.5.1	2.5.2	2.5.6	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.1.5	3.2.1	3.2.2	3.2.5	3.2.6	4.1.2	4.1.5	4.2.1	4.2.6	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.4.1	4.4.3	4.4.4	4.5.1	4.5.4	4.5.6										
<b>HỌC KỲ 7</b>																																																			
49	Kế toán xây dựng cơ bản	CM1.113.4	4						T.U.A 4																																										
50	Thẩm định dự án kỹ thuật	IES.008.3	3						T.U.A 3																																										
51	Thiết kế và tổ chức sản xuất xây dựng	IES.009.4	4						T.U.A 4																																										
52	Chuyên học kinh doanh trong xây dựng	IES.010.2	2						T.U.A 3																																										
53	Lập kế hoạch thiết kế và hồ sơ dự thầu trong xây dựng	CM1.117.3	3						T.U.A 4	T.U.A 4	T.U.A 4	T.U.A 4	T.U.A 4																																						
54	Thành toán, quyết toán trong xây dựng	CM1.118.3	3						T.U.A 4	T.U.A 3	T.U.A 3	T.U.A 3	T.U.A 3																																						
	<b>Cộng</b>		<b>19</b>																																																
<b>HỌC KỲ 8</b>																																																			
55	Thực tập tốt nghiệp cử nhân	CM1.119.3	3						U.A.4	U.A.4	U.A.4	U.A.4																																							
56	Đồ án tốt nghiệp cử nhân	CM1.120.10	10																																																
	<b>Cộng</b>		<b>13</b>																																																
	<b>Tổng số tín chỉ cử nhân</b>		<b>140</b>																																																

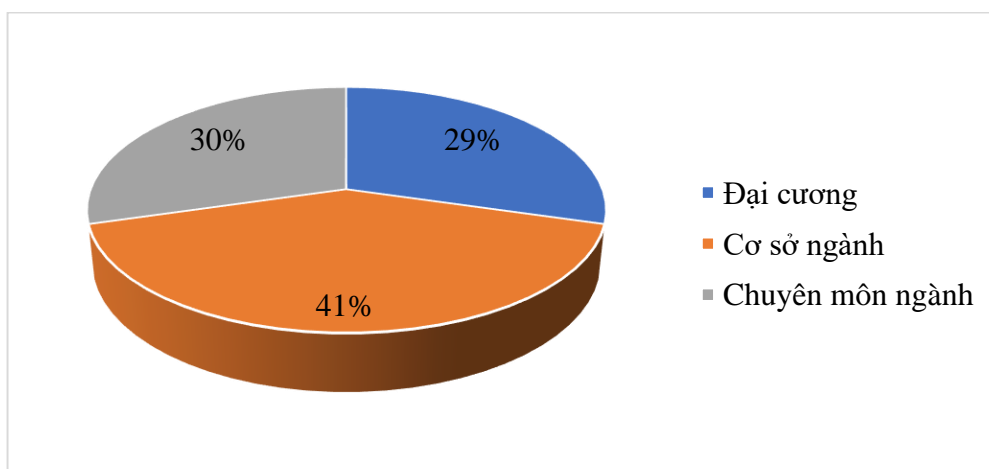
**Hình 2.3 Ma trận tích hợp CDR (CTĐT năm 2021)**

Mỗi học phần có một vai trò nhất định trong khối kiến thức/ kỹ năng mà SV mong muốn đạt được. Các học phần ngoại ngữ tăng cường cho SV các kỹ năng cơ bản để sử dụng cho quá trình học bằng tiếng Anh sau này. Học phần tiếng Anh B2.1 bổ sung từ vựng chuyên ngành, cũng như kỹ năng đọc, viết, nhận xét, tra cứu tài liệu, phân tích, tổng hợp thông tin từ bài đọc, lấy tài liệu tham khảo [Exh.02.04.01]. Các học phần khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng cho các học phần học cơ sở ngành như Địa chất công trình ứng dụng, Máy xây dựng, Cơ học kết cấu, .... [Exh.02.04.02] Các học phần cơ sở ngành cung cấp kiến thức, các nguyên lý cơ bản để vận dụng cho các học phần chuyên môn ngành. Các học phần chuyên môn ngành cung cấp các kiến thức và kỹ năng để giải quyết các vấn đề thực tế của lĩnh vực kinh tế xây dựng. Các học phần xã hội nhằm trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, đạo đức, ý thức cho SV. Các bài tập, đồ án được phân làm theo nhóm hay yêu cầu thuyết trình cũng tăng cường các kỹ năng mềm cho SV. Bên cạnh đó, đồ án môn học, thực tập và đồ án tốt nghiệp được lồng ghép với các phần lý thuyết đã được học nhằm giúp cho người học có đầy đủ chuyên môn, kỹ năng thực hành, quan sát, phân tích, tổng hợp như đã được đề cập trong CDR [Exh.02.01.06]. Mục tiêu từng học phần trong đề cương chi tiết học phần

[Exh.02.01.16] và bản mô tả các học phần trong CT [Exh.02.01.04] đều cho thấy mỗi học phần cung cấp phần kiến thức/ rèn luyện kỹ năng khác nhau và sử dụng các hình thức đánh giá khác nhau. Mỗi học phần đều đóng góp cụ thể vào việc đạt CDR, xem chi tiết mối quan hệ giữa các học phần với CDR.

**2.2.5. Chương trình dạy học có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp**

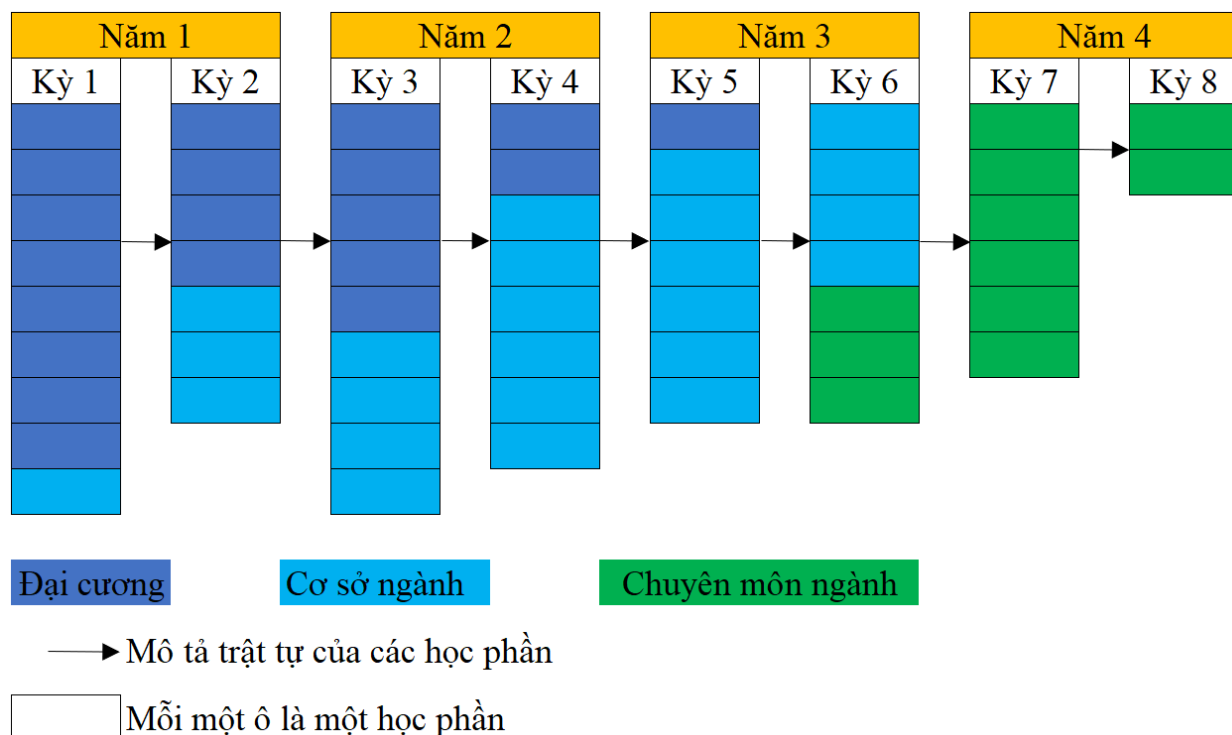
Việc xây dựng CTDH đã đạt được mục tiêu là đào tạo cử nhân và kỹ sư CLC KTXD VA đáp ứng nhu cầu của xã hội [Exh.02.01.02]. Cấu trúc khối học phần đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và khối kiến thức chung của ngành (98 tín chỉ) và khối kiến thức chuyên môn ngành (41 tín chỉ). Trong khối kiến thức chung bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (41 tín chỉ), và khối kiến thức cơ sở ngành (57 tín chỉ). Hình 2.4 mô tả tỷ trọng các khối kiến thức trong CTDH. Trong các khối kiến thức này đều quy định học phần bắt buộc và học phần tự chọn [Exh.02.01.04, Exh.02.05.01].



**Hình 2.4 Tỷ trọng các khối kiến thức trong CTDH**

Các học phần của toàn bộ CTDH của CT CLC KTXD VA được sắp xếp trong quá trình đào tạo một cách hợp lý, logic (xem Hình 2.5). Đồng thời, các khối kiến thức được tích hợp và được sắp xếp theo các cấp độ từ tổng quát đến chuyên sâu. Cụ thể, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được tổ chức đào tạo chủ yếu ở các học kỳ 1, 2, 3; các học phần khối kiến thức cơ sở ngành được giảng dạy chủ yếu ở các học kỳ 3, 4, 5, 6; các học phần khối kiến thức chuyên môn ngành được thiết kế giảng dạy ở các học kỳ 6, 7, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt

nghiệp được bố trí ở học kỳ 8. Số tiết giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập lớn, thực hành, tự học được quy định cụ thể cho từng học phần. Mỗi quan hệ giữa các học phần cũng được thể hiện dưới dạng học phần tiên quyết, học phần trước hay học phần song hành [Exh.02.01.02].



**Hình 2.5 Trình tự thực hiện khối kiến thức các học phần**

Khối lượng kiến thức tích lũy của người học CT cử nhân CLC KTXD VA đang được triển khai đào tạo là 140 tín chỉ [Exh.02.01.02] trong 8 học kỳ, 4 năm học - phù hợp với quy định khối lượng kiến thức tối thiểu do Bộ GD&ĐT đưa ra [Exh.02.01.10] đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp CT cử nhân CLC KTXD VA [Exh.02.01.02].

### **2.2.6. Chương trình đào tạo cho phép người học lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc chuyên ngành phụ**

Theo quyết định số 1928/QĐ-ĐHGTVT ban hành năm 2021 [Exh.02.01.02], CT CLC KTXD VA cung cấp cho sinh viên hai lựa chọn để học tập. Một là sinh viên lựa chọn trình độ đào tạo cử nhân và được cấp bằng cử nhân Kinh tế xây dựng với 140 tín chỉ (tổng thời gian đào tạo là 4 năm). Hai là sinh viên lựa chọn trình độ đào tạo kỹ sư và được cấp bằng kỹ sư Kinh tế xây dựng với việc bổ sung thêm 43

tín chỉ bao gồm các học phần về kiến thức và kỹ năng chuyên môn cụ thể (với tổng thời gian đào tạo là 5 năm).

**Bảng 2.4 So sánh CTĐT cử nhân với CTĐT kỹ sư K62**

STT	Tiêu chí	Chương trình đào tạo cử nhân	Chương trình đào tạo kỹ sư
1	Chương trình đào tạo	Cử nhân	Kỹ sư
2	Thời gian đào tạo	4 năm (8 học kỳ)	5 năm (10 học kỳ)
3	Số tín chỉ toàn khóa	140	183
4	Số tín chỉ giáo dục đại cương	39	39
5	Số tín chỉ cơ sở ngành	57	57
6	Số tín chỉ chuyên môn	44	48
7	Số tín chỉ chuyên ngành	0	39

Chương trình cử nhân gồm 56 học phần, cung cấp các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Bao gồm các học phần của chương trình cử nhân, chương trình kỹ sư được bổ sung thêm 21 học phần nâng cao trong khối kiến thức chuyên môn ngành và chuyên ngành như lập giá trong xây dựng nâng cao, thanh quyết toán hợp đồng xây dựng chuyên sâu, ... nhằm cung cấp thêm cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về ngành.

**Bảng 2.5 Các học phần được bổ sung trong CTĐT kỹ sư K62**

STT	Học phần
1	Lập dự án đầu tư xây dựng
2	Đồ án lập dự án đầu tư xây dựng
3	Tổ chức đấu thầu xây dựng
4	Lập giá trong xây dựng nâng cao
5	Đồ án lập giá trong xây dựng
6	Thanh quyết toán hợp đồng xây dựng chuyên sâu
7	Quản lý phát triển bền vững trong xây dựng
8	Thanh tra trong xây dựng
9	Đồ án thanh, quyết toán hợp đồng xây dựng
10	Quản lý sản xuất xây dựng
11	Thẩm tra dự toán xây dựng
12	Đồ án thẩm tra dự toán xây dựng
13	Quản lý chất lượng và an toàn trong xây dựng

14	Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp xây dựng
15	Kinh tế đầu tư
16	Kế toán đầu tư xây dựng
17	Kiểm toán trong xây dựng
18	Quản lý vòng đời kinh tế trong xây dựng
19	Quản lý môi trường và chuỗi cung ứng trong xây dựng
20	Thực tập tốt nghiệp kỹ sư KTXD
21	Đồ án tốt nghiệp kỹ sư

Ngoài ra, CT CLC KTXD VA cho phép sinh viên có thể lựa chọn các học phần tự chọn khác nhau liên quan đến ngành, tạo điều kiện cho sinh viên xác định được mục tiêu và định hướng nghề nghiệp mà mình hướng tới sau khi tốt nghiệp bên cạnh những học phần bắt buộc.

**Bảng 2.6 Các học phần tự chọn trong CTĐT cử nhân và CTĐT kỹ sư K62**

STT	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6
1	Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô	Tài chính doanh nghiệp xây dựng	Công nghệ thi công Cầu và Hàm
2	Nguyên lý thiết kế cầu và hầm	Thị trường tài chính xây dựng	Cơ sở xây dựng và bảo trì đường sắt
3	Cơ sở thiết kế nền mặt đường ô tô		
4	Công trình hạ tầng giao thông		
5	Tin học xây dựng		
6	Nhập môn tư duy máy tính		

### **2.2.7. Chương trình dạy học được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động**

Chương trình đào tạo Chất lượng cao Kinh tế xây dựng Việt – Anh được rà soát và điều chỉnh 2 lần vào năm 2018 và 2021. Năm 2018, theo công văn số 112/CV-ĐHGTVT, trường ĐH GTVT đã đưa ra kế hoạch, nội dung và tổ chức triển khai việc rà soát, điều chỉnh CTĐT chương trình CLC, trong đó có việc thành lập Ban chỉ đạo và các Tiểu ban chuyên môn rà soát, điều chỉnh CTĐT

[Exh.02.07.01, Exh.02.07.02, Exh.02.07.03]. Sau khi được rà soát và điều chỉnh, tổng số tín chỉ của CT CLC KTXD VA tăng lên 155 tín chỉ (cả bắt buộc và tự chọn), thời gian đào tạo tăng lên 4,5 năm [Exh.02.01.01] với khối lượng kiến thức được phân bổ như sau:

**Bảng 2.7 Phân bổ khối kiến thức**

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
1	Giáo dục đại cương	45	29.9%
2	Kiến thức cơ sở	47	30.3%
3	Kiến thức chuyên môn ngành	16	10.3%
4	Kiến thức chuyên ngành	47	30.3%
Tổng		<b>155</b>	100%

Năm 2021, căn cứ vào thông báo số 233/TB-ĐHGTVT về việc triển khai điều chỉnh CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP [Exh.02.07.04], trường ĐH GTVT đưa ra kế hoạch xây dựng CT CLC [Exh.02.07.05] và đưa ra quyết định về việc thành lập các Tiểu ban chỉ đạo – giám sát và Tiểu ban xây dựng CTĐT [Exh.02.07.06, Exh.02.07.07]. CT CLC KTXD VA đã được tiến hành xây dựng và thiết kế lại với CTĐT được chia thành 2 trình độ đào tạo là cử nhân và kỹ sư với thời gian đào tạo lần lượt là 4 năm (140 tín chỉ) và 5 năm (183 tín chỉ) nhằm đảm bảo sinh viên đạt được mục tiêu về kiến thức, kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực chuyên môn cũng như mức độ tự chủ và trách nhiệm [Exh.02.01.02]. Bên cạnh đó, căn cứ vào khảo sát lấy ý kiến từ các bên liên quan [Exh.02.01.14], một số học phần đã được lược bỏ như pháp luật đại cương, kinh tế học,... và một số học phần được bổ sung như pháp luật trong xây dựng, kinh tế quản lý trong xây dựng... để đảm bảo phù hợp với sự xu thế phát triển của ngành. Giáo trình, tài liệu học tập cũng đã được rà soát và cập nhật theo sự thay đổi và phát triển của ngành cũng như các văn bản liên quan. Dưới đây là bảng so sánh CT CLC KTXD VA K59 và K62:

**Bảng 2.8 So sánh CTĐT K59 với CTĐT K62**

STT	Tiêu chí	Chương trình đào tạo khóa 59	Chương trình đào tạo cử nhân - kỹ sư
1	Chương trình đào tạo	Kỹ sư	Cử nhân - Kỹ sư



2	Thời gian đào tạo	4,5 năm (9 học kỳ)	4 năm (8 học kỳ) – 5 năm (10 học kỳ)
3	Số tín chỉ toàn khóa	155	140-183
4	Số tín chỉ giáo dục đại cương	47	39
5	Số tín chỉ cơ sở ngành	44	57
6	Số tín chỉ chuyên môn	14	44-48
7	Số tín chỉ chuyên ngành	50	39 (KS)

**Bảng 2.9 Sự khác biệt giữa các học phần trong CTĐT K59 với CTĐT K62**

STT	Học phần được lược bỏ	Học phần được bổ sung	
		Chương trình cử nhân (CT CN)	Chương trình kỹ sư (bao gồm cả các học phần đã ghi đối với CT CN)
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin F1	Giáo dục QP-AN 4	Lập dự án đầu tư xây dựng
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin F2	Nhập môn ngành	Đồ án lập dự án đầu tư xây dựng
3	Pháp luật đại cương	Địa chất công trình ứng dụng	Tổ chức đấu thầu xây dựng
4	Xác suất thống kê	Triết học Mác-Lênin	Lập giá trong xây dựng nâng cao
5	Hình họa và vẽ kỹ thuật	Thống kê và xử lý dữ liệu	Đồ án lập giá trong xây dựng
6	Kỹ năng mềm	Trắc địa	Thanh quyết toán hợp đồng xây dựng chuyên sâu
7	Trắc địa địa cương	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Quản lý phát triển bền vững trong xây dựng
8	Kinh tế lượng	Kinh tế chính trị	Thanh tra trong xây dựng
9	Vật liệu xây dựng F1	Sức bền vật liệu 1	Đồ án thanh, quyết toán hợp đồng xây dựng
10	Sức bền vật liệu	Pháp luật trong xây dựng	Quản lý sản xuất xây dựng

11	Kinh tế học	Vẽ kỹ thuật	Thẩm tra dự toán xây dựng
12	Tiếng Anh B2	Kinh tế quản lý trong xây dựng	Đồ án thẩm tra dự toán xây dựng
13	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Điều tra và quy hoạch GTVT	Quản lý chất lượng và an toàn trong xây dựng
14	Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Nguyên lý thiết kế cầu và hầm	Kế toán đầu tư xây dựng
15	Quản lý nhà nước về đầu tư và xây dựng	Tiếng Anh B2-1	Kiểm toán trong xây dựng
16	Điều tra, quy hoạch	Kết cấu bê tông	Quản lý vòng đời kinh tế trong xây dựng
17	Kết cấu bê tông cốt thép	Cơ sở công trình dân dụng	Quản lý môi trường và chuỗi cung ứng trong xây dựng
18	Kết cấu thép	Cơ sở thiết kế nền mặt đường ô tô	Thực tập tốt nghiệp kỹ sư KTXD
19	Khoa học quản lý xây dựng	Công trình hạ tầng giao thông	Đồ án tốt nghiệp kỹ sư
20	Khoa học quản lý	Tin học xây dựng	
21	Thiết kế nền mặt đường ô tô	Nhập môn tư duy máy tính	
22	Quản lý tài chính doanh nghiệp xây dựng	Lập và quản lý hợp đồng xây dựng	
23	Quản lý vòng đời kinh tế của dự án xây dựng	Cơ sở thi công nền mặt đường ô tô	
24	Địa kỹ thuật	Tài chính doanh nghiệp XD	
25	Cơ sở công trình cầu	Thị trường tài chính XD	
26	Công trình nhân tạo 1	Cơ sở công trình Cầu và Hầm	
27	Quản lý rủi ro và phát triển bền vững trong xây dựng	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	

28	Quản lý hợp đồng xây dựng	Kinh tế học xây dựng	
29	Cơ sở công trình ngầm	Thiết kế định mức trong xây dựng	
30	Cơ sở công trình thủy	Lập giá trong xây dựng	
31	Cơ sở công trình dân dụng và công nghiệp	Nghiên cứu và phát triển dự án xây dựng	
32	Tin học ứng dụng trong xây dựng	Kinh tế và Quản lý doanh nghiệp xây dựng	
33	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Công nghệ thi công Cầu và Hàm	
34	Thiết kế đường sắt	Cơ sở xây dựng và bảo trì đường sắt	
35	Kết cấu tầng trên đường sắt	Thống kê ứng dụng và dự báo trong xây dựng	
36	Xây dựng cầu	Thẩm định dự án kỹ thuật	
37	Công trình nhân tạo 2	Thiết kế và tổ chức sản xuất xây dựng	
38	Kinh tế xây dựng 1	Chiến lược kinh doanh trong xây dựng	
39	Kinh tế xây dựng 2	Thực tập tốt nghiệp cử nhân KTXD	
40	Lập và đánh giá dự án đầu tư	Đồ án tốt nghiệp cử nhân KTXD	
41	Xây dựng chiến lược và kế hoạch sản xuất cho DNXD		
42	Định mức xây dựng		
43	Thống kê và dự báo trong xây dựng		
44	Thẩm tra trong xây dựng		
45	Kiểm toán xây dựng		
46	Tổ chức và quản lý thi công xây dựng		
47	Đồ án môn học tổ chức và quản lý thi công xây dựng		

48	Định giá sản phẩm xây dựng		
49	Đồ án môn học định giá sản phẩm xây dựng		
50	Marketing trong xây dựng		
51	Thực tập tốt nghiệp		
52	Đồ án tốt nghiệp		

### **2.3. Tiêu chuẩn 3: Phương thức dạy và học**

#### ***2.3.1. Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học***

Phương pháp dạy và học của Nhà trường được thể hiện thông qua triết lý giáo dục với 4 giá trị cốt lõi “Tiên phòng – Chất lượng – Trách nhiệm – Thích ứng” và được phổ biến rộng rãi đến tất cả các bên liên quan thông qua website của Nhà trường [Exh.03.01.01]. Triết lý giáo dục xuyên suốt các giai đoạn được cụ thể hóa bằng các quan điểm, mục tiêu phát triển đào tạo trong “Chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2008 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” [Exh.03.01.02] và được cập nhật, bổ sung trong “Chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2018 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030” [Exh.03.01.03]. Với mong muốn xây dựng và phát triển bền vững, các nội dung của chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải đều được lấy ý kiến đóng góp từ các phòng, khoa, đơn vị và cá nhân trong toàn trường [Exh.03.01.04] cũng như người học [Exh.03.01.05] và các bên có liên quan [Exh.03.01.06].

Thông qua triết lý giáo dục ở trên và hướng tới mục tiêu đào tạo người học trở thành công dân toàn cầu, có tinh thần dân tộc và trách nhiệm quốc tế, Nhà trường đã ra quyết định về việc ban hành Chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng (Việt-Anh) [Exh.03.01.07]. Với mục tiêu đào tạo ra các cử nhân Chất lượng cao Kinh tế xây dựng Việt-Anh [Exh.03.01.08] theo hướng kỹ thuật kết hợp Kinh tế và quản lý, có năng lực chuyên môn cao để nhận diện và giải quyết những vấn đề liên quan đến thiết kế, thực hiện các hệ thống quản lý xây dựng, quản lý tài sản, vận hành và khai thác các công trình cơ sở hạ tầng, các doanh nghiệp xây dựng, và quản lý ngành xây dựng; có khả năng thích nghi và áp dụng các công

nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, ngành Kinh tế xây dựng đã xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao Kinh tế xây dựng (Việt – Anh) [Exh.03.01.09]. Ngoài ra, người học còn được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu khoa học. Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế xây dựng, người học có đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu theo vị trí công việc phù hợp ở các lĩnh vực như: Quản lý dự án xây dựng; Phân tích và thẩm định dự án xây dựng; Quản lý nhà nước về xây dựng; Quản lý doanh nghiệp xây dựng, cũng như khả năng tiếp thu kiến thức và phát triển năng lực thông qua bậc học cao hơn.

Các hoạt động liên quan đều hướng sinh viên vào việc rèn luyện, trau dồi kiến thức và kỹ năng tự học để không ngừng học tập, hình thành khả năng học, học nữa, học mãi. Giảng viên giảng dạy cũng như giảng viên làm công tác cố vấn học tập luôn đồng hành cùng sinh viên trong suốt quá trình học tập, định kỳ tổ chức đánh giá sinh viên và tư vấn học tập, nghề nghiệp cho sinh viên [Exh.03.01.10]. Bên cạnh đó sinh viên của chương trình đào tạo chất lượng cao Kinh tế xây dựng (Việt – Anh) được các giảng viên hướng dẫn tham gia nghiên cứu khoa học và đạt thành tích tốt trong Hội nghị Nghiên cứu khoa học sinh viên. Ngoài việc học tập tại Nhà trường, sinh viên còn có cơ hội tham gia học tập tại nước ngoài thông qua các chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học nước ngoài [Exh.03.01.11].

Các mục tiêu giáo dục trên của ngành Kinh tế xây dựng được cụ thể hóa bằng chuẩn đầu ra [Exh.03.01.12]. Sau khi chương trình đào tạo được rà soát và điều chỉnh theo cách tiếp cận chuẩn CDIO và Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ, chuẩn đầu ra của ngành Kinh tế xây dựng đã được chuyển đổi thành ma trận tích hợp chuẩn đầu ra [Exh.03.01.13].

### ***2.3.2. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm***

Chương trình đào tạo chất lượng cao Kinh tế xây dựng Việt – Anh [Exh.03.02.01] đã được thiết kế để đảm bảo rằng người học có thể tham gia một cách có trách nhiệm vào quá trình học tập. Các môn học đều quy định số tiết lý

thuyết, bài tập, thực hành và tự học phù hợp để nâng cao trách nhiệm và ý thức học tập của sinh viên. Những nội dung về việc đánh giá học phần và yêu cầu trách nhiệm của sinh viên đều được quy định rất rõ tại buổi học đầu tiên: Giảng viên thực hiện hoạt động giới thiệu cá nhân và môn học, ý nghĩa của môn học đối với ngành học và thống nhất phương pháp học, phương pháp đánh giá; Các quy định, quy chế và yêu cầu đối với môn học; Cung cấp đầy đủ tài liệu môn học cho sinh viên.

**Bảng 3.1 Phân bổ thời lượng môn học**

<b>Tiêu chí</b>	<b>2 tín chỉ</b>	<b>3 tín chỉ</b>	<b>4 tín chỉ (có BTL)</b>	<b>4 tín chỉ (các môn thực hành)</b>
Số tiết lý thuyết	24	30	45	30
Số tiết thảo luận bài tập	12	30	30	15
Số tiết thực hành, thực tập				30
Bài tập lớn			10	
Số tiết tự học	60	90	120	120

Giảng viên chủ động phát tài liệu cho sinh viên tìm hiểu trước khi lên lớp. Ở các buổi học lý thuyết, giảng viên trình bày các vấn đề lý thuyết, đưa ra các ví dụ và các câu hỏi ngắn để giúp sinh viên chủ động trao đổi, giải đáp các thắc mắc cho sinh viên. Sau đó giảng viên giao bài tập hoặc các chủ đề thảo luận cho sinh viên, sinh viên có trách nhiệm chuẩn bị, vận dụng các kiến thức đã học để làm bài tập và nội dung chủ đề ở nhà (các giờ tự học) để thảo luận trên lớp. Vào các giờ bài tập, thảo luận, sẽ tổ chức làm bài tập, thảo luận tình huống trên lớp, giải quyết những chủ đề đã được sinh viên chuẩn bị trước và phát triển những tình huống mới, các nhóm sinh viên thuyết trình những vấn đề nhóm mình đã tìm hiểu và phản biện với các nhóm khác để bảo vệ kết quả của nhóm mình. Giảng viên quan sát sinh viên trao đổi, nhận xét về từng nhóm, giải đáp các thắc mắc của sinh viên và kết luận về phương án tối ưu. Bên cạnh đó, các buổi học lý thuyết, bài tập, thảo luận, sự tương tác của sinh viên với nhau và với giảng viên cũng là căn cứ và tiêu chí

đề giảng viên tính điểm đánh giá quá trình cho sinh viên, nên cũng làm sinh viên có trách nhiệm và chủ động hơn trong học tập.

Để đảm bảo người học tham gia vào quá trình học tập một cách có trách nhiệm, tùy theo người dạy và đặc điểm của từng học phần, người dạy sẽ lựa chọn các phương pháp dạy và học khác nhau để tạo nên môi trường học tập tích cực, lành mạnh, giúp người học chuyển từ học bị động sang học chủ động. Người dạy liên tục cập nhật nội dung mới vào bài giảng và đưa ra các liên hệ thực tế sinh động để người học dễ dàng nắm bắt được kiến thức. Người học sẽ tự nghiên cứu tài liệu trước rồi người dạy sẽ giảng bài, giải đáp các thắc mắc và đan xen vào các câu hỏi thảo luận giúp người học hình thành tư duy hệ thống và phản biện. Quá trình dạy và học cũng bao gồm cả việc giao bài tập lớn, đồ án môn học để người học vận dụng các kiến thức đã được học để giải quyết các vấn đề cụ thể. Từ đó người học rèn luyện được các kỹ năng nhận biết, mô hình hóa, tư duy hệ thống và phản biện, phân tích, tổng hợp. Các phương pháp đã được thống nhất và quy định trong đề cương chi tiết môn học [Exh.03.02.02], từ đó thúc đẩy người học tham gia học tập có trách nhiệm.

Ở mỗi kỳ học, sinh viên sẽ tự chủ động đăng ký học phần hoặc hủy đăng ký học phần mà mình theo học. Kết thúc mỗi kỳ, sinh viên có trách nhiệm đánh giá, phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên [Exh.03.02.03] để góp phần nâng cao công tác giảng dạy.

### ***2.3.3. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động***

Mô hình đào tạo theo tín chỉ cùng với sự sáng tạo của giảng viên đã góp phần nâng cao hoạt động tự học, phát huy tính tích cực học tập của sinh viên [Exh.03.03.01]. UTC đã thiết lập cổng thông tin đào tạo [Exh.03.03.02], kênh liên lạc với sinh viên qua mạng xã hội [Exh.03.03.03] để sinh viên dễ dàng cập nhật thông tin từ UTC và INED. Theo đó, sinh viên chủ động đăng ký môn học theo học kỳ [Exh.03.03.02], xây dựng kế hoạch phù hợp về quá trình học tập và thời gian thực hiện tốt nghiệp, đồng thời tham khảo ý kiến của cố vấn học tập về học tập và hoạt động ngoại khóa.

Ngoài ra, CT CLC KTXD VA đã sử dụng đồng bộ và đa dạng hóa các phương pháp dạy và học như: Thuyết trình, Thảo luận, Thực hành, Tự học, Hướng dẫn viết báo cáo tiểu luận; Thực tập; làm ĐATN [Exh.03.03.04]. Phương pháp dạy và học môn học được lựa chọn phù hợp với nội dung môn học, đạt được ELOs và điều kiện dạy học. Trong tất cả các khóa học, sinh viên phải thực hiện tự học có sự hướng dẫn của giảng viên, qua đó sinh viên chủ động lĩnh hội kiến thức và kỹ năng [Exh.03.03.04].

Ví dụ, trong môn học *Thiết kế và tổ chức sản xuất xây dựng*, tùy theo ELO đóng góp của mỗi một chương, giảng viên có thể sử dụng các phương pháp sau: thuyết trình, thảo luận, bài tập, tự học (Bảng 3.2). Mỗi phương pháp đều lấy người học làm trung tâm, sinh viên chủ động thảo luận, phát hiện và giải quyết các vấn đề về kiến thức, kỹ năng liên quan đến môn học, qua đó sinh viên sẽ nắm vững khả năng tiếp thu kiến thức chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giải quyết vấn đề [Exh.03.03.05].



**Bảng 3.2 Phương pháp dạy và học môn Thiết kế và tổ chức sản xuất xây dựng**

<b>T T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiết</b>	<b>CDR HP</b>	<b>Hoạt động dạy và học</b>	<b>Bài đánh giá</b>
<b>4</b>	<p><b>Chương 3. Lập kế hoạch thi công xây dựng</b></p> <p>3.1. Giới thiệu chung về công tác lập kế hoạch tổ chức xây dựng</p> <p>3.2. Các phương pháp lập kế hoạch tổ chức xây dựng</p> <p>3.3. Xây dựng mối quan hệ logic các công việc thuộc một dự án xây dựng</p> <p>3.4 Điều kiện ràng buộc trong lập kế hoạch tổ chức xây dựng</p> <p><b>Giao đồ án</b></p>	6LT 1TL	G.1.2 G.2.1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên thuyết giảng mục 3.1 và sinh viên hiểu được công tác lập kế hoạch thi công xây dựng</li> <li>- Sử dụng phương pháp lớp học đảo ngược: bài giảng được gửi để sinh viên nghiên cứu trước. Sinh viên nghiên cứu và thảo luận các vấn đề về các phương pháp lập kế hoạch tổ chức xây dựng, mối quan hệ logic, và điều kiện ràng buộc giữa các công việc xây dựng với giáo viên trên lớp.</li> <li>- Giáo viên giao dự án xây dựng và các yêu cầu để sinh viên thiết kế đồ án môn học</li> </ul>	A1.1 A1.2
<b>5</b>	<p><b>Chương 4. Thiết kế tiến độ theo phương pháp CPM</b></p> <p>4.1. Giới thiệu chung về lập tiến độ xây dựng</p> <p>4.2 Tính toán tiến độ cho các công tác xây dựng</p> <p>4.3 Tính toán tổng tiến độ theo phương pháp CPM</p> <p>4.4 Thiết kế biểu đồ tiến độ xây dựng</p>	9 LT 9BT	G.1.2 G2.1 G2.2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên thuyết giảng mục 4.1,4.2; 4.3 để sinh viên nắm vững được kỹ thuật tính tiến độ theo phương pháp CPM</li> <li>- Sử dụng phương pháp lớp học đảo ngược: bài tập nhỏ được giao trước cho sinh viên. Sinh viên nghiên cứu; thảo luận và đưa ra các lời giải các bài tập nhỏ với giáo viên và các bạn trên lớp.</li> </ul>	A1.1 A1.2 A2.1
...	...				

Từ dịch bệnh Covid-19 bùng phát, UTC đã thiết lập hệ thống đào tạo trực tuyến, sinh viên có thể chủ động tương tác với bạn bè và giảng viên bất cứ lúc nào. Các câu hỏi, ý kiến của từng học viên được chia sẻ công khai trong nhóm. Việc

học tập và đánh giá kết quả học phần được thực hiện trực tuyến phù hợp với hoàn cảnh thực tế trong từng thời điểm [Exh.03.03.06].

Trong quá trình đào tạo, SV được tham gia 2 đợt thực tập (thực tập kỹ thuật và thực tập tốt nghiệp) và làm đồ án tốt nghiệp [Exh.03.03.07]. Với mỗi đợt thực tập và đồ án tốt nghiệp, sinh viên chủ động tìm kiếm địa điểm thực tập và lựa chọn đề tài phù hợp với hướng nghiên cứu và sở trường của bản thân [Exh.03.03.07].

**2.3.4. Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhận yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới)**

CTĐT cử nhân CLC KTXD VA được rà soát, điều chỉnh theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP với thời gian đào tạo 4 năm [Exh.03.04.02] có thể phân chia thành các khối kiến thức với mục tiêu đào tạo như trong **Bảng 3.3**. Có thể thấy, tiến trình đào tạo thể hiện sự logic phù hợp với trình độ và tâm lý của người học từ ghi nhớ kiến thức phát triển đến tư duy phản biện và sáng tạo; từ tiếp thu kiến thức bị động đến chủ động tìm hiểu, tự học và tự nghiên cứu; từ kiến thức lý thuyết đến kỹ năng thực hành, không chỉ giải quyết vấn đề dập khuôn theo lý thuyết, mà còn biết cách đặt vấn đề, phân tích và giải quyết vấn đề trong thực tế; các khối kiến thức được trang bị cho người học không chỉ đạt được mục tiêu giáo dục đại học, mà còn tạo điều kiện để người học có khả năng làm việc tốt sau khi ra trường, cũng như khả năng tiếp thu kiến thức và phát triển năng lực thông qua CTĐT ở bậc học cao hơn [Exh.03.03.04].

**Bảng 3.3 Các khối kiến thức trong CTĐT CLC KTXD VA [Exh.02.01.04]**

<b>Các khối kiến thức của CTĐT CLC KTXD VA</b>	<b>Mục tiêu đào tạo</b>
Khối kiến thức cơ bản	Có hiểu biết về kinh tế, chính trị và xã hội; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực toán học, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin, ngoại ngữ phù hợp để giải quyết các bài toán của cơ sở ngành hoặc chuyên ngành; có sức khỏe về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc
Khối kiến thức cơ sở ngành	Trang bị cho người học những kiến thức lý thuyết, kỹ năng nghề nghiệp cơ bản và biết vận dụng để giải quyết một vấn

<b>Các khối kiến thức của CTĐT CLC KTXD VA</b>	<b>Mục tiêu đào tạo</b>
	đề đơn giản trong lĩnh vực kinh tế - quản lý xây dựng; có trình độ ngoại ngữ và tin học theo khối ngành, tạo nền tảng để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành
Khối kiến thức chuyên môn ngành	Trang bị cho người học các kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tự học và tự nghiên cứu, có khả năng tư duy và sáng tạo để phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế - quản lý xây dựng. Có khả năng tiếp thu kiến thức và phát triển năng lực thông qua CTĐT ở bậc học cao hơn.
Kỹ năng mềm	Người học được trang bị các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, giải quyết tình huống, làm việc theo nhóm, thái độ và đạo đức nghề nghiệp, ...), cùng với các khối kiến thức cơ bản, cơ sở và chuyên môn ngành, giúp người học có khả năng làm việc tốt và thăng tiến trong môi trường làm việc chuyên nghiệp,

Các học phần của CTĐT CLC KTXD VA đã được thiết kế và xây dựng với số giờ tín chỉ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập lớn, thực hành và tự học, ... được thể hiện chi tiết ở nội dung “Hình thức tổ chức và dạy học” trong mẫu đề cương của học phần [Exh.03.03.05]. Phương pháp giảng dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, bài giảng luôn được người dạy cập nhật nội dung và liên hệ với thực tế sinh động. Người dạy được khuyến khích sử dụng các công cụ hiện đại phục vụ giảng dạy trực tiếp như máy chiếu, bảng điện tử thông minh, hoặc sử dụng CNTT để giảng dạy và hướng dẫn người học từ xa, nhằm cung cấp thông tin tốt nhất tới người học khi không có điều kiện đến trường [Exh.03.03.06]. Nội dung giảng dạy lý thuyết được đan xen với hỏi đáp thảo luận theo chủ đề để người học tư duy và phát triển ý tưởng, tạo ra môi trường học tập tích cực và thân thiện. Hoạt động dạy và học cũng được kết hợp với việc giao bài tập, đồ án môn học để người học vận dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề cụ thể. Qua đó, người học rèn luyện kỹ năng kỹ năng phân tích và tổng hợp; kỹ năng phát hiện, trình bày và giải quyết vấn đề; kỹ năng làm việc theo nhóm; phát huy tính tích cực và chủ động trong tự học và tự nghiên cứu. Môi trường dạy và học tích cực được tạo ra sao cho mỗi người học

đều tham gia vào quá trình học tập một cách chủ động, chứ không chỉ là tiếp thu kiến thức một cách bị động.

Hàng năm, SV CLC KTXD VA được khuyến khích tham gia thực hiện đề tài NCKH của SV. Qua đó người học biết vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học để giải quyết vấn đề có tính trí tuệ và có hàm lượng KHCN cao, thúc đẩy khả năng tư duy sáng tạo. Đã có một số SV CLC KTXD VA đạt các giải trong Hội nghị NCKH SV của Trường [Exh.03.04.03].

Các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, giải quyết tình huống, làm việc theo nhóm, thái độ và đạo đức nghề nghiệp, ... được người học tích lũy trong quá trình học và khi kiểm tra đánh giá các học phần, đặc biệt là các học phần ngoại ngữ, bài tập lớn hoặc đồ án môn học, thực hành - thực tập, làm ĐATN và đề tài NCKH. Các kỹ năng này giúp cho người học nhanh chóng thích nghi với công việc cũng như khả năng thăng tiến trong môi trường làm việc chuyên nghiệp trong nước và quốc tế [Exh.03.04.02]. Bên cạnh đó, Đoàn thanh niên và Hội SV của Trường còn tổ chức các câu lạc bộ ngoại ngữ, câu lạc bộ khoa học kỹ thuật và các hoạt động ngoại khóa, ... tạo ra môi trường hoạt động lành mạnh, bồi dưỡng và phát triển các kỹ năng mềm để người học phát triển một cách toàn diện, góp phần vào việc đạt CDR nhận thức về sự cần thiết và khả năng học suốt đời.

Ngoài ra, SV CLC KTXD VA sau khi hoàn thành chương trình cử nhân – kỹ sư còn có thể tiếp tục học chương trình thạc sĩ, tiến sĩ theo các đợt như thông báo trên trang web của trường GTVT [Exh.03.04.04].

### ***2.3.5. Các hoạt động dạy và học giúp người học thấm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp***

Hoạt động dạy và học trong các môn học của chương trình CLC KTXD VA luôn chú trọng giúp sinh viên hình thành tư duy sáng tạo, đưa ra sáng kiến, ý tưởng khởi nghiệp. Chương trình có phương pháp dạy và học đa dạng (30/60 tiết thảo luận, bài tập – đối với học phần lý thuyết 3 tín chỉ, 12/36 tiết thảo luận, bài tập – đối với học phần lý thuyết 2 tín chỉ) [Exh.03.03.04] để học sinh chủ động đề xuất hoặc lựa chọn vấn đề cần giải quyết, giải quyết vấn đề dưới sự giám sát của giảng viên. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo các tiêu chí đánh giá thể

hiện trong mục tiêu và chuẩn đầu ra Chương trình CLC KTXD VA [Exh.03.04.02]. Nhờ đó, sinh viên được hình thành tư duy sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

Sinh viên có thể áp dụng kiến thức đã học để phát triển các sáng kiến trong tình huống thực tế trong các buổi thực hành và thực tập. Vì vậy, chương trình đào tạo yêu cầu 100% sinh viên phải tham gia thực tập tại các doanh nghiệp, cơ quan [Exh.03.05.01].

Hàng năm, sinh viên được khuyến khích và hỗ trợ thực hiện hoặc tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên [Exh.03.05.02]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các cuộc thi liên quan đến khởi nghiệp thu hút nhiều sinh viên các ngành đào tạo tham gia như Cuộc thi Sinh viên Trường Đại học Giao thông vận tải với ý tưởng khởi nghiệp [Exh.03.05.03].

#### ***2.3.6. Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi***

Quá trình dạy và học được theo dõi, đánh giá liên tục sau mỗi học kỳ hoặc năm học. Kết quả đánh giá được sử dụng để điều chỉnh hoạt động dạy và học. Hoạt động giảng dạy của giảng viên được đánh giá bằng cách thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giáo viên ngay sau khi kết thúc khóa học thông qua khảo sát trực tuyến [Exh.03.06.01].

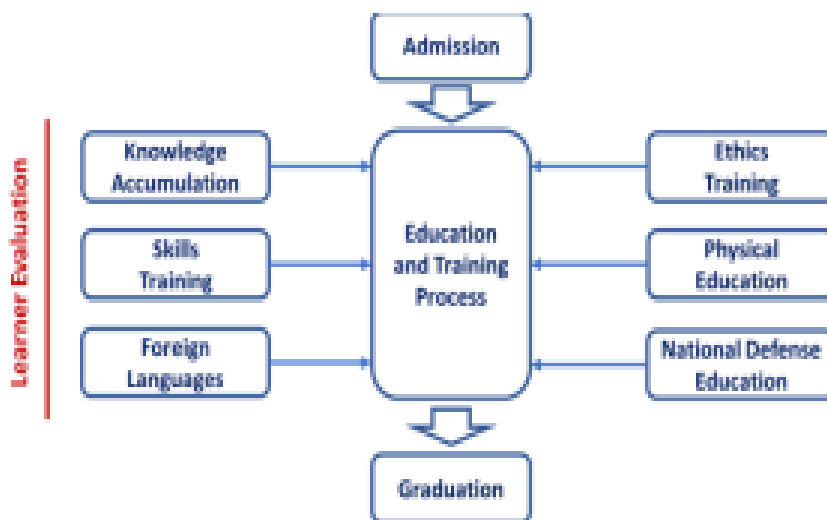
Bên cạnh đó, Nhà trường và khoa đào tạo quốc tế không ngừng hoàn thiện công nghệ giáo dục. Trường Đại học Giao thông vận tải ký hợp tác với Công ty Công nghệ và Giáo dục I&E Việt Nam cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ giáo dục và công nghệ. Hệ thống “INED Connections” của Khoa Đào tạo Quốc tế sẽ cho phép truyền thông tức thời và đa chiều giữa các đối tượng khác nhau của Khoa, nhằm nâng cao chất lượng trao đổi học tập, kiến thức giữa sinh viên với nhau và giữa sinh viên với Khoa. “INED Connections” cũng số hoá công tác đào tạo và tổ chức đào tạo, giúp sinh viên chủ động trong việc cập nhật thông tin, thông báo, lịch học tập, lịch và điểm thi và tiếp cận dễ dàng các nguồn học liệu từ các giảng viên và thư viện. Đây cũng là cầu nối để để sinh viên tìm kiếm cơ hội học bổng, cơ hội việc làm và tham gia các chương trình nhằm phát triển bản thân [Exh.03.06.02].

Ngoài ra, trong thời gian diễn ra dịch Covid-19, UTC cho triển khai giảng dạy-học tập trực tuyến (online) với các lớp học phần lý thuyết, thảo luận, đề án tốt nghiệp của các bậc, hệ đào tạo. Từ tháng 3/2020, UTC tiến hành áp dụng linh hoạt các phương thức giảng dạy online và offline nhằm giúp những sinh viên không thể trực tiếp tham gia tại trường có thể tiếp thu được lượng kiến thức cần thiết. Công đào tạo trực tuyến MS Teams đã được sử dụng liên tục trong khoảng thời gian này để giúp sinh viên đạt được các kết quả học tập mong đợi [Exh.03.06.03].

## 2.4. Tiêu chuẩn 4 - Đánh giá kết quả học tập của người học

*2.4.1. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo*

Việc đánh giá sinh viên của chương trình CLC KTXD VA dựa trên các Quy định của UTC và Bộ Giáo dục và Đào tạo ([Exh.04.01.01], [Exh.04.01.02], [Exh.04.01.03]). Trong đó, UTC đã đổi mới các phương pháp đánh giá để đánh giá khả năng của sinh viên đáp ứng các kết quả học tập mong đợi [Exh.04.01.04, Exh.04.01.05, Exh.04.01.06].



**Hình 4.1 Thủ tục đánh giá chung được áp dụng cho quá trình học tập.**

Trong chương trình CLC KTXD VA, quy trình đánh giá được khái quát trong (Hình 2.4.1).

- ❖ Đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào với sinh viên mới nhập học

Sinh viên năm thứ nhất sau khi nhập học sẽ tham gia kỳ thi sát hạch phân loại trình độ ngoại ngữ nhằm xác định trình độ tiếng Anh của mình và để tổ chức các lớp học phân ngoại ngữ phù hợp. Nếu sinh viên không tham gia phân loại trình độ ngoại ngữ, họ sẽ được đăng ký học từ cấp độ đầu tiên (A1) hoặc các lớp tương đương nếu có chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng. Đề thi phân loại trình độ ngoại ngữ Anh vẫn sử dụng dạng thức của bài thi TOEIC Listening & Reading, được mô tả chi tiết trong phụ lục 6 - Dạng thức đề thi phân loại, cách quy đổi điểm và phân loại trình độ ngoại ngữ Anh vẫn theo Quyết định số 937/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/05/2022 về việc ban hành Đề án đào tạo đạt chuẩn ngoại ngữ bậc đại học hệ chính quy cho Chương trình tiên tiến và Chất lượng cao [Exh.04.01.07]. Phương pháp đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào của sinh viên đã được thiết kế đa dạng, bao gồm việc tổ chức kỳ thi phân loại trình độ ngoại ngữ và quy đổi chứng chỉ nếu có. Các phương pháp này được linh hoạt sử dụng để phù hợp với đa dạng đối tượng sinh viên của ngành CLC KTXD VA đến từ nhiều khu vực khác nhau, với các trình độ ngoại ngữ khác nhau. Điều này cho phép sinh viên lựa chọn hình thức sát hạch tiếng Anh đầu vào phù hợp với bản thân và xác định lộ trình học tiếng Anh nhằm đảm bảo đạt chuẩn ngoại ngữ của ngành

❖ Chuẩn đầu ra ngoại ngữ của sinh viên ngành CLCKTXD Việt Anh

Thông qua việc đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc 4, sinh viên của chương trình Kinh tế xây dựng Việt Anh thuộc hệ chất lượng cao bậc đại học chính quy từ năm học 2015-2016 (từ khóa 55 đến khóa 61) sẽ được cấp chứng nhận do Trường Đại học GTVT cấp. Để đạt chuẩn này, sinh viên cần hoàn thành các học phần ngoại ngữ cơ bản và đạt điểm thi IELTS 5.0 (đối với tiếng Anh) tại Trường Đại học GTVT hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương IELTS 5.0, được quy đổi điểm và công nhận khi xét tốt nghiệp theo Quyết định số 937 [Exh.04.01.07].

Tuy nhiên, từ khóa 62 trở đi, sinh viên chất lượng cao bậc đại học chính quy thuộc ngành này sẽ nhận được chứng nhận năng lực ngoại ngữ bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi hoàn thành các học phần ngoại ngữ và đạt điểm B2-2 tại Trường Đại học GTVT hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương IELTS 5.0 (đối với tiếng Anh) khi xét tốt nghiệp theo

Quyết định số 937 [Exh.04.01.08] ngày 30/05/2022 về việc ban hành Đề án đào tạo đạt chuẩn ngoại ngữ bậc đại học hệ chính quy cho Chương trình tiên tiến và Chất lượng cao.

Trường đã thiết kế các phương pháp đánh giá linh hoạt và đa dạng, tạo điều kiện cho sinh viên lựa chọn hình thức học ngoại ngữ tại trường hoặc ở các trung tâm đào tạo ngoại ngữ bên ngoài để phù hợp với nhu cầu và đạt được năng lực sử dụng ngoại ngữ đáp ứng các tiêu chí yêu cầu, bao gồm khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc, trong các hoạt động chuyên môn và đáp ứng các mục tiêu đào tạo tổng quát về năng lực nghề nghiệp hội nhập quốc tế, khả năng phát triển nghề nghiệp [Exh.03.01.08]

❖ Đánh giá sinh viên trong quá trình đào tạo:

Sinh viên được đánh giá dựa trên việc đạt được ELOs, bao gồm: kiến thức, kỹ năng, thái độ, trong mỗi khóa học. Kết quả đánh giá bao gồm điểm số cho từng khóa học cụ thể, điểm trung bình cho mỗi học kỳ và điểm cuối kỳ cho chương trình.



Hình 4.2 Thủ tục đánh giá trong quá trình đào tạo



Trường đại học GTVT đã ban hành các quy chế về đào tạo (Quyết định số 2006/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/11/2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường đại học GTVT [**Exh.04.01.08**]), quy chế về đánh giá kết thúc học phần và đồ án tốt nghiệp [**Exh.04.01.09**]. Trong đó, nhiều đơn vị (Bộ môn chuyên môn, Khoa ĐTQT, Phòng Thanh tra và Pháp chế, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng của UTC) tham gia (Hình 2.4.2) để đảm bảo tính minh bạch và công bằng của quy trình.

Đối với mỗi khóa học, kết quả đánh giá được tính toán dựa trên thái độ học tập, mức độ kiến thức và kỹ năng bởi hai loại điểm số: điểm đánh giá quá trình và điểm thi cuối kỳ [**Exh.04.01.01, Exh.04.01.02, Exh.04.01.03**]:

- Điểm đánh giá quá trình (chiếm từ 30% đến 50% tổng số điểm): bao gồm các điểm đánh giá đều đặn về ý thức học tập và thái độ (sự có mặt đầy đủ, đúng giờ, tự học và thảo luận) và các đánh giá định kỳ về tích lũy kiến thức, khả năng nhận thức và các kỹ năng khác thông qua kiểm tra giữa kỳ, bài luận, bài tập, dự án môn học, thí nghiệm, v.v. Điểm đánh giá quá trình được xác định thông qua việc lựa chọn các hình thức đánh giá phù hợp với tính chất của từng học phần và yêu cầu chuẩn đầu ra của học phần, đồng thời đáp ứng các yêu cầu chuẩn đầu ra của ngành CLC KTXD VA, như đã được mô tả chi tiết trong đề cương của từng học phần [**Exh.01.02.01**]. Ngoài ra, việc phân bố các học phần cũng được quan tâm để đảm bảo sự đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành [**Exh.03.01.08**].

Điểm Đánh giá chuyên cần (lên lớp đầy đủ, đúng giờ, chăm vở ghi và vở bài tập...) [**Exh.04.01.02**] nhằm đáp ứng mục tiêu 3, rèn luyện cho sinh viên có kỹ năng cá nhân chuẩn mực, đảm bảo tính đúng giờ và trách nhiệm để nâng cao đạo đức nghề nghiệp khi làm việc trong môi trường liên ngành, đa văn hóa, đa quốc gia [**Exh.03.01.08**]. Kết quả học tập mong đợi trong chuẩn đầu ra 12 và chuẩn đầu ra 16, 25 là có thái độ làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm với cộng đồng và xã hội [**Exh.03.01.08**].

Điểm đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các bài kiểm tra giữa kỳ dưới dạng viết, trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp hoặc phối hợp [**Exh.03.01.08**]. Mục đích là đánh giá mức độ tích lũy kiến thức, năng lực nhận thức, khả năng giải quyết vấn đề và áp dụng lý thuyết vào thực tế, để đáp ứng các

mục tiêu đào tạo 1, 2 và 4, cũng như đạt được kết quả học tập mong đợi theo chuẩn đầu ra 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11. Đặc biệt, các học phần chuyên ngành cần đáp ứng chuẩn đầu ra 2 về hiểu và áp dụng kiến thức cốt lõi về kinh tế xây dựng, chuẩn đầu ra 8 về sự nắm vững kiến thức chuyên môn sâu về kinh tế, tài chính, quản lý dự án trong xây dựng, và chuẩn đầu ra 6,7,11 về kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết các vấn đề cơ bản

Đánh giá ý thức, thái độ học tập qua phương pháp đánh giá về thái độ đóng góp, trao đổi trong giờ lý thuyết và thảo luận, chuẩn bị phần tự học và thảo luận trên lớp [Exh.04.01.04] phù hợp với mục tiêu đào tạo cụ thể 3 và kết quả học tập mong đợi theo CDR 4, 5, 7, 9, 12 [Exh.03.01.08]

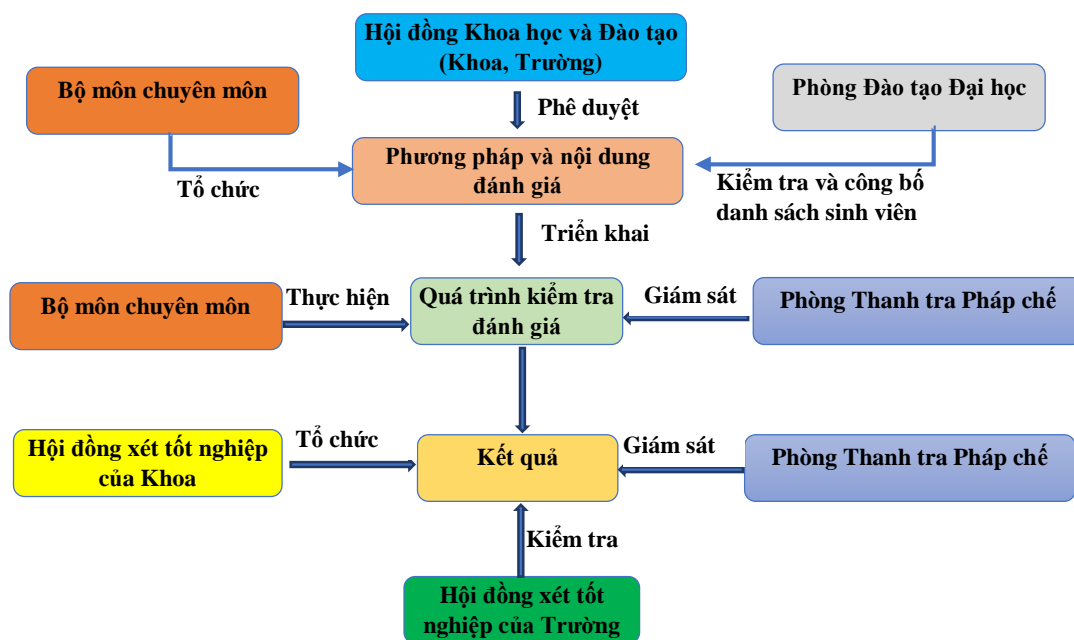
- Điểm kiểm tra cuối kỳ (50% đến 70%): là điểm đánh giá bắt buộc cho mỗi khóa học. Phương pháp đánh giá áp dụng cho kỳ thi cuối kỳ có thể là một hoặc sự kết hợp của báo cáo, kiểm tra viết (luận văn, trắc nghiệm), nói, thực hành, vv. phụ thuộc vào ELOs của khóa học.

STT	Kết quả học tập mong đợi	Đáp ứng mục tiêu	Hình thức đánh giá phù hợp	Minh chứng
	Vận dụng được lý thuyết để thực hành lập dự toán, quản lý tiến độ trên phần mềm	Mục tiêu 1, 2	Sử dụng phần mềm để làm các dự án và báo cáo	Học phần “Đồ án môn học Thiết kế và Tổ chức sản xuất xây dựng” [Exh.04.01.10].
	Áp dụng được tổng hợp kiến thức để vận dụng giải quyết các vấn đề bài tập, vấn đề thực tế liên quan đến các vấn đề kinh tế xã	Mục tiêu 2,4	Thi viết dưới hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc phối hợp	<b>Exh.04.01.11</b>

	hội, đến lĩnh vực chuyên môn			
	Vận dụng được tổng quan kiến thức đã học để áp dụng vào thực tiễn, vận dụng kiến thức để triển khai các nghiệp vụ quản lý xây dựng, SV có khả năng tìm tòi, khám phá kiến thức trong thực tế.	Mục tiêu 2,3	Viết báo cáo/tiểu luận	Học phần “Đồ án môn học Thiết kế và Tổ chức sản xuất xây dựng” <b>[Exh.04.01.10].</b>
	SV tìm hiểu thực tế tại doanh nghiệp, khả năng quát sát, nhận xét, đánh giá và mức độ vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế ở doanh nghiệp	Mục tiêu 2,3,4	Thuyết trình-vấn đáp	Học phần “Đồ án tốt nghiệp” <b>[Exh.04.01.10].</b>

Điểm học phần: là điểm tổng hợp của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

Đánh giá đồ án tốt nghiệp cuối khóa: UTC đã phát triển quy trình đánh giá tốt nghiệp và trách nhiệm của các bên liên quan như được thể hiện trong Hình 4.3.



**Hình 4.3 Quy trình đánh giá tốt nghiệp cuối khóa và trách nhiệm của các bên liên quan.**

Ở đầu kỳ học cuối cùng [Exh.04.01.03], những sinh viên đủ điều kiện sẽ đăng ký đề tài tốt nghiệp [Exh.04.01.01, Exh.04.01.02, Exh.04.01.03]. Đề tài tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành CLC KTXD VA (chiếm 10 tín chỉ) được thiết kế phù hợp với ma trận kết quả học tập tích hợp của kiến thức và kỹ năng. Nội dung đề tài được đề xuất bởi bộ môn chuyên môn, phù hợp với chuyên ngành của sinh viên và được miêu tả trong bảng "Nhiệm vụ Thiết kế Tốt nghiệp" [Exh.04.01.13]. Sinh viên thực hiện đề tài tốt nghiệp dưới sự giám sát của một giảng viên được phân công. Sinh viên sẽ có cơ hội trình bày và bảo vệ luận văn của mình trước Hội đồng tốt nghiệp trong kỳ thi vấn đáp trực tiếp.

Để tốt nghiệp, các sinh viên cũng phải có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Thể dục và đạt chứng chỉ trình độ ngoại ngữ ở mức độ thứ ba trên khung năng lực tiếng ngoại ngữ 6 cấp độ của Việt Nam, tương đương với trình độ B1 của Khung năng lực chung châu Âu [Exh.04.01.12]. Sinh viên CLC KTXD VA cũng được đánh giá rèn luyện sinh viên trong mỗi kỳ học [ Exh.04.01.14, Exh.04.01.15,

**Exh.04.01.16].** Nội dung đánh giá bao quát được về kết quả học tập, kỹ năng và thái độ của SV tại nhà trường và địa phương: căn cứ kết quả học tập và NCKH; ý thức tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và phong trào của Trường và của cộng đồng; tuân thủ các quy định của Nhà Trường và pháp luật của Nhà nước, ... được thể hiện trên Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện SV [**Exh.04.01.16**]

**2.4.2. Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán**

Trong tuần đầu của mỗi học kỳ, sinh viên CLC KTXD VA được thông báo và cập nhật về các quy định liên quan đến các hoạt động đào tạo và đánh giá. Những quy định này cũng được nêu trong "Sổ tay Sinh viên" [**Exh.01.01.07**] và được phổ biến đến tất cả các học viên và được xuất bản trên cổng hỗ trợ sinh viên của UTC (<http://hotrosinhvien.utc.edu.vn/tin-tuc/huong-dan>) [**Exh.04.02.01**]. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của SV bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan được xác định rõ ràng theo các văn bản sau:

STT	Tên văn bản	Mã hiệu minh chứng
1	Quyết định số 937/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/05/2022 về việc ban hành Đề án đào tạo đạt chuẩn ngoại ngữ bậc đại học hệ chính quy cho Chương trình tiên tiến và Chất lượng cao	[ <b>Exh.04.01.07</b> ]
2	Quyết định số 300/QĐ-ĐHGTVT về việc quy định thực hiện Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ	[ <b>Exh.04.01.02</b> ]
3	Quyết định số 1827/QĐ-ĐHGTVT về việc ban hành Đề án “Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập”	[ <b>Exh.04.01.04</b> ]

4	Quyết định số 2006/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/11/2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường đại học GTVT	<b>[Exh.04.01.08]</b>
5	Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học	<b>Exh.04.02.02</b>

Trường ĐH GTVT đã căn cứ trên quy định của Bộ giáo dục và đào tạo về việc đào tạo theo hình thức tín chỉ **[Exh.04.02.02]**, căn cứ trên đặc điểm tình hình thực tế đào tạo tại trường để ban hành quy định cụ thể, rõ ràng đánh giá kết quả học tập. Việc đánh giá kết quả học tập được quy định rõ ràng trong Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hình thức tín chỉ **[Exh.04.01.02]** áp dụng với khóa 61 trở đi về cách đánh giá điểm quá trình, hình thức đánh giá điểm quá trình và thi kết thúc học phần, quy định về đánh giá học phần, công thức tính điểm học phần, bảng quy đổi giữa thang điểm 10 và thang điểm 4 (điều 9), đánh giá và xếp loại học kỳ theo năm học (điều 10). Đối với khóa 55 đến khóa 60, quy định về thi kết thúc học phần ở việc lựa chọn hình thức thi, xây dựng đề thi, tổ chức thi, chấm thi và công bố điểm; quy định về kiểm tra giữa quá trình học về thời gian, hình thức kiểm tra, đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra; quy định về cách tính điểm đánh giá học được mô tả rõ ràng, cụ thể theo Đề án Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập **[Exh.04.01.04]**. Quy định về đánh giá học phần được ghi rõ trong Sổ tay SV **[Exh.01.01.07]** và được quy định và thực hiện thống nhất trong toàn trường, thống nhất đối với tất cả các học phần trong CTĐT

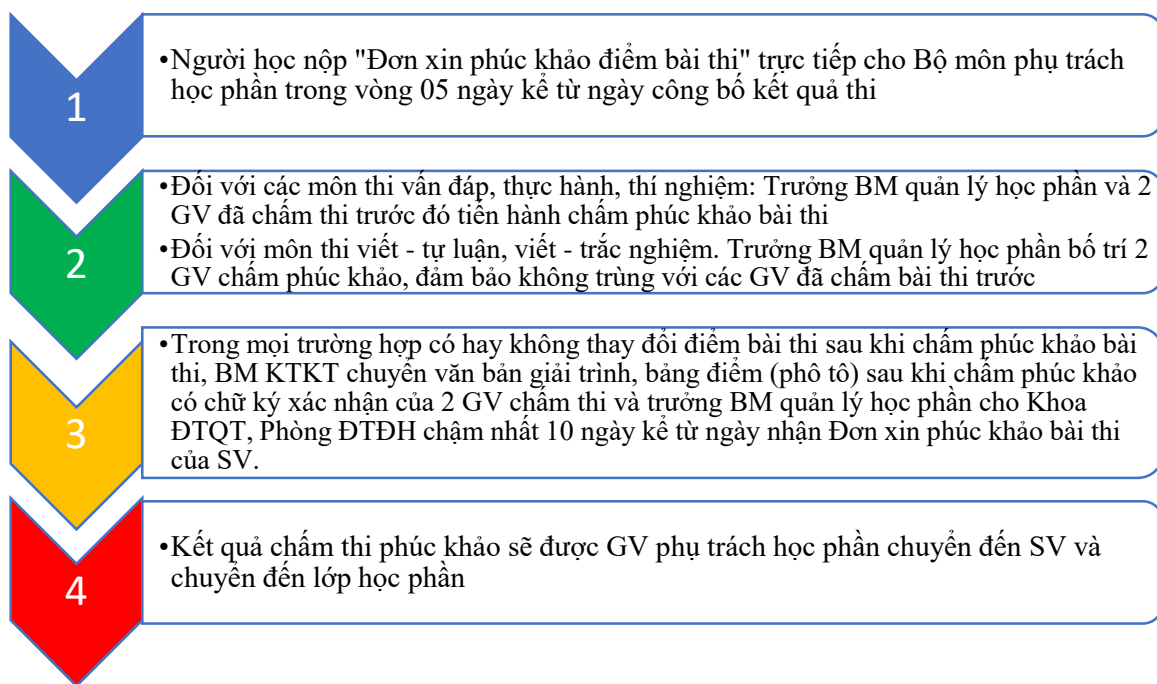
Thông tin về đánh giá bao gồm thời gian, phương pháp, quy định, phân bổ trọng số, rubrics và điểm số cũng được mô tả rõ ràng trong Đề cương chi tiết học phần **[Exh.02.01.16]**. Giảng viên phải công bố điểm đánh giá quá trình trước khi kết thúc kỳ học.

Lịch thi cuối kỳ được sắp xếp bởi Phòng Đào tạo Đại học, sau đó thông báo cho sinh viên ít nhất 2 tuần trước kỳ thi **[Exh.04.01.09]**. Sinh viên cũng có thể tìm thấy lịch thi trên phần mềm quản lý đào tạo. Vấn đề về đề thi, phương pháp thi và tỉ lệ điểm của mỗi câu hỏi trong kỳ thi được quy định tại Quy chế đào tạo của UTC **[Exh.04.01.01, Exh.04.01.02, Exh.04.01.03]**. Các câu hỏi trong kỳ thi phải phù

hợp với đặc điểm của môn học. Điểm cho mỗi câu hỏi phải được nêu rõ. Phải có một đáp án chính xác tương ứng với câu hỏi của kỳ thi [Exh.04.01.09]. Việc chấm điểm nên được thực hiện bởi hai giảng viên và được xem xét bởi trưởng bộ môn. Đối với kỳ thi nói, điểm được thông báo cho sinh viên sau mỗi kỳ thi. Điểm kỳ thi cuối kỳ và điểm đánh giá quá trình phải được ghi vào biểu mẫu điểm của UTC và được ký xác nhận bởi Giảng viên chấm thi và trưởng bộ môn. Bộ môn chuyên ngành nhập điểm cuối cùng vào phần mềm quản lý đào tạo và nộp bản sao chép điểm cho Phòng Đào tạo Đại học và INED trong vòng 10 ngày sau kỳ thi. Phương pháp tính điểm cho mỗi học phần (làm tròn đến một số thập phân) được quy định theo quy chế đào tạo của trường đại học [Exh.04.01.01, Exh.04.01.02, Exh.04.01.03].

**Đánh giá đồ án tốt nghiệp** được quy định trong Quyết định số 300/QĐ-ĐHGTVT ngày 12/2/2014 về việc quy định thực hiện quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ [Exh.04.01.02]. Cụ thể, điểm học phần đồ án tốt nghiệp của SV được tính như các học phần khác, trong đó, có điểm đánh giá quá trình ĐATN và điểm thi kết thúc học phần ĐATN. Quy định đánh giá ĐATN được phổ biến đến SV thông qua Sổ tay SV [Exh.01.01.07] và thống nhất thực hiện ở tất cả các GV hướng dẫn ở bộ môn, và ở tất cả các hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp và được thực hiện thống nhất toàn trường.

**Các quy định về Phúc tra**, khiếu nại về kết quả điểm thi được công bố tới toàn thể giảng viên và sinh viên trong Quy chế đào tạo Trường đại học GTVT [Exh.04.01.08] và sổ tay sinh viên [Exh.01.01.07]. Sau khi nhận được kết quả điểm thi công bố trên hệ thống QLĐT, SV được phúc tra, khiếu nại kết quả học tập trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả bằng cách nộp Đơn xin phúc khảo bài thi [Exh.04.01.09] đến Bộ môn phụ trách. Khoa/Bộ môn phụ trách học phần chịu trách nhiệm tiếp nhận đơn và phúc tra bài thi theo quy định. Quy trình như sau:



**Đánh giá RLSV** được căn cứ theo chính sách quy định trong các văn bản

sau:

STT	Tên văn bản	Mã hiệu minh chứng
1	Thông tư 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/08/2015 ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy	[Exh.04.01.14]
2	Quyết định 2496/QĐ-ĐHGTVT ngày 17/12/2015 ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV hệ chính quy	[Exh.04.01.14]
3	Quyết định 637/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/03/2023 ban hành Quy chế đánh giá rèn luyện của SV hệ chính quy	[Exh.04.02.04]

Theo đó, các quy định về quy trình đánh giá RLSV, nguyên tắc đánh giá RLSV, các tiêu chí đánh giá RLSV và thang điểm được quy định rõ ràng trên các văn bản về đánh giá RLSV của Bộ GDĐT và của Trường đại học GTVT, được phổ biến đến SV thông qua tuần sinh hoạt chính trị công dân đầu khóa, được ghi



rõ trong Sổ tay SV [Exh.01.01.07]. Quy trình, thang điểm đánh giá RLSV được phổ biến thống nhất toàn trường, đến toàn thể CVHT, hội đồng CVHT cấp Khoa và cấp Trường và được thực hiện nhất quán trong toàn trường. Điểm RLSV được thống nhất trong buổi họp lớp do CVHT chủ trì, và công khai đến toàn bộ các thành viên trong lớp. Kết quả đánh giá RLSV được thông qua trong buổi họp lớp và được CVHT chuyển về văn phòng khoa để tập hợp và được đánh giá thống nhất ở Hội đồng đánh giá RLSV cấp khoa. Sau đó, kết quả RLSV được chuyển về lớp. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày được nhận được thông báo kết quả đánh giá RLSV, người học nếu có ý kiến phản hồi, khiếu nại sẽ làm đơn khiếu nại gửi đến CVHT, CVHT xem xét khiếu nại, sau đó chuyển lên Hội đồng đánh giá RLSV cấp Khoa được quy định tại Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện trong Quyết định 2496/QĐ-ĐHGTVT [Exh.04.01.14]. Trong vòng 10 ngày, Hội đồng đánh giá cấp Khoa tiếp nhận ý kiến phản hồi, khiếu nại được quy định trong Bước 3, Điều 11 và quyền khiếu nại của SV và hình thức khiếu nại bằng cách gửi đơn khiếu nại đến Trưởng khoa, Phòng CTCT&SV được quy định trong Quyết định 637/QĐ-ĐHGTVT [Exh.04.02.04]. Khi nhận được đơn khiếu nại, Nhà trường có trách nhiệm giải quyết theo quy định của Nhà trường.

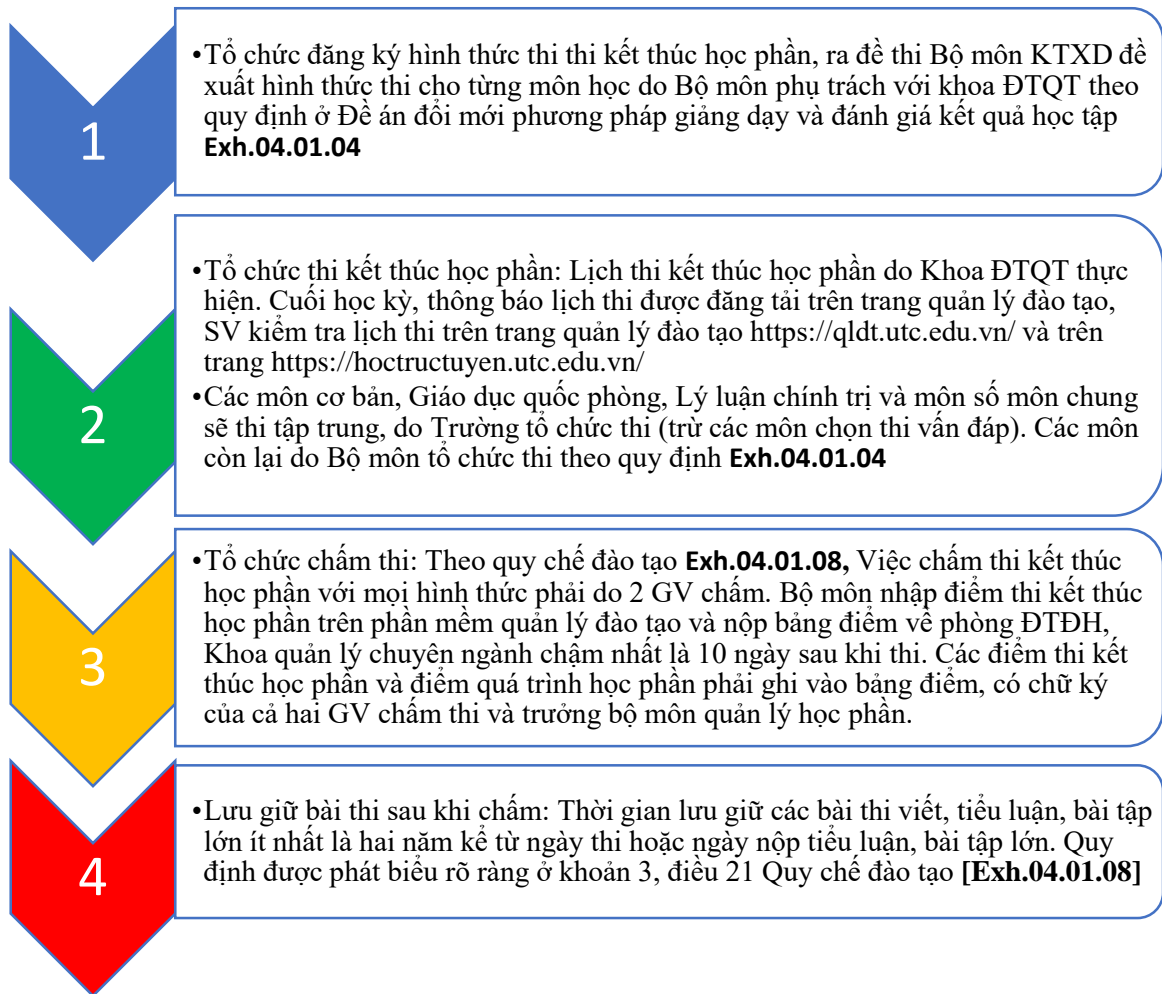
***2.4.3. Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán***

Các tiêu chuẩn liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học được phát biểu trong Quy chế đào tạo đại học Trường đại học GTVT [Exh.04.01.02] [Exh.04.01.08] và sổ tay sinh viên [Exh.01.01.07] và được thực hiện thống nhất toàn trường trên phần mềm quản lý đào tạo.

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Nội dung</b>
Điểm quá trình	SV có điểm đánh giá quá trình nhỏ hơn 1,0 thang điểm 10 (áp dụng đối với khóa 61 trở đi) hoặc bằng 0 hang điểm 10 (áp dụng đối với khóa 55 đến 60) sẽ không được sự thi kết thúc học phần đó. GV phụ trách lớp học phần công bố cho SV biết tại buổi học cuối cùng của học phần

Điểm thi kết thúc học phần	SV có điểm thi nhỏ hơn 1,0 bị đánh giá không đạt và phải nhận điểm F của học phần
Điểm đánh giá học phần	Điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được làm tròn đến một chữ số phần thập phân. Việc quy đổi giữa thang điểm 10, thang điểm chữ, thang điểm 4 được thực hiện bởi phần mềm quản lý đào tạo. Một học phần được công nhận là đạt (được tích lũy) nếu điểm học phần đạt từ 4,0 thang điểm 10 trở lên (điểm D). Học phần Đồ án tốt nghiệp được công nhận là đạt nếu điểm học phần đạt từ 5,5 điểm thang điểm 10 trở lên (điểm C) (Quy chế đào tạo đại học)
Kết quả học tập để xét điều kiện nhận đồ án tốt nghiệp	Có số tín chỉ các học phần tính điểm chưa tích lũy (không bao gồm TTTN, ĐATN) không vượt quá 10 tín chỉ, đối với SV đã kết thúc khóa học: có số tín chỉ các học phần tính điểm chưa tích lũy (không bao gồm ĐATN) không vượt quá 10 tín chỉ. Các điều kiện về học tập để được bảo vệ tốt nghiệp được phát biểu rõ ràng quy định SV có số tín chỉ tích lũy đủ theo CTĐT (không tính Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất, tín chỉ môn tự chọn không tính điểm và ĐATN) và có điểm trung bình chung tích lũy của các học phần đạt từ 1,9 trở lên (theo thang điểm 4)

Quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình học được phát biểu trong Quy chế đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ của Bộ GDĐT và Trường đại học GTVT [Exh.04.01.02] [Exh.04.01.08]. Quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập được thể hiện ở như sau:



- Thang điểm đánh giá các học phần bao gồm cả đề án tốt nghiệp và bảng quy đổi như sau **[Exh.04.01.08]**:

10-point	Grading	4-point	Note
8,5 - 10,0	A	4	Pass
7,0 - 8,4	B	3	Pass
5,5 - 6,9	C	2	Pass
4,0 - 5,4	D	1	Pass
Below 4,0	F	0	Fail

Academic grade			Graduation grade	
GPA	Grade	Type of grade	GPA	Grade
3,6 - below 4,0	ExCT CLC KTXD VAllent	Passing	3,6 - below 4,0	ExCT CLC KTXD VAllent
3,2 - below 3,6	Good	Passing	3,2 - below 3,6	Good
2,5 - below 3,2	Fairly good	Passing	2,5 - below 3,2	Fairly good
2,0 - below 2,5	Average	Passing	2,0 - below 2,5	Average
1,0 - below 2,0	Weak	Weak		
Below 1,0	Poor	Weak		

**Đánh giá RLSV:** Các tiêu chuẩn trong việc đánh giá RLSV được quy định rõ trong Phiếu đánh giá RLSV [Exh.04.01.16]. Phiếu đánh giá RLSV có tổng số 16 tiêu chí trong 5 tiêu chuẩn đánh giá, các tiêu chí đánh giá được ghi chú mức điểm đánh giá rõ ràng, và có hướng dẫn cụ thể về minh chứng nếu có. Quy trình đánh giá RLSV gồm 8 bước được quy định rõ trong Quy trình đánh giá kết quả RLSV trong Quyết định 2496/QĐ-ĐHGTVT ngày 17/12/2015 ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV hệ chính quy [Exh.04.01.14] và Kế hoạch triển khai đánh giá RLSV hàng kỳ [Exh.04.01.15]. Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá RLSV được phổ biến đến SV qua Tuần sinh hoạt chính trị công dân đầu khóa và mô tả rõ trong Sổ tay SV [Exh.01.01.07]. Kế hoạch triển khai đánh giá RLSV được triển khai theo kỳ, phổ biến đến toàn trường, đến CVHT qua

trang <https://usmart.utc.edu.vn/vanban/tracuu-vanbandi>, và thực hiện nhất quán ở tất cả SV, CVHT và hội đồng đánh giá RLSV các cấp.

#### ***2.4.4. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá***

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm được quy định rõ ràng quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường đại học GTVT [Exh.04.01.05] [Exh.04.01.12]. Trước năm 2018, tỷ lệ điểm đánh giá quá trình chiếm 30% và điểm thi cuối kỳ chiếm 70%. Do đó, các sinh viên có xu hướng đánh giá thấp tầm quan trọng của việc tham gia lớp học và tập trung vào kỳ thi cuối kỳ. Do đặc thù của chương trình giảng dạy CDIO mới, tỷ lệ điểm đánh giá quá trình đã được tăng từ 30% lên 40% - 50% [Exh.04.01.03]. Sinh viên được khuyến khích tham gia lớp học, tham gia vào các cuộc thảo luận, luyện tập kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp. Điểm quá trình của sinh viên cũng được đánh giá một cách đa dạng thông qua điểm chuyên cần, điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá ý thức thái độ. Giảng viên phải thông báo điểm đánh giá tiến độ quá trình trước khi kết thúc khóa học [Exh.04.04.01] và phải xem xét các khiếu nại và phản hồi của sinh viên về điểm đánh giá quá trình. Tiêu chí đánh giá, thang điểm đánh giá của điểm quá trình được phát biểu rõ ràng trong đề cương chi tiết học phần [Exh.02.01.16], được các GV triển khai đánh giá tại lớp và tổng hợp các tiêu chí đánh giá được ghi nhận ở Danh sách điểm thành phần đánh giá quá trình [Exh.04.04.01], đảm bảo được độ tin cậy và tính công bằng trong đánh giá KQHT. Hình thức đánh giá của thi cuối kỳ được quy định trong đề cương chi tiết học phần [Exh.02.01.16], còn bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm được quy định trong Đề thi kết thúc học phần, Đáp án đề thi học phần [Exh.04.04.02]. Sau khi chấm điểm xong, GV phụ trách học phần sẽ nhập điểm vào Danh sách thi kết thúc học phần [Exh.04.04.02]. Một ví dụ về cách tính điểm cho một khóa học trong chương trình CLC KTXD VA theo hướng dẫn [Exh.04.01.11] và được chuyển đổi thành thang điểm chữ và thang điểm 4 được đưa ra trong **Bảng 4.1** [Exh.04.01.01, Exh.04.01.02, Exh.04.01.03].

**Bảng 4.1 Thang điểm học phần**

**Khóa học Phát triển chiến lược kinh doanh cho các doanh nghiệp xây dựng  
(mã khóa học: IE5.010.3)**

<b>Thành phần đánh giá</b>	<b>Hình thức đánh giá (A.xy)</b>	<b>CDR học phần (G.xy)</b>	<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Loại điểm</b>
A1. Điểm đánh giá quá trình PP (thang điểm 10, trọng số 40%)	A1.1. Điểm danh		- Tham gia học đầy đủ - Thái độ tham gia vào các cuộc thảo luận trong lớp học	15%	P <sub>1</sub>
	A1.2 Kiểm tra trắc nghiệm	G1.1; G.1.2;	Kết quả bài kiểm tra lý thuyết về chiến lược và kế hoạch sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng	10 %	P <sub>2</sub>
	A1.3 Bài tập lớn	G. 2.1; G.2.2	- Xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp xây dựng. (BL4) - Kết quả thuyết trình và câu hỏi trả lời. (BL4)	25%	P <sub>3</sub>
A2. Điểm kiểm tra cuối kỳ, PF (thang điểm 10, trọng số 50%)	A.1 Bài kiểm tra tự luận mở	G2.1 G2.2 G2.3	Áp dụng kiến thức để giải quyết các bài tập liên quan đến tình huống phát triển chiến lược và kế hoạch cho các doanh nghiệp xây dựng. (BL4)	50 %	P <sub>F</sub>
Điểm môn/ học phần PS10 (thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân)	$P_{S10} = 15\% * P_1 + 10\% * P_2 + 25\% * P_3 + 50\% * P_F$				P <sub>S10</sub>

Thành phần đánh giá	Hình thức đánh giá (A.xy)	CDR học phần (G.xy)	Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ	Loại điểm
Chuyển đổi thành điểm chữ và 4 thang điểm.	A = 4: Xuất sắc (PS10= 8,5 đến 10); B = 3: Tốt (PS10= 7,0 đến 8,4); C = 2: Trung bình (PS10= 5,5 đến 6,9); D = 1: Yếu (PS10= 4,0 đến 5,4) F = 1: Không đạt ((PS10< 4,0)				

Để đảm bảo tính công bằng và rõ ràng trong việc đánh giá kết quả học tập, các quy định liên quan đến đề thi cuối học phần đã được xác định theo các văn bản sau: Quyết định số 1944B/QĐ-ĐHGTVT ngày 08/10/2015 ban hành quy định về xây dựng, sử dụng và quản lý câu hỏi thi, ngân hàng câu hỏi thi; đề thi, ngân hàng đề thi kết thúc học phần [Exh.04.04.03] và Quyết định số 2234/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/11/2017 ban hành Quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc học phần dành cho sinh viên đại học hệ chính quy [Exh.04.01.09]. Theo đó, mỗi bộ môn phụ trách học phần khi xây dựng đề thi phải đảm bảo rằng nội dung đề thi nằm trong phạm vi kiến thức của học phần, đồng thời đánh giá được kiến thức cơ bản và tư duy của người học. Đề thi cần phân loại được kết quả học tập của sinh viên và đáp ứng tỷ lệ người học đạt yêu cầu, không đạt yêu cầu, khá - giỏi, tuân thủ mặt bằng chung của trường (đồng đều giữa các học phần) [Exh.04.04.03]. Những yêu cầu này được quy định, phổ biến và triển khai đến các bộ môn phụ trách học phần nhằm đảm bảo tính giá trị và độ chính xác của việc đo lường kết quả học tập.

Ngoài ra, đề thi cần phù hợp với nội dung học phần được quy định trong đề cương môn học [Exh.04.04.03]. Nội dung của đề thi phải phản ánh chính xác các Chuẩn đầu ra của học phần, đảm bảo tính tin cậy của đề thi và đáp ứng mục tiêu, Chuẩn đầu ra được thiết kế cho từng học phần. Cấu trúc của đề thi (trừ thi trắc nghiệm) tối thiểu phải có 2 câu hỏi thi và thời gian làm bài là 60 phút hoặc 90 phút [Exh.04.04.03]. Đề thi có đáp án và thang điểm chi tiết đến 0,25 điểm [Exh.04.04.03]. Đề thi có tổng số điểm của các câu hỏi là 10. Hình thức đề thi phải được soạn theo đúng mẫu quy định của trường và bộ đề thi của học phần phải có ít nhất 10 đề thi/1 tín chỉ.

Công tác tổ chức thi các học phần được thực hiện bởi Khoa ĐTQT và bộ môn giảng dạy học phần. Quy trình tổ chức thi được thực hiện căn cứ theo Quyết định số 2234/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/11/2017 ban hành Quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc học phần dành cho SV đại học hệ chính quy [Exh.04.01.09]

Công tác tổ chức chấm thi các học phần được bộ môn giảng dạy học phần phụ trách. Quy trình tổ chức chấm thi được thực hiện căn cứ theo Quyết định số 2234/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/11/2017 ban hành Quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc học phần dành cho SV đại học hệ chính quy [Exh.04.01.09] và Quy chế đào tạo đại học của Trường đại học GTVT [Exh.04.01.02] [Exh.04.01.08]

Bài thi kết thúc học phần và Bảng điểm gốc được lưu trữ tại Bộ môn. Bảng điểm phô tô có chữ ký trực tiếp của Lãnh đạo Bộ môn được lưu tại Khoa ĐTQT và Phòng ĐTDH [Exh.04.04.03]. Nhìn chung, công tác chấm thi được tổ chức đảm bảo được độ tin cậy, tính khách quan và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo tính hợp lệ, đáng tin cậy và công bằng trong việc **đánh giá học phần đồ án tốt nghiệp**, các quy định sau được áp dụng:

Điểm đánh giá quá trình của đồ án tốt nghiệp (30%): là trung bình của điểm đánh giá quá trình của giảng viên hướng dẫn và người đánh giá. Sự khác biệt giữa giảng viên hướng dẫn và người đánh giá không được lớn hơn 2,0 (hai) điểm (trên 10). Trong trường hợp khác biệt lớn hơn, trưởng bộ môn sẽ thảo luận với hai giảng viên để đưa ra điểm cuối cùng.[Exh.04.04.03]

Điểm thi cuối kỳ của đồ án tốt nghiệp (70%): là điểm trung bình của Hội đồng bảo vệ cuối cùng (bao gồm ít nhất 3 thành viên). Điểm của mỗi thành viên trong Hội đồng bảo vệ cuối cùng không nên khác biệt hơn hoặc bằng 2,0 (hai) điểm so với điểm trung bình của Hội đồng. Trong trường hợp khác biệt lớn hơn, Chủ tịch hội đồng sẽ thảo luận với các thành viên khác để kiểm tra và xem xét điểm số và đề xuất cho trưởng bộ môn quyết định cuối cùng.[Exh.04.04.03]

**Trong quá trình đánh giá RLSV** (Rèn luyện sinh viên), điểm đánh giá RLSV được thể hiện qua 5 tiêu chuẩn và 16 tiêu chí, có thang điểm được quy định rõ ràng trong Phiếu đánh giá kết quả RLSV [Exh.04.01.16]. Để tăng giá trị này, người học cần cung cấp các minh chứng liên quan đến kết quả học tập, nghiên cứu



khoa học, hoạt động tham gia phong trào,... để được cố vấn học tập và toàn bộ lớp học thông qua mức điểm đánh giá RLSV [Exh.04.02.04]. Tính tin cậy và sự công bằng của quá trình này được thể hiện thông qua việc tổ chức cuộc họp lớp để đánh giá RLSV dưới sự điều hành công khai và dân chủ của giáo viên chủ nhiệm. Điểm đánh giá RLSV của từng người học chỉ được chấp nhận khi được hơn 50% số người học tham gia đánh giá đồng ý. Tính tin cậy và sự công bằng cũng được thể hiện khi kết quả đánh giá RLSV được Hội đồng đánh giá RLSV cấp Khoa và cấp trường xem xét, đánh giá lại.[Exh.04.02.04]

#### ***2.4.5. Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần***

Dựa trên PLOs, CLOs của tất cả các khóa học được thiết kế căn cứ vào ma trận CDIO [Exh.01.02.01]. Dựa trên CLOs, giảng viên chọn phương pháp đánh giá thích hợp và thiết kế rubrics cho từng bài kiểm tra thường xuyên và kỳ thi cuối kỳ, được hiển thị rõ ràng trong phần mô tả khóa học [Exh.04.05.01]. Các mục tiêu của học phần trong đề cương được quy định rõ đáp ứng CDR nào của CTĐT ngành CLC KTXD VA theo sự sắp xếp trên ma trận CDIO [Exh.01.02.01]. CDR học phần được thiết kế bám sát vào mục tiêu của học phần nhằm đáp ứng được các CDR của CTĐT. Căn cứ vào các CDR của học phần, căn cứ vào mức độ Bloom mà CDR học phần đạt được, để thiết kế các hình thức đánh giá KQHT phù hợp của từng đề cương chi tiết [Exh.04.01.10]. Từ đó, các phương pháp đánh giá KQHT phản ánh được mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT.

Dựa trên kế hoạch đánh giá và tiêu chí đánh giá (ví dụ, Bảng 2.4.1) được xác định trong mô tả khóa học, nhóm giảng viên chịu trách nhiệm phát triển câu hỏi kiểm tra và câu hỏi kỳ thi để đánh giá đúng mức độ đạt được của các MCLs, từ đó giúp đánh giá một phần mức độ đạt được của các PLOs. Ví dụ, để đánh giá khả năng của sinh viên trong việc ghi nhớ/hiểu các kiến thức đã học, các phương pháp đánh giá bao gồm kiểm tra trắc nghiệm đa lựa chọn, bài kiểm tra đọc hiểu và viết. Để đánh giá LOs đòi hỏi sinh viên áp dụng kiến thức, các bài kiểm tra viết (giải quyết vấn đề), thực hành và báo cáo tiểu luận được chọn. Phương pháp thường

được sử dụng để đánh giá LOs ở cấp độ phân tích, đánh giá và sáng tạo là báo cáo tiểu luận, bài tập và dự án.

*Đối với những học phần cơ sở chuyên ngành:* Điều tra và quy hoạch GTVT, pháp luật trong xây dựng, kinh tế quản lý trong xây dựng...[Exh.04.05.01] yêu cầu người học có thể vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội trong xây dựng trên thực tiễn. Điểm đánh giá quá trình có thể thông qua chuyên cần, bài kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận, bài tập lớn, câu hỏi tình huống, thảo luận nhóm phù hợp với khối lượng và nội dung của học phần. Đánh giá quá trình chiếm 50% tổng điểm học phần, SV được đánh giá về mặt hiểu, vận dụng lý thuyết, đồng thời rèn luyện các kỹ năng mềm của SV qua việc giải quyết tình huống và làm thảo luận nhóm. Hình thức thi kết thúc học phần thường là viết - tự luận, viết - trắc nghiệm, hoặc viết – trắc nghiệm – tự luận. Các học phần cơ sở chuyên ngành thường đánh giá kết quả học tập và ứng dụng SV ở mức bloom 2 đến 3, SV có thể trắc nghiệm tư duy có giải thích hoặc vận dụng giải quyết các bài tập và bài tập tình huống thực tiễn

*Đối với những học phần chuyên ngành* như đo bóc khối lượng xây dựng, tài chính doanh nghiệp xây dựng, Thiết kế và tổ chức sản xuất xây dựng [Exh.04.01.10] , ... yêu cầu người học nắm được các kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng tư duy về định giá, quản lý dự án xây dựng để vận dụng phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến các tình huống phát sinh trong thực tế. Điểm đánh giá quá trình thường thông qua các hình thức giống như đối với học phần cơ sở ngành: chuyên cần, bài kiểm tra giữa kỳ, câu hỏi tình huống, thảo luận nhóm, bài tập lớn. Tuy nhiên, các học phần chuyên ngành có đặc thù lượng bài tập vận dụng lý thuyết nhiều, vì vậy GV còn đánh giá quá trình SV thông qua làm bài tập trực tiếp trên lớp, chấm vở bài tập, thực hành thông qua dự án minh họa cụ thể. Nội dung kiến thức chuyên ngành nhiều nên có những nội dung thuộc kiến thức SV tự học, GV sẽ kiểm tra quá trình tự học thông qua các câu hỏi nhỏ trực tiếp tại lớp và nộp bài thu hoạch. Bên cạnh đó những học phần đòi hỏi kỹ năng thực hành nghề nghiệp như đo bóc khối lượng, Thiết kế và tổ chức sản xuất xây dựng sẽ yêu cầu sinh viên có kỹ năng thực hành các kỹ thuật nghề nghiệp trên các phần mềm chuyên dụng như microsoft exCT CLC KTXD VAL, microsoft project.

Do đó việc đánh giá quá trình sẽ yêu cầu sinh viên làm bài tập lớn thực hành theo nhóm đối với một dự án mô phỏng được giảng viên đưa ra. Sau đó giảng viên sẽ đánh giá dựa trên kết hợp chấm điểm báo cáo – thuyết trình và vấn đáp của sinh viên. Hình thức thi kết thúc học phần đánh giá về phần hiểu và vận dụng lý thuyết vào bài tập, hiểu vận dụng lý thuyết vào thực tiễn thông qua bài thi viết: thi viết tự luận, viết - trắc nghiệm, hoặc kết hợp thi viết - trắc nghiệm - tự luận. Hình thức trắc nghiệm đúng sai có giải thích nhằm kiểm tra tư duy kinh tế xây dựng, khả năng hiểu và vận dụng lý thuyết vào các tình huống thực tiễn của SV

**Đối với đánh giá rèn luyện SV:** SV được đánh giá RLSV mỗi kỳ một lần để đánh giá về thái độ, ý thức đối với quá trình học tập, quá trình hoạt động đoàn thể, quá trình hoạt động tại cộng đồng và xã hội theo kế hoạch đánh giá RLSV hàng kỳ [Exh.04.01.14] qua việc SV tự nhận trên Phiếu đánh giá RLSV [Exh.04.01.16]. Các nội dung đánh giá được thiết kế nhằm đo lường được thái độ của SV, qua đó đo lường được mức độ đạt được về chuẩn về phẩm chất đạo đức và thái độ trong CDR của ngành [Exh.03.01.08].

#### ***2.4.6. Thông tin phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập được gửi kịp thời***

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên phải thông báo điểm đánh giá quá trình cho sinh viên trước khi kết thúc khóa học. Điểm đánh giá quá trình có thể bao gồm một số điểm như điểm danh, thái độ, kiểm tra giữa kỳ, dự án, bài tập, v.v. phù hợp với qui định cụ thể của khóa học. Sinh viên sẽ được thông báo về các điểm này trong suốt khóa học và sẽ có thể cải thiện các hoạt động học tập để có điểm kỳ thi cuối cùng tốt hơn. Giáo viên giảng dạy học phần chịu trách nhiệm đảm bảo tính chính xác của điểm đánh giá quá trình trước khi kết thúc học phần. Trong trường hợp sinh viên có khiếu nại, sẽ được giải quyết ngay tại lớp bởi giáo viên giảng dạy, bao gồm giải thích và sửa điểm trước toàn lớp. [Exh.04.01.02], [Exh.04.01.04].

Tất cả các điểm đánh giá quá trình và điểm thi cuối kỳ sẽ được bộ môn quản lý học phần nhập vào hệ thống và công bố kết quả học tập của học phần trên trang cổng thông tin sinh viên của trường. Sinh viên có thể dễ dàng truy cập vào trang cá nhân để cập nhật kết quả học tập cá nhân. Trên trang cá nhân, sinh viên có thể xem điểm của từng học phần, điểm của từng kỳ học và điểm tích lũy hiện tại để lên kế hoạch học tập phù hợp [Exh.04.06.01].

Sau khi xem điểm, nếu sinh viên có bất kỳ thắc mắc nào sinh viên được phép phúc tra và khiếu nại kết quả học tập trong vòng 05 ngày làm việc tính từ ngày công bố kết quả [Exh.04.01.08], Khoa/Bộ môn phụ trách học phần sẽ chịu trách nhiệm thông báo kết quả thi, tiếp nhận đơn phúc tra bài thi theo quy định. Nếu có sự thay đổi về điểm thi và cần điều chỉnh, Phòng Đào tạo Đại học sẽ thực hiện việc sửa chữa dữ liệu điểm bị sai sót trong cơ sở dữ liệu điểm (do nhập sai, lỗi của giáo viên, ...) [Exh.04.01.09].

Dựa trên kết quả học tập của sinh viên, Hội đồng UTC và INED sẽ ra quyết định về học bổng hoặc cảnh cáo. Sinh viên có hai cảnh cáo liên tiếp hoặc ba cảnh cáo trong cả 9 học kỳ sẽ bị đình chỉ học [Exh.04.06.02]. Trường hỗ trợ sinh viên thêm, rút hoặc đăng ký lại các khóa học phù hợp với kết quả học tập của họ [Exh.04.01.01, Exh.04.01.02, Exh.04.01.03]. Đối với trường hợp SV bị cảnh cáo học vụ, bị buộc thôi học, nhà trường sẽ gửi thông báo đến CVHT [Exh.04.06.02] và CVHT sẽ thông báo trực tiếp đến tập thể lớp, đến SV ngay khi có thông báo, quyết định để SV nắm được kịp thời.

#### ***2.4.7. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi***

Các hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi cũng như căn cứ vào thực tế diễn biến tình hình kinh tế xã hội. Có thể minh họa thông qua một số nội dung sau:

*Rà soát hoàn thiện đề cương chi tiết học phần: Căn cứ Thông báo số 250/TB-ĐHGTVT ngày 22/09/2016 về việc rà soát, chỉnh sửa, hoàn thành đề cương học phần của CTĐT [Exh.04.07.01] Nhà trường đề nghị các Bộ môn rà soát, chỉnh sửa, hoàn thành lại đề cương của các học phần. Sau quá trình rà soát chỉnh sửa, Bộ môn Kinh tế xây dựng đã hoàn thiện đề cương của rất nhiều học phần trong đó có một số học phần mới được đưa vào như Đo bóc khối lượng xây dựng, Quản lý hợp đồng xây dựng, Thanh-Quyết toán trong xây dựng [Exh.04.07.02].*

Tiếp theo đó tới năm 2020, CTĐT tiếp tục được thực hiện rà soát hoàn thiện theo hướng tiếp cận CDIO [Exh.04.07.03]. Theo đó tất cả các đề cương các học phần của CTĐT ngành CLC KTXD VA đã được rà soát và xây dựng theo hướng chuẩn CDIO. Các đề cương được xây dựng được cập nhật về mục tiêu đào tạo, CDR học phần cũng như làm rõ phương pháp kiểm tra đánh giá thoả mãn các CDR của học phần đó [Exh.04.07.03]. Tới năm 2022, thực hiện hướng dẫn của Bộ GD&ĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP [Exh.01.01.02], [Exh.01.01.03] các đề cương tiếp tục được điều chỉnh thay đổi [Exh.04.01.10]

Cải tiến phương thức trình bày Đồ án tốt nghiệp: Thích ứng với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập, Bộ môn Kinh tế xây dựng đã thay đổi hình thức trình bày báo cáo bảo vệ đồ án tốt nghiệp từ bảo vệ bằng bản vẽ A0 sang bảo vệ bằng Slide kể từ Khoá K56 [Exh.04.01.13]. Kết quả cho thấy, việc chuyển đổi hình thức bảo vệ đã mang lại hiệu quả cao: sinh viên tiết kiệm được chi phí, có thể trình bày nhiều nội dung đồ án hơn trên Slide do không gặp hạn chế về kích thước giấy như hình thức áo dài, có thể sử dụng hình ảnh đẹp mắt và các công cụ âm thanh... dễ dàng, giảng viên có thể theo dõi nội dung trình bày trên Slide của sinh viên để đánh giá chính xác nội dung đồ án và theo kịp tiến trình thuyết trình thông qua bản in Slide mà sinh viên đã gửi. Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh, sinh viên đã bảo vệ đồ án trực tuyến lần đầu tiên bằng Slide trên nền tảng học tập trực tuyến Microsoft Teams [Exh.04.07.05]. Từ năm 2022, sinh viên tiếp tục sử dụng hình thức bảo vệ đồ án bằng Slide trong các lần bảo vệ tiếp theo

*Thay đổi hình thức thi từ trực tiếp sang trực tuyến:* Từ giữa 2020 – 2021, tình hình dịch bệnh Covid phức tạp, Nhà trường triển khai thi kết thúc học phần học kỳ II năm học 2020-2021 tại cơ sở Hà Nội theo Thông báo 661/TB-ĐHGTVT về việc triển khai thi kết thúc học phần học kỳ II năm học 2020-2021 cho hệ đào tạo đại học theo hình thức trực tuyến [Exh.04.07.05]. Theo thông báo, toàn bộ quy trình ra đề, tổ chức thi, chấm thi được thay đổi theo hình thức trực tuyến sử dụng phần mềm Microsoft Teams và phần mềm học trực tuyến (<http://hoctructuyen.utc.edu.vn>) [Exh.04.07.06].

Thay đổi trong quy chế đánh giá RLSV: Năm 2023, ban hành quy chế đánh giá kết quả RLSV của hệ chính quy theo quyết định số 637/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/03/2023 [Exh.04.02.04] thay thế cho quyết định 2496/QĐ-GTVT ban hành hướng dẫn thực hiện Quy chế đánh giá kết quả RLSV hệ chính quy. Các tiêu chí đánh giá RLSV không thay đổi, quy chế quy định cụ thể và rõ ràng hơn về quy trình đánh giá kết quả RLSV, các thành phần trong hội đồng đánh giá RLSV các cấp. Đặc biệt, quy chế có ban hành các phụ lục về mẫu biểu Phiếu đánh giá RLSV có bổ sung thêm cột minh chứng và một số mẫu biểu giúp CVHT phối hợp cùng lớp đánh giá kết quả RLSV được công bằng và chính xác như Bảng tổng hợp số liệu công tác đánh giá RLSV theo học kỳ của năm học được tập hợp theo từng lớp.

## **2.5 Tiêu chuẩn 5 - Đội ngũ giảng viên**

Ngành Kinh tế xây dựng có đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

### **2.5.1 Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên:**

Việc Quy hoạch đội ngũ giảng viên bao gồm các kế hoạch kế nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu, được thực hiện nhằm đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng về cả số lượng và chất lượng được nhà Trường quan tâm đầu tư thông qua nhiều Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2020 – 2025, và quy hoạch nhiệm kỳ 2025 – 2030.

Căn cứ Kế hoạch 207-KH/ĐU ngày 19/07/2022, Đảng uỷ Trường ĐH GTVT đã nhấn mạnh mục đích của công tác quy hoạch cán bộ nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, đảm bảo sự chuyên tiếp liên tục, chủ động xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp nhất là cấp chiến lược, cũng như đội ngũ lao động là giảng viên đáp ứng đủ phẩm chất, năng lực, uy tín. Công tác quy hoạch cán bộ, đội ngũ giảng viên là khâu quan trọng, nhiệm vụ thường xuyên để phát hiện sớm nguồn cán bộ có phẩm chất, năng lực, uy tín để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển và tạo nguồn. Việc xác định tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng giảng viên cũng

như cán bộ quản lý nhà trường đã căn cứ vào dự báo nhu cầu sử dụng giảng viên, quy mô người học trong từng năm, nhiệm vụ chính của Nhà trường trong từng giai đoạn [[Exh.05.01.01](#)].

Khoa QLXD gồm 02 bộ môn và Văn phòng khoa. Về cán bộ viên chức, tính đến năm 2022, Khoa QLXD có 24 cán bộ giảng viên và 01 thư ký VPK. Trong số 24 cán bộ giảng viên, Khoa QLXD 03 Phó Giáo sư, 06 Tiến sĩ, 13 Thạc sĩ. Ngoài ra Khoa có 01 GV đang làm NCS ở nước ngoài.

Bảng dưới đây thống kê về cơ cấu độ tuổi và trình độ của giảng viên Khoa Quản lý xây dựng phục vụ cho đào tạo chuyên môn chương trình Chất lượng cao KTXDCTGT Việt – Anh [[Exh.05.01.02](#)].

**Bảng 5.1: Cơ cấu độ tuổi và trình độ của cán bộ, giảng viên Khoa QLXD**

TT	Tiêu chí	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>Độ tuổi</b>							
1	Dưới 30 tuổi	4	17%	4	19%	3	12%
2	Từ 41 - 50 tuổi	7	29%	7	33%	8	32%
3	Từ 31 - 40 tuổi	11	46%	8	38%	12	48%
4	Trên 50 tuổi	2	8%	2	10%	2	8%
<b>Trình độ</b>							
6	Cử nhân	1	4%	1	5%	3	12%
7	Thạc sĩ	13	54%	13	62%	13	52%
8	Tiến sĩ	8	33%	4	19%	6	24%
9	Phó Giáo sư	2	8%	3	14%	3	12%
<b>Tổng cộng</b>		<b>24</b>		<b>21</b>		<b>25</b>	

Các GV trẻ sau khi được tuyển dụng sẽ có kế hoạch học tập chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ, đáp ứng tiêu chuẩn dạy trình độ đại học. Nhiều GV đã được cử đi học thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước giảng [[Exh.05.01.03](#)]. Hiện tại nhiều GV đã hoàn thành chương trình học tập và trở lại trường công tác.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu, nhiều GV trong khoa đã đạt được ngạch GV chính; GV cao cấp (phó giáo sư) [\[Exh.05.01.04\]](#).

Để có tính kế thừa cũng như có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ quản lý, Nhà trường thực hiện công tác quy hoạch cán bộ [\[Exh.05.01.01\]](#). Căn cứ theo Kế hoạch số 207 –KH/ĐU, Trường ĐH GTVT chủ động thực hiện phương châm quy hoạch “động” và “mở”, hàng năm có kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ là những nhân tố mới từ các đơn vị thuộc Trường nhiệm kỳ 2020 – 2025, quy hoạch nhiệm kỳ 2025 – 20230. Với quá trình phấn đấu cả về chuyên môn và nghiệp vụ quản lý nhiều GV của Khoa QLXD được nhà trường giao nhiệm vụ lãnh đạo quản lý cấp BM, Khoa và Phòng ban trong Trường [\[Exh.05.01.03\]](#).

Với các đánh giá định kỳ hàng năm, các GV của Khoa luôn đạt viên chức hoàn thành tốt hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; trong giai đoạn 2018-2022 không có viên chức nào của Khoa QLXD không hoàn thành nhiệm vụ [\[Exh.05.01.05\]](#).

### ***2.5.2 Tải trọng công việc của GV được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng***

Từ năm 2009 đến nay, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GD&ĐT, trường ĐH GTVT hàng năm công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV trong các Đề án tuyển sinh của Trường ĐH GTVT để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát năng lực đảm bảo giảng dạy của Nhà trường [\[Exh.05.02.01\]](#). Số lượng GV của Khoa QLXD trong đề án vị trí việc làm là 25 người [\[Exh.05.02.02\]](#). Hiện nay số lượng giảng viên đảm nhận giảng dạy ngành Kinh tế xây dựng – chương trình CLC KTXD Việt - Anh có 03 Phó Giáo sư, 06 Tiến sĩ, 13 Thạc sĩ. Số lượng người học chính quy toàn Khoa ĐTQT đến ngày 31/12/2022 là 1405 SV, trong đó số lượng SV chương trình Kinh tế xây dựng chất lượng cao là 155 sinh viên. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của chương trình CLC Kinh tế xây dựng Việt – Anh là 3.1/1.

Hàng năm, căn cứ theo Quy định cập nhật của Nhà trường, các Bộ môn tiến hành phân công giảng dạy cho giảng viên theo chuyên môn, trình độ và kinh nghiệm của giảng viên. Hiện nay Quy định cập nhật của Nhà trường về vấn đề này QĐ871/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/05/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường ĐH Giao thông vận tải [\[Exh.05.02.03\]](#). Quy định này



quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, bao gồm: thời gian làm việc, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, và các hoạt động chuyên môn khác; quy đổi hoạt động chuyên môn thành giờ chuẩn và chế độ làm việc vượt định mức. Tính đến năm học 2021 – 2022, Giảng viên Khoa QLXD đều đã hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học mà Nhà trường giao với khối lượng giảng dạy trung bình trên 1 GV đạt 540 tiết (so với chuẩn thông thường là 270 tiết/1 giảng viên) [\[Exh.05.02.02\]](#).

Khối lượng giảng dạy phân cho mỗi giảng viên được Trường bộ môn chuyên ngành cân đối trên khối lượng kế hoạch tổng thể cả năm và số lượng giảng viên cơ hữu/toàn thời gian và số lượng giảng viên thỉnh giảng (nếu có). Trường Bộ môn sẽ căn cứ trên khối lượng tổng thể, và việc thực hiện công việc giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học của giảng viên để giảng viên lựa chọn định mức giờ chuẩn giảng dạy theo các nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 [\[Exh.05.02.04\]](#). Dựa trên phân công giảng dạy của Bộ môn chuyên môn, Khoa ĐTQT sẽ lập Thời khóa biểu giảng dạy cho các giảng viên trong toàn trường trên hệ thống phần mềm đào tạo CMC. Tại các giảng đường có số ghi lịch trình giảng dạy và từ năm 2023-2024 sẽ có máy kiểm tra giờ lên lớp thông qua hệ thống quyết vân tay. Ngoài ra, nhà trường có đơn vị là Ban thanh tra độc lập giám sát việc thực hiện các hoạt động giảng dạy và công tác hành chính của cán bộ và giảng viên tại trường.

Khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV. Hiện nay theo Quyết định 871/QĐ-ĐHGTVT Ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường ĐH Giao thông vận tải [\[Exh.05.02.03\]](#). Các GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và về NCKH là 145 tiết/năm đối với GVCC, GVC, GV. Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được các đơn vị trong trường thực hiện thông qua đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua [\[Exh.05.02.02\]](#).

Công tác quản lý GV ngoài BM Kinh tế xây dựng, khoa Quản lý xây dựng trực tiếp quản lý, Khoa ĐTQT phối hợp với Bộ môn Kinh tế xây dựng để bố trí nguồn

nhân lực giảng viên thực hiện giảng. Ngoài ra, còn có các đơn vị Ban thanh tra, Ban quản lý giảng đường, phòng KHCN, SV cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV, thực hiện các hoạt động khen thưởng [Exh.05.01.05] từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của nhà trường, Khoa, ngành ngày càng được nâng cao hơn.

**Bảng 5.2: Số lượng cán bộ học thuật và FTE của Khoa QLXD trong 5 năm gần nhất**

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sỹ
			Số lượng	FTEs	
Phó Giáo sư	3	0	3	2.24	100%
GV toàn thời gian	8	12	20	2.12	30%
GV không toàn thời gian	0	0	0	0	0
Giáo sư/GV thỉnh giảng	1		1	3.29	100%
Tổng số		<b>24</b>	<b>24</b>	<b>1.903</b>	

**Lưu ý:**

Tổng số giờ giảng trung bình/ 1GV: 514 tiết; giờ chuẩn 270, FTE/1GV: 1.903

Tổng số giờ giảng trung bình (GS,PGS)/ 1GV: 605 tiết; giờ chuẩn 270, FTE/1GV: 2.24

Ngày thu thập số liệu 10/08/2022 căn cứ trên số liệu Báo cáo tổng kết của Khoa QLXD về số liệu giảng viên, khối lượng giảng dạy của giảng viên và khoa ĐTQT về số liệu sinh viên. Phương pháp tính FTE dựa trên tải trọng công việc của giảng viên.

### **2.5.3 Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin.**

Năng lực của GV trường ĐH GTVT được nhà trường yêu cầu và xác định qua tiêu chí về năng lực giảng dạy [Exh.05.02.03], năng lực NCKH [Exh.05.03.01], và năng lực tham gia các hoạt động cộng đồng [Exh.05.03.02].

Hiện nay, nhà trường không có chức danh nghiên cứu viên nhưng việc NCKH, chuyển giao công nghệ và các nhiệm vụ lao động sản xuất thuộc về GV và đó cũng là một trong hai nhiệm vụ chính của GV của trường ĐH GTVT. Năng lực của người GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực NCKH.

- Về năng lực sư phạm, bao gồm các khía cạnh: Năng lực chuẩn bị; Năng lực sử dụng ngôn ngữ; Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học;

Năng lực hoạt động xã hội trong và ngoài trường; Năng lực đánh giá; Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục; Năng lực tổ chức [\[Exh.05.02.03\]](#) .

- Về năng lực NCKH, bao gồm các khía cạnh: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề; Năng lực quan sát; Năng lực sáng tạo; Năng lực đọc và tìm kiếm thông tin; Năng lực tư duy; Năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu; Năng lực viết báo cáo khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án [\[Exh.05.03.01\]](#).
- Về năng lực cộng đồng, bao gồm các khía cạnh: năng lực kết nối và phục vụ cộng đồng trong đào tạo và bồi dưỡng cũng như các hoạt động về khoa học công nghệ và hỗ trợ người học, xã hội [\[Exh.05.03.02\]](#)

Các năng lực này hiện nay được nhà trường đánh giá thông qua kết quả giảng dạy, nghiên cứu khoa học, các hoạt động chuyên môn khác, và các hoạt động cộng đồng theo Quyết định QĐ871/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/05/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường ĐH Giao thông vận tải. Ngoài việc đánh giá của Bộ môn chuyên môn, Khoa chuyên môn, và các phòng ban chức năng liên quan như Phòng ĐTDH, Khoa ĐTQT, Phòng KT&ĐBCL, Ban quản lý giảng đường và Ban thanh tra đối với các công tác giảng dạy và NCKH, giảng viên của trường ĐH GTVT cũng được đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của người học theo từng kỳ học tập [\[Exh.05.03.03\]](#).

Đối với trường ĐH GTVT nói chung, khoa QLXD và các GV giảng dạy của ngành Kinh tế xây dựng nói riêng thì năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá được ưu tiên hơn các năng lực còn lại. Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực tổ chức là 2 yếu tố không thể thiếu được đối với GV làm công tác CVHT và tư vấn học tập. Công tác CVHT của GV hằng năm được đánh giá thể hiện sự qua tâm của Khoa, BM đối với công tác SV, đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo SV [\[Exh.05.03.04\]](#).

Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, trường ĐH GTVT thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng NVSP [\[Exh.05.03.05\]](#). Thông qua các lớp học này, GV được trang bị kiến thức,

kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả.

Đánh giá GV được nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định về đánh giá cán bộ, GV của trường ĐH GTVT một cách công bằng và khách quan. Theo đó, mỗi GV viết báo cáo đánh giá kết quả công tác cá nhân về giảng dạy, sáng kiến, bồi dưỡng rèn luyện để BM đánh giá theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó kết quả đánh giá này được đánh giá tiếp bởi Khoa và nhà trường. 100% các GV ngành KT được Khoa, nhà trường đánh giá hoàn thành nhiệm vụ [[Exh.05.03.06](#)].

#### **2.5.4 Giảng viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng**

Với các chương trình Chất lượng cao, Nhà trường có thông báo cụ thể về các tiêu chí ví dụ như trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, kinh nghiệm để giảng viên các bộ môn chuyên môn có thể đăng ký tham gia giảng dạy [[Exh.05.04.01](#)]. Trong thông báo 713/TB-ĐHGTVT, ngày 21/09/2020, Đăng ký giảng viên tham gia giảng dạy bằng tiếng nước ngoài cho các lớp Chương trình tiên tiến và chất lượng cao, căn cứ điều 6 (Thông tư 23 của Bộ GD&ĐT), Nhà trường đã yêu cầu giảng viên các Bộ môn chuyên môn đăng ký tham gia giảng dạy chương trình tiên tiến, chất lượng cao theo ngôn ngữ tiếng Việt, Tiếng Anh, và Tiếng Pháp.

Các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao đạt các tiêu chí về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ hoặc yêu cầu được đào tạo ở nước ngoài (với các giảng viên giảng dạy các môn học bằng tiếng nước ngoài). Trường các bộ môn chuyên môn đánh giá năng lực, trình độ, kinh nghiệm và khả năng của giảng viên để đưa ra đề xuất phân công nhiệm vụ giảng dạy trong các chương trình Chất lượng cao. Giảng viên dựa trên sự phân công phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, và khả năng để đăng ký.

Nhà trường căn cứ trên sự phân công nhiệm vụ và đăng ký của giảng viên để ra các Quyết định Cử giảng viên tham gia giảng dạy cho các lớp Chương trình tiên tiến và Chương trình chất lượng cao hệ chính quy cũng như các Quyết định bổ sung khác theo các thông báo bổ sung đăng ký giảng viên các năm [[Exh.05.04.01](#)]

### 2.5.5 Có hệ thống đánh giá để khen thưởng GV, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng

GV trường ĐH GTVT được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GVCC, GVC, GV là 270 tiết/năm và 145 tiết/năm), được thể hiện rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ; quy định giờ chuẩn và chế độ làm việc của giảng viên [Exh.05.02.03], quy định tính giờ khoa học [Exh.05.03.01]. Các GV trong khoa thực hiện theo đúng quy chế về đào tạo [Exh.05.05.01] chế độ làm việc của GV, chế độ thỉnh giảng [Exh.05.05.02]; quy chế làm việc của BM, Khoa [Exh.05.05.03]. Nhà trường căn cứ trên các Quy chế, Quy định, Quyết định, và Thông báo để giám sát, đánh giá các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng của giảng viên trên cơ sở tự đánh giá của giảng viên, đánh giá của bộ môn, đánh giá của Khoa, và kiểm tra/rà soát chéo của các Phòng ban chức năng liên quan như Phòng ĐTĐH, Khoa ĐTQT, Phòng KT&ĐBCL, Ban thanh tra, và phòng TCCB.

Đầu mỗi năm học, trưởng BM Kinh tế xây dựng dựa trên khối lượng giảng dạy được nhà trường giao và phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định về tổ chức đào tạo của Nhà trường [Exh.05.05.04]. Cụ thể là GV có kinh nghiệm giảng học phân lý thuyết, thảo luận, các GV trẻ phụ trách nội dung bài tập, thí nghiệm, thực hành. Bên cạnh đó theo quy định của nhà trường, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng cụ thể như: soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét hưởng thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý.

**Bảng 5.3: Bảng phân công và thực hiện khối lượng giảng dạy, NCKH năm học 2021 -2022 của Khoa QLXD**

TT	Họ và tên	Học hàm/học vị	Giảng dạy		NCKH	
			Chuẩn	Thực hiện	Chuẩn	Thực hiện
1	Nguyễn Phương Vân	GV.ThS	270	838	145	256
2	Nguyễn Quỳnh Sang	GVC.TS	270	890	145	303
3	Lê Khánh Chi	GV.ThS	243	826	130	133
4	Phạm Thị Tuyết	GVC. TS	202	1171	109	151

TT	Họ và tên	Học hàm/học vị	Giảng dạy		NCKH	
			Chuẩn	Thực hiện	Chuẩn	Thực hiện
5	Nguyễn Lương Hải	GVCC.PGS .TS	216	1204	116	428
6	Lê Minh Ngọc	GV.ThS	248	887	145	50
7	Lã Ngọc Minh	GV.ThS	243	1225	130	211
8	Trần Minh Ngọc	GV.ThS	243	760	130	198
9	Nguyễn Tài Duy	GV.TS	246	1027	132	331
10	Nguyễn Hương Linh	GV.KS	40	9	-	-
11	Vũ Trọng Anh	GV.KS	40	9	-	-
12	Bùi Ngọc Toàn	GVCC.PGS .TS	196	262	109	348
13	Nguyễn Quang Hiến	GV.ThS	270	310	145	257
14	Nguyễn Hữu Vương	GV.ThS	270	319	145	180
15	Phan Thị Hiền	GV.ThS	270	277	145	215
16	Cao Phương Thảo	GV.ThS	248	397	145	461
17	Nguyễn Hoàng Tùng	GVCC.PGS .TS	223	350	123	521
18	Nguyễn Thị Hậu	GV.TS	270	300	145	211
19	Lê Kim Nhung	GV.ThS	270	311	145	380
20	Đặng Thị Thùy Dung	GV.ThS	243	292	130	138
21	Nguyễn Thị Hương	GV.ThS	270	316	145	411
22	Vũ Quang Huy	GV.ThS	236	295	145	145
23	Nguyễn Văn Hiệp	GV.TS	-	84	-	50
24	Vũ Minh Hằng	GV.TS	-	-	-	-
25	Nguyễn Thị Hoa Mai	KS	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>			<b>13359</b>		<b>5378</b>
	<b>Bình quân đầu người</b>			<b>540</b>		<b>256</b>

Các GV của Khoa đều hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH theo quy định, các nội quy, quy chế của Nhà trường. Hằng năm các GV của Khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Một số GV tham gia giảng dạy chương trình CLC KTXD Việt - Anh có các sáng kiến được công nhận [[Exh.05.05.05](#)], một số GV có nhiều công bố được Nhà trường khen thưởng [[Exh.05.05.06](#)].

**Bảng 5.4: Thống kê các công trình khoa học năm học 2021-2022 của GV khoa QLXD**

TT	Công trình	Số lượng	Ghi chú
1	Đề tài KHCN cấp bộ	0	
2	Đề tài KHCN cấp trường	04	
3	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế	10	08 bài thuộc WoS

TT	Công trình	Số lượng	Ghi chú
4	Bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có phân biện (có chỉ số ISSN)	07	
5	Bài báo, báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, seminar khoa học	03	01 báo cáo tại hội thảo quốc tế
6	Giáo trình	-	
7	Bài giảng	-	
8	Hướng dẫn sinh viên NCKH	19	02 đề tài không bảo vệ
9	Bài báo, báo cáo tại hội thảo quốc tế	-	
10	Phản biện bài báo	-	

#### **2.5.6. Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, mối quan hệ và trách nhiệm giải trình của GV được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp**

Trong Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 [[Exh.05.06.01](#)], Nhà nước đã quy định rõ ở Điều 12. Chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục đại học, trong đó có đề cập đến các quyền, quyền lợi và vai trò của giảng viên như (1) tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo; (2) Thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để nâng cao chất lượng giảng viên; chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ, giáo sư đầu ngành trong cơ sở giáo dục đại học. Giảng viên theo Luật giáo dục sửa đổi (Điều 16. Hội đồng trường của trường đại học công lập) có các quyền tham gia là thành viên chiếm tỷ lệ tối thiểu là 25% tổng số thành viên của hội đồng trường; đại diện viên chức và người lao động.

Trong Quyết định 2734/QĐ-ĐHGTVT về Ban hành Quy định tiếp công dân của Trường ĐH Giao thông vận tải ngày 30/12/2022 [[Exh.05.06.02](#)], giảng viên là đối tượng công dân của nhà trường có quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và phản ánh những vấn đề còn tồn tại trong hoạt động đào tạo và giảng dạy của Nhà trường để góp phần làm minh bạch các hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo.

Quy định cập nhật của Nhà trường về quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên được thể hiện trong QĐ871/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/05/2022 về việc ban hành Quy

định chế độ làm việc của giảng viên Trường ĐH Giao thông vận tải. Quy định này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, bao gồm: thời gian làm việc, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, và các hoạt động chuyên môn khác; quy đổi hoạt động chuyên môn thành giờ chuẩn và chế độ làm việc vượt định mức [[Exh.05.06.02](#)].

Theo QĐ số 2116/QĐ-ĐHGTVT về Quy chế chi tiêu nội bộ NĂM 2017 và QĐ 179/QĐ-ĐHGTVT cập nhật mới nhất năm 2022, giảng viên có rất nhiều đặc quyền đặc lợi khi hoàn thành các nghĩa vụ về giảng dạy, NCKH, sinh hoạt ngoại khoá và sinh hoạt cộng đồng như được hưởng lương và kinh phí phúc lợi các dịp theo Quy định [[Exh.05.06.02](#)].

Trường có một hệ thống thông tin đa dạng và được làm bài bản định kỳ. Những kênh thông tin này từ đội ngũ GV, nhân viên, cộng tác viên. Ý kiến phản hồi của GV được tổng hợp qua phiếu điều tra trực tuyến qua tài khoản trên trang “[vanphongdientu.utc.eud.vn](http://vanphongdientu.utc.eud.vn)”, gồm các ý kiến đánh giá về các mặt của Nhà trường [[Exh.05.06.03](#)].

Qua các cuộc họp giao ban hàng tuần của Khoa [[Exh.05.06.04](#)] với các lãnh đạo bộ môn, các việc liên quan đến quản lý, giảng dạy, cách xử lý thông tin phản hồi được thảo luận. Nhà trường có giao ban hàng tháng với các lãnh đạo khoa, phòng ban, trung tâm để nắm bắt được tình hình của các đơn vị và triển khai các kế hoạch của trường [[Exh.05.06.05](#)], kết quả được thông báo trên mạng cho các CBGV trong trường biết.

Khoa QLXD, và Khoa ĐTQT tổ chức hội nghị người lao động hàng năm [[Exh.05.06.06](#)] để trao đổi, lấy ý kiến CBGV về các vấn đề đào tạo, phúc lợi, cơ sở vật chất, kế hoạch phát triển... Báo cáo sẽ được sử dụng để cải thiện các hoạt động của Khoa trong năm tiếp theo. Khoa cử các đại diện đi dự đại hội công nhân viên chức trường để đề đạt các ý kiến của khoa lên trường và nghe Nhà trường giải trình về các vấn đề [[Exh.05.06.07](#)].

**2.5.7. Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này.**



Căn cứ vào Nghị quyết 33/NQ-HĐT về ban hành chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2021-2030, căn cứ vào chiến lược của UTC, căn cứ định hướng của khoa QLXD và khoa ĐTQT, căn cứ nhu cầu của sinh viên và giảng viên, kết quả khảo sát, đánh giá của sinh viên và giảng viên, nhà trường ban hành các kế hoạch hành động trong từng giai đoạn, và quy mô phát triển của nhà trường [[Exh.05.07.01](#)]. Từ đó, nhà trường dưới sự tham mưu của các phòng ban liên quan như Phòng ĐTDH, K.ĐTQT, P.KTĐ&ĐBCL, P.TCCB, P.HTQT để xác định nhu cầu đào tạo, thông qua việc xác định tổng chi tiêu dự kiến nhà trường đạt được trong các năm tiếp theo.

Căn cứ trên quy mô phát triển chỉ tiêu và lượng tuyển sinh, nhà trường cũng có kế hoạch xác định nhu cầu đào tạo phát triển chuyên môn của giảng viên, thông qua các kế hoạch cử giảng viên đi đào tạo các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm/giảng viên chính, các lớp tăng cường ngoại ngữ (văn bản 2 ngoại ngữ), các lớp nâng cao trình độ lý luận chính trị trung cấp/cao cấp [[Exh.05.07.02](#)].

Hầu hết các GV được tuyển dụng vào trường nói chung và khoa Quản lý xây dựng, cũng như Bộ môn KTXD nói riêng đều là những người có trình độ do đó nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn là hoàn toàn chính đáng. Điều này phù hợp với quy định của Nhà nước về việc GV phải có trình độ thạc sỹ trở lên khi giảng dạy đại học và phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

Nhà trường khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 50% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí tối đa bằng mức học phí cùng bậc học của trường [[Exh.05.07.02](#)].

Ngoài ra, để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cụ thể: phấn đấu đến năm 2020 có 1200 cán bộ viên chức trong đó 900 GV, về trình độ: 10 - 12% GV có học hàm GS, PGS; 30 - 40% GV có trình độ TS; 50% GV có trình độ ThS. Các GVBM, Khoa QLXD trong giai đoạn 2017-2021 có 02 GV được phong học hàm PGS [[Exh.05.07.03](#)].

Ngoài được đào tạo về chuyên môn, các GV cũng được nâng cao trình độ lý

luận chính trị, trình độ quản lý bởi tham dự các khóa học về nghiệp vụ quản lý; lý luận chính trị [được học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ [\[Exh.05.07.02\]](#)].

### **2.5.8. Việc quản lý hiệu quả công việc của GV (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV**

Các hoạt động NCKH của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quyết định số 1942/2017/QĐ-ĐHGTVT [\[Exh.05.08.01\]](#) của lãnh đạo nhà trường về ban hành quy chế quản lý KH&CN, lao động sản xuất và các kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ hàng năm [\[Exh.05.08.02\]](#). Theo đó hoạt động KH&CN của trường bao gồm:

- Xây dựng định hướng phát triển KH&CN cho từng giai đoạn, kế hoạch KH&CN 5 năm, hàng năm.
- Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý nhiệm vụ KH&CN các cấp, các lĩnh vực nghiên cứu.
- Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao sở hữu trí tuệ.
- Ứng dụng và chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, thực hiện dịch vụ KH&CN.
- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển, các phòng thí nghiệm trọng điểm, liên ngành và chuyên ngành.
- Tổ chức hoạt động NCKH cho SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.
- Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về KH&CN.
- Xây dựng hệ thống thông tin về hoạt động KH&CN của Nhà trường.
- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm.
- Triển khai các hoạt động KH&CN khác.

Trong giai đoạn 2018-2022, với nhận thức sâu sắc về vai trò của KH&CN là một trong hai nhiệm vụ chính của GV trong một trường đại học, triển khai thực hiện kế hoạch KH&CN của Nhà trường và của các Bộ GD-ĐT; Bộ GTVT và Bộ KH&CN các GV của Khoa Quản lý xây dựng và Khoa Đào tạo Quốc tế đã hoàn thành một khối lượng NCKH lớn, góp phần khẳng định uy tín và thương hiệu của

Khoa và Nhà trường trước sản xuất và xã hội. Trong giai đoạn 2018-2022, các GV của Khoa QLXD đạt được kết quả cụ thể như sau [\[Exh.05.01.02\]](#).

- Tham gia dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ
- Tham gia đề tài trọng điểm cấp trường đang thực hiện, và đề tài cấp trường.
- Công bố nhiều bài báo, trong đó có nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước và bài báo đăng hội nghị hội thảo.
- Công bố một số bài báo quốc tế, trong đó có bài báo SCI, bài báo SCIE, và bài báo SCOPUS
- Hướng dẫn tổng cộng nhiều đề tài NCKH của SV đã nghiệm thu và đề tài NCKH SV đang thực hiện.
- Thực hiện Hội nghị Khoa học thường niên giảng viên trẻ Khoa QLXD.
- Giờ NCKH của các giảng viên Khoa QLXD trong giai đoạn 2018-2022 đều đạt theo quy định.

Hội nghị Khoa học công nghệ - GV và Doanh nghiệp được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KH-CN của Khoa, thông báo các kết quả nghiên cứu khoa học, triển khai tiên bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết NCKH và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường [\[Exh.05.08.03\]](#).

**Bảng 5.5: Thống kê bài báo khoa học trong nước và quốc tế của Khoa QLXD**

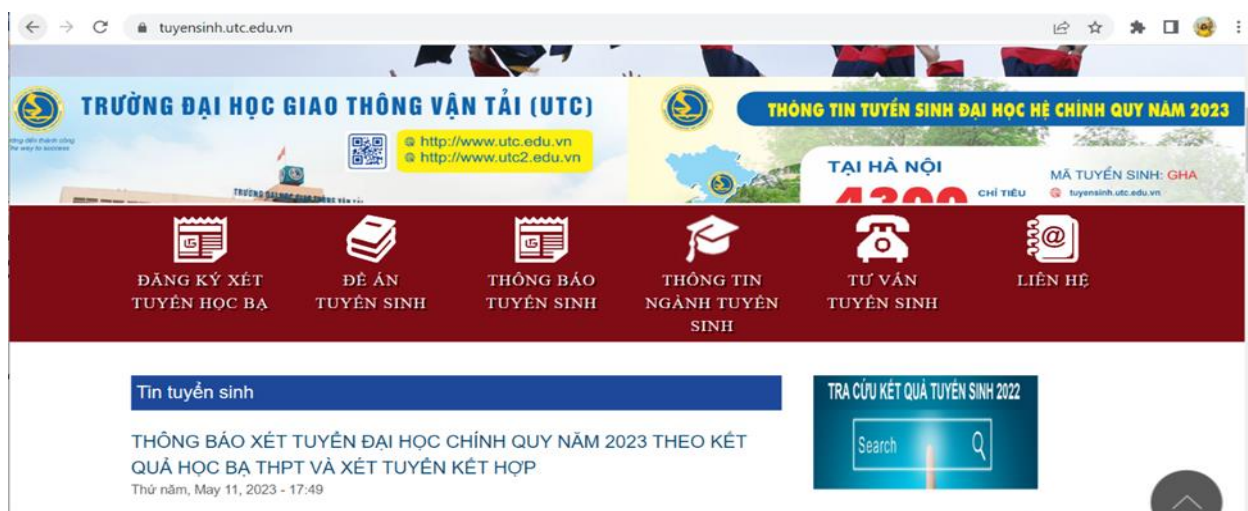
Năm	Đề tài cấp Trường	Đề tài cấp Bộ	Trong nước		Quốc tế			Tổng cộng	Số lượng xuất bản bình quân trên cán bộ học thuật
			Tạp chí	Hội nghị, Hội thảo	Trong danh mục SCI/SCIE	Trong danh mục SCOPUS	Quốc tế khác		
2018	05		02					07	
2019	05	03						08	
2020	05		03	02				10	
2021	02	01	11	05	02	01		22	
2022	04		07	02	05		01	18	

## 2.6 Tiêu chuẩn 6 – Các dịch vụ hỗ trợ người học

### 2.6.1 Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật

Chính sách tiếp nhận SV ĐHCQ và các tiêu chí tuyển sinh của ngành KTXD được xác định rõ ràng theo các quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT trong từng năm [ [Exh.06.01.01]. Thông tin tuyển sinh được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và được cập nhật hàng năm trên Cổng thông tin tuyển sinh của nhà trường <https://tuyensinh.utc.edu.vn/>. Trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Giao thông vận tải chúng tôi làm rõ cả nội dung và thông tin tuyển sinh sau đây trong từng năm:

- Đề án tuyển sinh hàng năm
- Thông báo tuyển sinh chung và theo từng phương thức hàng năm
- Thông tin ngành tuyển sinh



**Hình 6.1: Giao diện Cổng thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Giao thông vận tải**

Trên Cổng thông tin tuyển sinh nhà trường, có kết nối với ứng dụng phần mềm Đăng ký xét tuyển học bạ của Bộ GD&ĐT để thực hiện phương thức tuyển sinh bằng học bạ tích bạ tích hợp trên hệ tổng toàn quốc.

Việc tuyển sinh Chương trình CLC Kinh tế xây dựng Việt - Anh, từ năm 2018 đến 2022, tại cơ sở Hà Nội, được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [Exh.06.01.01], cũng như các quy định và đề án tuyển sinh của trường

ĐH GTVT. Chỉ tiêu tuyển sinh tại cơ sở Hà Nội được đăng tải cụ thể trên các tài liệu tuyển sinh của Trường và của MOET. Hằng năm, Nhà trường đều công bố đề án tuyển sinh trước kỳ thi [\[Exh.06.01.02\]](#). Đề án nêu rõ Tên trường và địa chỉ các trụ sở; Đối tượng tuyển sinh; Phạm vi tuyển sinh; Phương thức tuyển sinh; Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng mã ngành tuyển sinh; Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT; Các thông tin cần thiết khác, gồm: Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển, sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; Các mốc thời gian quan trọng; Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT; Lệ phí xét tuyển/thi tuyển; Học phí dự kiến. Các phương thức tuyển sinh được cập nhật để phù hợp với tình hình chung của cả nước. Cụ thể:

- Năm 2018: Trường tuyển sinh theo 02 phương thức, gồm xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT; và tuyển thẳng các học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế [\[Exh.06.01.02\]](#).
- Năm 2019: Trường tuyển sinh theo 03 phương thức, gồm xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG; xét tuyển dựa vào kết quả học tập theo học bạ đối với 1 số ngành; và xét tuyển thẳng HS đoạt giải quốc gia, quốc tế [\[Exh.06.01.02\]](#).
- Năm 2020, 2021: Trường tuyển sinh theo 04 phương thức, gồm xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT; xét tuyển dựa vào kết quả học tập theo học bạ với tất cả các ngành; xét tuyển thẳng HS đoạt giải quốc gia, quốc tế, cuộc thi KHKT; và xét tuyển kết hợp kèm các chứng chỉ tiếng anh quốc tế. Đối với phương thức xét theo tổ hợp, ngành KTOT được xét các tổ hợp A00, A01, D01, D07 [\[Exh.06.01.02\]](#).
- Năm 2022: Trường tuyển sinh theo 04 phương thức, gồm xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT; xét tuyển dựa vào kết quả học tập theo học bạ với tất cả các ngành; xét tuyển thẳng HS đoạt giải quốc gia, quốc tế, cuộc thi KHKT; xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực và đánh giá tư duy của Trường ĐHQG và Trường ĐH Bách Khoa, và xét tuyển kết hợp kèm các chứng chỉ tiếng anh quốc tế. Đối với phương thức xét theo tổ hợp, chương trình Kinh tế xây dựng Việt – Anh được xét các tổ hợp A00, A01, D01, D03, D07 [\[Exh.06.01.02\]](#).

Kế hoạch tuyển sinh hàng năm [\[Exh.06.01.03\]](#) được cập nhật và phân công rõ ràng, nhằm cụ thể hóa đề án tuyển sinh. Tình hình thí sinh trúng tuyển và nhập

học hàng năm chương trình chất lượng cao KTXD CTGT Việt – Anh, được Bộ môn KTXD và Khoa ĐTQT theo dõi sát sao để đánh sự thay đổi của nhu cầu của người học cũng như thị trường lao động qua các năm.

**Bảng 6.1: Thống kê số liệu về tình hình nhập học của người học năm thứ nhất (Giai đoạn 2018 - 2022)**

STT	Tên chương trình	K62 (2022)	K61 (2021)	K60 (2020)	K59 (2019)	K58 (2018)	Tổng cộng
1	Kinh tế xây dựng CTGT Việt-Anh (nhập học)	49	39	27	59	41	<b>215</b>
2	Kinh tế xây dựng CTGT Việt-Anh (đang học)	50	31	25	49	0 (TN)	<b>155</b>

Để tăng cường phổ biến thông tin tuyển sinh và giải đáp thắc mắc cho học sinh và phụ huynh, Trường đã triển khai nhiều hình thức khác nhau như tư vấn tuyển trực tiếp, qua điện thoại, tin nhắn, facebook và website. Hàng năm nhà trường đều ra Quyết định thành lập Ban tư vấn tuyển sinh đại học bao gồm các Thầy/Cô có kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn tuyển sinh [Exh.06.01.04]. Vào mùa tuyển sinh hàng năm, Trường liên tục tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT tại địa phương và các chương trình tư vấn tuyển sinh lớn do Bộ GD&ĐT và Báo Tuổi trẻ tổ chức [Exh.06.01.05]. Bên cạnh đó, Trường cũng tham gia các buổi tư vấn tuyển sinh trên truyền hình, hoặc tư vấn trên các kênh mạng xã hội, phát tờ rơi tại các trường THPT.



**Hình 6.2. Tham gia tư vấn tuyển sinh tại các địa phương năm học 2021 - 2022**

**2.6.2 Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng.**

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ là những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, cán bộ quản lý tại các phòng ban chức năng như phòng ĐTDH, phòng CTCT&SV, phòng KT&ĐB CLĐT... Căn cứ vào chiến lược [Exh.06.02.03], quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH GTVT [Exh.06.02.01] cũng như chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [Exh.06.02.02], cũng như khảo sát nhu cầu tại các đơn vị chức năng, phòng TCCB thực hiện các bước, phối hợp với khoa, các đơn vị thực hiện quy hoạch nguồn nhân lực cán bộ hỗ trợ nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng

Nhà trường và Khoa Đào tạo quốc tế chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, nhà trường và khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn [Exh.06.02.11].

Trường ĐH GTVT gồm có các phòng ban và trung tâm hành chính giúp Hiệu trưởng quản lý, giám sát hoạt động điều hành và hỗ trợ SV tại trường. Các phòng ban và trung tâm phụ trách gồm có: phòng ĐTDH, phòng CTCT&SV, phòng KT&ĐBCLĐT, Trung tâm thông tin thư viện; Trung tâm ứng dụng CNTT, Trung tâm đào tạo trực tuyến [Exh.06.02.01]. Các tổ chức đoàn thể, chính trị, xã hội (ĐTN, HSV) đóng một vai trò trong việc giúp SV cải thiện đời sống tinh thần, tham gia vào các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng xã hội [Exh.06.02.04]. Trường ĐH GTVT có Văn phòng hỗ trợ sinh viên của trường (trực thuộc phòng CTCT&SV) thực hiện trực tiếp các hoạt động hỗ trợ sinh viên toàn trường do 01 Phó Trưởng phòng CTCT&SV phụ trách. [Exh.06.02.05].

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030 và đề án vị trí việc làm là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [Exh.06.02.14]. Trong đó, viên chức khối hành chính được tuyển chọn, bố trí đúng với yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công việc, được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn để có tính chuyên nghiệp cao trong công việc, biết áp dụng các phương pháp, công cụ làm việc tiên tiến để thực hiện nhiệm vụ. Giữ tỷ lệ viên chức khối hành chính không quá 20÷30% trong tổng số cán bộ, viên chức toàn trường. Hàng năm hoặc theo từng giai đoạn, Nhà trường bổ sung và tăng cường trình độ chuyên môn của các cán bộ hỗ trợ thông qua các lớp học như: học chứng chỉ để thi chuyên viên chính, bổ túc nâng cao trình độ tiếng ngoại ngữ và tin học [Exh.06.02.06]. Nhiều chuyên viên đã tham gia kỳ thi chuyên ngành chuyên viên chính và đã đạt.

Để làm tốt công tác quy hoạch này thì hàng năm Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng [Exh.06.02.07] để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ để phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường.

Khoa ĐTQT có 3 lãnh đạo Khoa, 02 Trưởng bộ phận các chương trình và có 06 chuyên viên thực hiện các vai trò của cán bộ hỗ trợ cho Khoa Đào tạo quốc tế có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi; xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý công tác NCKH SV; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV cho các



Chương trình CLC-CTTT-LKQT. Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng theo đề án vị trí việc làm của Khoa và Nhà trường [Exh.06.02.14]. Các lãnh đạo khoa và trưởng bộ phận đều có học vị từ Tiến sĩ trở lên, đang dạy ở các bộ môn chuyên môn khác nhau, và kiêm nhiệm quản lý tại Khoa Đào tạo quốc tế [Exh.06.02.08].

Hiện nay Khoa ĐTQT, trong số 06 có 03 cán bộ hỗ trợ đều có bằng Thạc sĩ ngành phù hợp với chức năng nhiệm vụ được phân công, đảm bảo đảm đương được khối lượng công việc và hỗ trợ đặc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học [Exh.06.02.09] - [Exh.06.02.10]. Tổng hợp bản mô tả vị trí việc làm nhóm gián tiếp của Trường đại học GTVT và Phụ lục vị trí việc làm Văn phòng Khoa Đào tạo Quốc tế cũng như tình hình nhân và đội ngũ chuyên viên khoa. (<https://www.utc.edu.vn/gioi-thieu/khoa-dao-tao-quoc-te>)

Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại Trung tâm thông tin thư viện, phòng Thí nghiệm, Trung tâm ứng dụng CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học chương trình Kinh tế xây dựng Việt - Anh tuân theo quy hoạch chung của trường [Exh.06.02.05], với số lượng và trình độ đào tạo được đề cập trong **Bảng 6.2** dưới đây:

**Bảng 6.2: Số lượng cán bộ phục vụ trong 5 năm gần nhất**

Năm	Cán bộ phục vụ	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
		Phổ thông	Cử nhân	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
2017	Cán bộ thư viện	0	12	5	1	<b>18</b>
	Cán bộ phòng TN	0	4	6	0	<b>10</b>
	Cán bộ CNTT	0	7	3	0	<b>10</b>
	Cán bộ hành chính	46	127	60	2	<b>235</b>
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	11	7	0	<b>18</b>
2018	Cán bộ thư viện	0	12	6	1	<b>19</b>
	Cán bộ phòng TN	0	3	5	0	<b>8</b>

Năm	Cán bộ phục vụ	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
		<i>Phổ thông</i>	<i>Cử nhân</i>	<i>Thạc sỹ</i>	<i>Tiến sỹ</i>	
	Cán bộ CNTT	0	3	7	0	<b>10</b>
	Cán bộ hành chính	38	116	67	2	<b>223</b>
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	11	8	0	<b>19</b>
2019	Cán bộ thư viện	0	10	6	0	<b>16</b>
	Cán bộ phòng TN	0	2	6	0	<b>8</b>
	Cán bộ CNTT	0	6	3	0	<b>9</b>
	Cán bộ hành chính	37	108	71	2	<b>218</b>
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	11	9	1	<b>21</b>
2020	Cán bộ thư viện	0	8	6	0	<b>14</b>
	Cán bộ phòng TN	0	2	8	0	<b>10</b>
	Cán bộ CNTT	0	6	4	0	<b>10</b>
	Cán bộ hành chính	35	94	84	2	<b>215</b>
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	9	11	1	<b>21</b>
2021	Cán bộ thư viện	0	8	6	0	<b>14</b>
	Cán bộ phòng TN	0	2	8	0	<b>10</b>
	Cán bộ CNTT	0	6	4	0	<b>10</b>
	Cán bộ hành chính	33	89	88	2	<b>212</b>
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	12	8	1	<b>21</b>
2022	Cán bộ thư viện	0	8	6	0	<b>14</b>
	Cán bộ phòng TN	0	2	8	0	<b>10</b>

Năm	Cán bộ phục vụ	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
		Phổ thông	Cử nhân	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
	Cán bộ CNTT	0	6	4	0	10
	Cán bộ hành chính	33	89	88	2	212
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	12	8	1	21

Ngoài ra đội ngũ CVHT của Khoa ĐTQT bao gồm các giảng viên bộ môn ngoại ngữ phụ trách từ năm thứ nhất – năm thứ hai và giảng viên chuyên môn phụ trách các lớp chuyên ngành thuộc chương trình CLC Kinh tế xây dựng Việt – Anh. Phần lớn là các GV là CVHT đều trẻ tuổi, nhiệt huyết, có năng lực chuyên môn vững vàng và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ kịp thời cho người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập [[Exh.06.02.11](#)].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và người học [[Exh.06.02.12](#)]. Số liệu thống kê về đội ngũ CB hỗ trợ được cập nhật theo từng giai đoạn đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [[Exh.06.02.13](#)].

Tháng 10/2015 và năm 2020, Nhà trường đã hai lần triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm, đặc biệt cho khối hành chính; Ban chỉ đạo đề án làm việc trực tiếp với lãnh đạo các đơn vị, thực hiện việc đánh giá từng vị trí việc làm, xem xét các bản mô tả công việc, thống nhất số lượng vị trí việc làm cần thiết. Nội dung được cập nhật về danh mục vị trí việc làm, số lượng vị trí lãnh đạo quản lý, yêu cầu theo vị trí việc làm [[Exh.06.02.14](#)]. Nhà trường đã ban hành đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

**2.6.3 Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của**

*người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần*

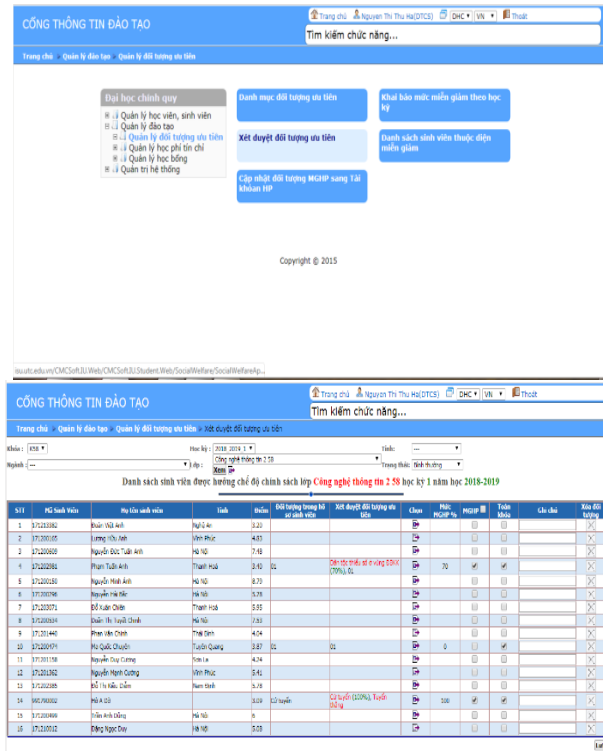
Tại Trường Đại học Giao thông vận tải đã ứng dụng hệ thống phần mềm lập kế hoạch, đăng ký học, quản lý đào tạo và kết quả học tập của người học. Các tính năng này được tích hợp chung trong một hệ thống phần mềm quản lý đào tạo có giao diện dành cho người học và giao diện dành các phòng quản lý chức năng như Phòng ĐTDH, Khoa Đào tạo quốc tế, Phòng CTCT&SV. Để có thể triển khai việc tổ chức và quản lý đào tạo cho người học, Trường ĐH GTVT dựa trên Quyết định số 2006/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/11/2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải về việc ban hành “Quy chế đào tạo trình độ đại học áp dụng từ K62 (năm học 2021-2022), và Căn cứ quy định thực hiện quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 300/QĐ-ĐHGTVT ngày 12/2/2014 của Trường Đại học Giao thông vận tải; Căn cứ Quyết định số 1578/QĐ-ĐHGTVT ngày 10/08/2018 về việc sửa đổi, bổ sung hướng dẫn một số điều trong quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ áp dụng từ 61 trở về trước [\[Exh.06.03.04\]](#).

Trong các Quy chế đào tạo trình độ đại học này, người học được hướng dẫn một cách cụ thể về thông tin để người học hiểu về chương trình đào tạo, tín chỉ - học phần, các nguyên tắc về thời gian tối đa, đăng ký học tập, rút bớt học phần, nghỉ ốm, cảnh báo/thôi học, đánh giá học phần, cách tính điểm, xét công nhận tốt nghiệp cũng như kỷ luật sinh viên [\[Exh.06.03.04\]](#).

Với sự kết hợp chặt chẽ của các quy định và hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, tiến độ triển khai chương trình học tập được thông báo kịp thời cho người học và được giám sát chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ CTĐT, và có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với những biến cố của xã hội. Khối lượng học phần đăng ký học tập của SV trong mỗi học kỳ được rà soát nghiêm ngặt, đảm bảo số tín chỉ tối thiểu trong mỗi học kỳ [\[Exh.06.03.01\]](#). Kết quả học tập của SV được tổng hợp sau mỗi học kỳ. Đây là cơ sở để xếp loại học lực, khen thưởng hoặc kỷ luật [\[Exh.06.03.02\]](#).

Trường có hệ thống phần mềm theo dõi và đánh giá thành tích học tập của SV, cũng như khối lượng tín chỉ của từng SV đã đăng ký và tham gia học tập trong từng học kỳ **6.3**. Các tiêu chí về khen thưởng, khuyến khích học tập cũng như về cảnh báo học vụ và buộc thôi học, được công khai trong sổ tay SV, trên tài khoản

trực tuyến của từng SV. SV có thể theo dõi kết quả học tập của mình bất kỳ thời gian nào và đăng ký học theo TKB [Exh.06.03.03].



**Hình 6.3. Phần mềm quản lý đào tạo**

Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với chương trình CLC KTXD Việt - Anh không vượt 20 tín chỉ [Exh.06.03.03]. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (thời hạn đào tạo thiết kế, 4 - 4.5 năm cho khóa tuyển sinh năm 2018 – 2022). Sinh viên được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ, nhưng không được ít hơn 10 - 12 tín chỉ (Áp dụng 02 Quy định đào tạo 300 và Quy định đào tạo 2006 trong giai đoạn 2018 – 2022 [Exh.06.03.04] cho 2 đối tượng khác nhau. Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, trường ĐH GTVT đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác. Cụ thể là: đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học, thành lập hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; hội đồng và các quyết định về công tác CVHT (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [Exh.06.03.01 –

**Exh.06.03.04**. Bên cạnh đó, các GV, BM Kinh tế xây dựng, khoa QLXD, Khoa ĐTQT và Trường luôn có kế hoạch và triển khai các biện pháp phù hợp nhằm giám sát KQHT **Exh.06.03.05**, khuyến khích tinh thần học tập của SV như tổ chức giới thiệu ngành nghề, trao học bổng (cựu SV) **Exh.06.03.06**

Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4, và thang điểm chữ. Kết quả học tập hàng kỳ được thông báo cho người học trên giao diện quản lý đào tạo của người học có thể kiểm tra bằng cách đăng nhập tài khoản. Ngoài ra, các CVHT của lớp có trách nhiệm thông báo kết quả học tập tới gia đình và phụ huynh của người học, đặc biệt là những trường hợp bị kết quả học tập cảnh báo hoặc thôi học **Exh.06.03.07**.

#### ***2.6.4 Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học***

Từ cấp Trường, cấp Khoa, và cấp BM đều có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn về học tập và các hoạt động ngoại khóa cho SV. Ở cấp Trường, bộ phận hỗ trợ trực tiếp cho SV gồm có phòng CTCT&SV (**Hình 6.4**), Phòng Đào tạo ĐH, Đoàn thanh niên, Văn phòng Hỗ trợ SV trực thuộc phòng CTCT&SV, Hội SV,... Hàng năm ở cấp Khoa và BM, Trường phân công các GV của BM Kinh tế xây dựng phụ trách công tác CVHT các lớp chuyên ngành **Exh.06.04.01**. Chức năng, nhiệm vụ, thông tin liên hệ của các đơn vị chức năng, khoa, BM đều được cập nhật trên trang web chính thức của Trường (<https://www.utc.edu.vn/website-don-vi>) và Khoa (<http://fcm.utc.edu.vn/>)



## Phòng Công tác chính trị và sinh viên

18/03/2021 09:55 SA

### PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ SINH VIÊN

#### THÔNG TIN CHUNG

**Địa chỉ:** P101-103 Nhà A9; P105 Nhà N2 và P103 Hội trường lớn

**Điện thoại:**

P101-103 Nhà A9 - ĐT: (024) 3.7666741; Văn phòng Hồ trợ sinh viên - P105 Nhà N2 - ĐT: (024) 3766 0743

**Email:** pctctsv@utc.edu.vn

Trưởng phòng: TS. Nguyễn Văn Hải - P101 Nhà A9

Phó trưởng phòng: PGS.TS. Hồ Xuân Nam - P103 Nhà A9

Phó trưởng phòng: TS. Thạch Minh Quân - P105 Nhà N2

#### GIỚI THIỆU

Phòng Công tác chính trị và sinh viên tiền thân là Phòng Tuyên huấn, được thành lập năm 1967. Năm 1990 Phòng đổi tên thành Phòng Công tác chính trị, năm 2004 đổi tên thành Phòng Công tác chính trị và sinh viên cho đến nay.

#### CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

Phòng có chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực:

1. Công tác chính trị, tư tưởng
2. Công tác thông tin, tuyên truyền
3. Công tác văn hoá quần chúng
4. Công tác thi đua khen thưởng
5. Công tác quản lý sinh viên

Ngoài ra phòng Công tác chính trị và sinh viên còn thực hiện các nhiệm vụ:

- Thường trực Ban biên tập trang thông tin điện tử
- Công tác cổ vấn học tập
- Quản lý thẻ liên kết của sinh viên
- Quản lý hồ sơ sinh viên hệ chính qui
- Quản lý lưu học sinh nước ngoài

Tháng 8 năm 2018, Văn phòng Hồ trợ sinh viên trực thuộc phòng Công tác chính trị và sinh viên chính thức đi vào hoạt động với mục đích trở thành địa chỉ tin cậy để người học tìm kiếm chia sẻ, tìm hiểu; cung cấp những thông tin cần thiết, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ phục vụ cuộc sống, học tập, sinh hoạt và tìm kiếm cơ hội, việc làm; kết nối cứu người học, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

#### XEM BÀI GIỚI THIỆU KHÁC

Giới thiệu chung

Sứ mạng

Lịch sử hình thành

Cơ cấu tổ chức

Chuyển ngành đào tạo

#### KHOA

Khoa Cơ khí

Khoa Công trình

Khoa Văn tài kinh tế

Khoa Điện - Điện tử

Khoa Công nghệ thông tin

Khoa Khoa học cơ bản

Khoa Lý luận chính trị

Khoa Giáo dục quốc phòng

Khoa Kỹ thuật xây dựng

Khoa Môi trường và An toàn giao thông

Khoa Đào tạo quốc tế

Khoa Quản lý xây dựng

Bộ môn Giáo dục thể chất

#### ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG

Phòng Hành chính tổng hợp

Phòng Tổ chức cán bộ

Phòng Đào tạo Đại học

Phòng Đào tạo Sau đại học

Phòng Khoa học công nghệ

Phòng Công tác chính trị và sinh viên

Phòng Khảo thí & Đảm bảo CLBT

Phòng Tài chính - Kế toán

Phòng Quản lý chất lượng và Nghiên cứu

## Hình 6.4. Chức năng của phòng Công tác CT và SV (Nguồn: utc.edu.vn)

Mỗi năm học đều có các hoạt động ngoại khóa ở cấp Khoa và cấp BM, nhằm nâng cao kỹ năng mềm, tăng hiểu biết về ngành học, cũng như định hướng công việc cho SV sau khi tốt nghiệp [Exh.06.04.02].

Tổ chức và động viên SV tham gia các cuộc thi về chuyên môn, cũng như các cuộc thi văn hóa, văn nghệ, thể thao cấp BM, cấp Khoa, cấp Trường [Exh.06.04.02].

Bên cạnh đó, còn tổ chức các dịch vụ trợ giúp người học nhằm cải thiện việc học tập và kỹ năng nghề nghiệp cho SV.

Vai trò của CVHT được đánh giá cao trong việc hỗ trợ và tư vấn cho sinh viên về các lựa chọn học phần tự chọn, tư vấn về các thủ tục và chính sách liên quan đến quá trình học tập tại Trường [Exh.06.04.01]. Ngoài ra các Thầy/Cô luôn đảm bảo các thông tin của Nhà trường được truyền đạt đến sinh viên một cách đầy đủ và kịp thời qua các kênh khác nhau ví dụ thông tin về đăng ký học, đóng học phí, xét học bổng, đóng bảo hiểm,....

**Khoa Đào tạo quốc tế INED - Trường Đại học GTVT**  
 Người đăng: Vuongdht Do · 8 tháng 3 · 🌐

🎓🎓🎓 Khoa Đào tạo Quốc tế tổ chức tọa đàm định hướng học tập và nghề nghiệp cho SV Chương trình chất lượng cao Kinh tế Xây dựng Việt - Anh

📍 Thành phần: Diễn giả khách mời, Ban chủ nhiệm Khoa Đào tạo Quốc tế, Khoa chuyên môn, Bộ môn, Giảng viên, cố vấn học tập các lớp Chương trình Kinh tế Xây dựng Việt - Anh Khoá 63 🌟

📍 Hình thức: Trực tuyến link <https://by.com.vn/Ys3LC>

🕒 Thời gian: 14h thứ 6 ngày 10/03/2023 🔥🔥🔥

📌 Khoa trân trọng kính mời các thầy cô và các em SV INED tham gia dự đầy đủ và đúng giờ ❤️

---

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
 KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ - BỘ MÔN KINH TẾ XÂY DỰNG

**TỌA ĐÀM**  
**ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP VÀ NGHỀ NGHIỆP CHO**  
**CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO**  
**KINH TẾ XÂY DỰNG VIỆT - ANH**

Trực tuyến - MS Team  
 Thời gian: 14h00 ngày 10 tháng 3 năm 2023

---

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
 KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ

**NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

Giới thiệu khách mời và khai mạc	TS. Nguyễn Tài Duy Phó Trưởng Bộ môn Kinh tế xây dựng
Giới thiệu một số thông tin về Chương trình đào tạo Chất lượng cao Kinh tế xây dựng	TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt Phó Trưởng Bộ môn Kinh tế xây dựng


---

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
 KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ & BỘ MÔN CƠ KHÍ Ô TÔ

Họ và tên diễn giả: TS Nguyễn Tài Duy

Vị trí: *Phó trưởng Bộ môn Kinh tế xây dựng - Trường Đại học Giao thông vận tải*

Nội dung:  
 Giới thiệu một số thông tin về Chương trình đào tạo Chất lượng cao Kinh tế xây dựng





---

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
 KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ & BỘ MÔN CƠ KHÍ Ô TÔ

Họ và tên diễn giả: Ông Phạm Mạnh Cường

Vị trí: *Phó giám đốc Ban PTDA Công ty cổ phần tập đoàn Phú Minh Sơn*

Nội dung:  
 Tổng quan về ngành Kinh tế xây dựng hiện nay, xu hướng nghề nghiệp. Những yêu cầu kiến thức, kỹ năng của sinh viên Ngành Kinh tế xây dựng sau khi tốt nghiệp



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**Hình 6.5. Cung cấp thông tin hỗ trợ sinh viên định hướng nghề nghiệp và tham gia tuyển dụng**

Để giúp SV học tập tốt, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường thì ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, ngoài khía cạnh giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện thì trường ĐH GTVT nói chung, khoa ĐTQT nói riêng, đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Chi bộ ủy Khoa, chính quyền - Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, công đoàn trường, khoa, đoàn thanh niên trường, khoa. Các hoạt động có thể kể đến là: công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của lãnh đạo BM, các GV với vai trò CVHT, các đợt thăm quan bảo tàng, lắng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức hội chợ việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, nghiên cứu khoa học SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV... [Exh.06.04.02]. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng cáo, giới thiệu về trường, khoa, về chương trình CLC KTXD trên các phương tiện đại chúng và SV được bố trí thời gian đi thực tập cơ sở vật chất, thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận



dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành Kinh tế xây dựng sau 6 tháng tốt nghiệp 5 năm gần đây đều trên 85% và sau 12 tháng tốt nghiệp đều trên 90%.

### Hình 6.6. Hoạt động sinh viên và ngoại khoá của Chương trình Chất lượng cao



Với SV mới nhập học để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học thì Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [Exh.06.04.03].

Ngoài ra, Trường còn thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình. Trường cũng chủ động tìm kiếm các nguồn học bổng ngoài ngân sách, phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức thành lập các quỹ học bổng cho SV có thành tích xuất sắc, có hoàn cảnh khó khăn nhưng vươn lên trong học tập [Exh.06.04.04].

**2.6.5. Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng.**

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì các tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, công tác tuyển dụng, sắp xếp, bố trí nhân sự tại Trường được thực hiện theo quy định của Nhà nước, được đề cập trong Đề án vị trí việc làm của Trường [Exh.06.02.14]. Theo các bước của quy trình thực hiện trong Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm của Trường, các tiêu chí về khung năng lực vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, hạng chức danh nghề nghiệp ứng với vị trí việc làm cũng như bản mô tả công việc và kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ đều được xác định và được phổ biến công khai.

Kế hoạch tuyển dụng viên chức của Trường xác định rõ các tiêu chuẩn chung, các tiêu chí cụ thể yêu cầu năng lực chuyên môn của mỗi vị trí tuyển dụng theo quy định của Nhà nước, phù hợp với thực tế của Trường, đáp ứng được yêu cầu của đơn vị. Yêu cầu về năng lực chuyên môn của vị trí tuyển dụng đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn theo quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức của Trường ĐH GTVT [Exh.06.02.07]. Kế hoạch tuyển dụng được xây dựng dựa theo nhu cầu thực tế của các đơn vị thông qua việc đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng. Đối với khối hành chính, Trưởng đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, theo khả năng đáp ứng của đơn vị, viết đề xuất tuyển dụng và gửi về phòng Tổ chức cán bộ [Exh.06.02.09]. Kế hoạch tuyển dụng này đều được thông báo công khai đến toàn thể CBVC thông qua Hệ thống văn phòng điện tử, Hệ thống Usmart và website của Trường [Exh.06.05.01]. Ngoài ra, Trường còn gửi đăng thông tin tuyển dụng công khai trên báo và gửi văn bản đến các cơ sở giáo dục đại học khác để có thể thu nhận được nhiều hồ sơ ứng viên có chất lượng [Exh.06.05.02]. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến nay, Trường không tổ chức tuyển dụng mới do đội ngũ cán bộ hỗ trợ và GV hiện có đáp ứng cơ bản được khối lượng đào tạo.

Hằng năm, Trường đều ban hành và triển khai kế hoạch đánh giá viên chức, người lao động [Exh.06.05.03]; đối với khối hành chính thì việc đánh giá thực hiện

tại đơn vị và cấp Trường. Các tiêu chí đánh giá viên chức theo quy định của Đảng, Nhà nước, được thông báo công khai và quá trình đánh giá có sự tham gia của tất cả các viên chức, lãnh đạo đơn vị và lãnh đạo Trường.

Công tác đánh giá, lựa chọn, đề bạt, bổ nhiệm tại Trường không những phải tuân thủ theo các quy định chung về công tác bổ nhiệm cán bộ của Đảng và Nhà nước, của Bộ GD&ĐT mà còn phải thực hiện đúng các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm viên chức quản lý các đơn vị của Trường [Exh.06.05.04]. Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc Trường được xây dựng theo các quy định của Đảng và Nhà nước, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; được xây dựng, ban hành, phổ biến rộng rãi và triển khai.

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn cấp Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường [Exh.06.05.05]. Để làm được việc đó đòi hỏi *sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình.*

Cán bộ hỗ trợ của Khoa Đào tạo quốc tế, phòng máy tính, thư viện... được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [Exh.06.05.03].

Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ:

- *Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao .*
- *Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.*
- *Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị.*

*Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí theo quy định và được Hội đồng cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận.*

*Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa ĐTQT và Khoa QLXD đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ [Exh.06.05.03].*

### ***2.6.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng***

Các dịch vụ hỗ trợ người học tại Trường Đại học GTVT bao gồm nhiều hoạt động và dịch vụ khác nhau như dịch vụ hỗ trợ học tập (tư vấn, định hướng học tập, thư viện, thực hành), hỗ trợ nghiên cứu khoa học, hỗ trợ đời sống (ký túc xá, y tế, tài chính), và hỗ trợ các hoạt động ngoại khoá (Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ,...). Các dịch vụ này do nhiều đơn vị phòng ban chức năng phối hợp với nhau thực hiện. Ví dụ như các dịch vụ về thư viện và thực hành thường do các Trung tâm bao gồm trung tâm thư viện, trung tâm thực hành,.. hỗ trợ và đảm nhiệm; Dịch vụ hỗ trợ đời sống về ký túc xá và y tế do đơn vị chịu trách nhiệm về Ký túc xá và Trạm y tế thực hiện. Các chức năng chính và hỗ trợ các hoạt động của người học được cụ thể trong Quy định về chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị trong nhà trường [[Exh.06.02.02](#)].

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường, chất lượng đội ngũ hỗ trợ trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp....luôn được Nhà trường, Khoa Đào tạo Quốc tế, Khoa QLXD, cũng như Bộ môn Kinh tế xây dựng nâng cao, cải tiến và đánh giá thường xuyên. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, nhà trường và khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn [[Exh.06.02.12](#)].

Tất cả chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành của Trường, xưởng thực hành của Khoa/Bộ môn, cơ sở hạ tầng CNTT, KTX, đội ngũ CVHT, hệ thống thông tin hỗ trợ SV các hoạt động ngoại khóa, dịch vụ y tế và các dịch vụ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên trường ĐH GTVT, các đơn vị phòng ban chức năng và Bộ môn Kinh tế xây dựng, Khoa Đào tạo quốc tế luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích là thái độ phục vụ, chất lượng phục vụ trong các giai đoạn công tác của đơn vị mình. Định kỳ, Nhà trường và các đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, người học [[Exh.06.02.12](#)], nhằm tìm ra những điểm chưa được, những điểm cần khắc

phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy.

Nhà trường luôn chú trọng đầu tư phát triển các dịch vụ hỗ trợ. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát từ đó Nhà trường đã đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này [Exh.06.06.01].

## **2.7 Tiêu chuẩn 7 – Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị**

### **2.7.1 Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống công nghệ thông tin để vận hành chương trình**

Hiện nay, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học đáp ứng đủ cho nhu cầu đào tạo, học tập và NCKH của SV và cán bộ, GV, ở hiện tại và có thể phát triển trong tương lai. Cơ sở vật chất của trường gồm có các khu giảng đường, phòng chuyên đề, phòng thí nghiệm, phòng đọc, phòng tự học và phòng máy tính [Exh.07.01.01]. Các phòng học được trang bị hệ thống thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo, cũng như nâng cao tính tiện nghi cho người học. Cơ sở vật chất và trang thiết bị được bổ sung, nâng cấp [Exh.07.01.02] hàng năm theo kế hoạch và Quy định quản lý sử dụng tài sản của Nhà trường [Exh.07.01.03].

**Bảng 7.1. Thông kê số lượng phòng học và thực hành**

<b>STT</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Tổng số (phòng)</b>	<b>Hà Nội</b>	<b>Phân hiệu TP HCM</b>
1	Hội trường, giảng đường, phòng học	208	141	67
2	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	110	71	39
	<b>Tổng cộng</b>	318	212	106

*Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022*

**Bảng 7.2. Thống kê số lượng máy tính phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

STT	Đơn vị	Tổng số (máy tính)	Hà Nội	Phân hiệu TP HCM
1	Phòng ban chức năng	278	213	65
2	Bộ môn	131	115	16
3	Phòng thực hành TT UDCNTT	814	504	310
4	Phòng Thí nghiệm	75	59	16
5	Tra cứu thư viện	42	26	16
6	Giảng đường, p.học (máy tính, bảng tương tác)	116	116	0
	<b>Tổng cộng</b>	1456	1033	423

*Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022*

Diện tích phòng học trong toàn trường là 35.532,86 m<sup>2</sup>. Diện tích này đã đáp ứng đủ số lượng phòng học và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của Trường. Tổng số phòng học toàn trường hiện nay là 179 phòng (trong đó tại Hà Nội là 123 phòng, tại phân hiệu là 56 phòng) với các diện tích khác nhau có thể đáp ứng từ 30 chỗ ngồi đến trên 200 chỗ ngồi. Hiện tại, các phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành tại cơ sở Hà Nội được bố trí hợp lý (các tòa nhà A2, A3, A4, A5, A7, A8 và tại KTX). Tại Phân hiệu, giảng đường và các phòng thực hành Kinh tế xây dựng được đặt tại tầng 4, tầng 5 nhà A4. Số lượng phòng học của trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận,...). Một số phòng học không phù hợp với công năng, hoạt động đã được trường thay đổi mục đích sử dụng để khai thác có hiệu quả hơn, 100% các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, 100% các phòng học lớn (3 gian trở lên) đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, điều hòa nhiệt độ, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo (**Hình 7.1**).

**Hình 7.1. Giảng đường A8 và phòng hội thảo 01, Nhà A1**



Tại Hà Nội, phòng hội thảo khoa học bao gồm 3 phòng ở nhà A1, 02 phòng nhà A8, hội trường lớn. Phòng đọc được bố trí tại các tầng 5,6,7 nhà A8 với tổng diện tích sử dụng 3000m<sup>2</sup>, hệ thống máy tính trong nhà trường có thể truy cập internet, hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu tổ chức hội thảo khoa học, khu vực tự nghiên cứu, tìm tài liệu của GV và SV khoa (**Hình 7.2**).



**Hình 7.2. Phòng hội thảo, hội trường lớn**

Các BM, khoa tham gia đào tạo chương trình Kinh tế xây dựng Việt - Anh, đều được phân từ 1 đến 2 phòng làm việc, tại các tòa nhà B3, A6, A9 (Hình 7.3). Các phòng này có diện tích khoảng 30m<sup>2</sup> (bình quân 3m<sup>2</sup>/1 GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in,... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của nhà trường để đáp ứng CSVC tốt nhất cho GV, CBCNV có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình và tiếp xúc SV [[Exh.07.01.03](#)].

**Hình 7.3. Văn phòng Khoa ĐTQT và Phòng Hội thảo Tầng 4 Nhà A8 cho các Chương trình Chất lượng cao**



### ***2.7.2 Các phòng thực hành và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả***

Hệ thống các phòng thực hành thí nghiệm một số học phần trong CTĐT Chất lượng cao Kinh tế xây dựng Việt Anh được đầu tư trang bị đầy đủ và có giáo viên đúng chuyên môn phụ trách. Các thiết bị và phòng ốc đáp ứng các nội dung thực hành theo đề cương các học phần từ cơ bản, cơ sở, đến chuyên ngành, và thường xuyên được nâng cấp. Các thiết bị phục vụ đào tạo thực hành chuyên môn được thường xuyên nâng cấp bảo trì và bảo dưỡng để đảm bảo chất lượng phục vụ cho các hoạt động thực hành, thí nghiệm trong chương trình Kinh tế xây dựng Việt – Anh chất lượng cao [[Exh.07.02.01](#)]

Trường ĐH GTVT luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm (TN),



thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường, khoa đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng [[Exh.07.02.02](#)].

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như công tác quản lý trang thiết bị TN, nhà trường, khoa đã thông qua mô hình quản lý các phòng TN phục vụ đào tạo, NCKH, LDSX gồm 2 cấp: cấp trường và cấp BM. Các phòng TN, phòng thực hành có bảng phân phối và sơ đồ sử dụng hợp lý. Các trang thiết bị luôn được thống kê, báo cáo hằng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng. Các danh mục trang thiết bị tại phòng TN, phòng thực hành cũng được kiểm kê cụ thể và sửa chữa kịp thời phục vụ công tác đào tạo, NCKH và có kế hoạch cho các trường hợp khẩn cấp khi thiết bị hỏng đột xuất hoặc cần mua sắm mới phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH [[Exh.07.02.03](#)].

Bên cạnh khoản kinh phí khá lớn để đầu tư, nâng cấp trang thiết bị TN thì Nhà trường, các Khoa cũng đã đầu tư rất nhiều về CSVC, xây dựng mới, sửa chữa các phòng TN và thực hành cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo. Các trang thiết bị phục vụ dạy học tại khu giảng đường cũng được đầu tư, nâng cấp liên tục. Hiện nay, toàn bộ các phòng học đều có máy chiếu đa năng, đường cáp internet và phủ sóng wifi, được lắp đặt đầy đủ điều hòa nhiệt độ, đảm bảo chiếu sáng và thông gió, bàn ghế mới phù hợp (*Hình 7.4*).



**Hình 7.4. Trang bị trong các phòng học trong giảng dạy và đào tạo chất lượng cao tại khu giảng đường Nhà A8**

Theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ

đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho Chương trình CLC Kinh tế xây dựng Việt - Anh thì 41% người học hoàn toàn đồng ý, 58% GV đồng ý). Cũng theo số liệu thống kê số lượt bạn đọc đến tham khảo và khai thác thông tin là khoảng 265.421 lượt bạn đọc từ 8/2011 – 8/2016. Điều này càng chứng tỏ mức độ phong phú nguồn tài liệu của thư viện.

### ***2.7.3. Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông.***

Ngày 21/2/2002 Trung tâm Thông tin - Thư viện được thành lập theo quyết định số 753 QĐ-BGD &ĐT - TCCB của Bộ Giáo dục và Đào tạo, là đơn vị trực thuộc Ban Giám hiệu Nhà trường.

Trung tâm Thông tin - Thư viện có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao. Ngoài ra, Trung tâm Thông tin - Thư viện có chức năng, nhiệm vụ: Tổ chức, quản lý việc thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin nhằm phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà trường.

Đối tượng bạn đọc:

- Giảng viên, cán bộ nghiên cứu, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên trong và ngoài Trường.

Phương thức phục vụ:

- Tại hệ thống các Phòng đọc: Tổ chức, sắp xếp kho theo hình thức kho mở, tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc có thể tiếp cận trực tiếp với tài liệu một cách nhanh chóng, kịp thời.

- Tại Phòng Mượn: Tổ chức, sắp xếp kho theo hình thức kho đóng. Bạn đọc tra cứu, tìm kiếm tài liệu tại địa chỉ: <http://opac.utc.edu.vn>

Hệ thống các phòng đọc của Thư viện:

+ Phòng đọc Tiếng Việt: đọc tại chỗ

+ Phòng đọc sách Ngoại văn; Luận Văn; Luận Án; Đề tài Nghiên cứu Khoa học; Báo- Tạp chí, báo: Đọc tại chỗ.

+ Phòng mượn Giáo trình; Sách tham khảo: mượn về nhà.

Dịch vụ thông tin:

- Bạn đọc có thể tra cứu trực tuyến (OPAC) thông qua hệ thống máy tính đặt tại các phòng đọc thư viện (tìm theo chủ đề, từ khoá, tên tác giả...)  
<http://opac.utc.edu.vn>

- Hoạt động Thông tin - Thư mục: cung cấp danh mục tài liệu mới, danh mục tài liệu theo chủ đề, ...

- Dịch vụ: Phục vụ đọc tài liệu tại chỗ; Mượn tài liệu về nhà; Bán Giáo trình; Photo tài liệu; Cung cấp thông tin có chọn lọc... đáp ứng mọi yêu cầu của Người dùng tin.

Trung tâm Thông tin - Thư viện từng bước xây dựng cơ sở vật chất và nguồn nhân lực phấn đấu trở thành một Thư viện điện tử hiện đại với nguồn lực thông tin phong phú, đa dạng hoá các loại hình phục vụ và hướng tới việc liên thông với các mạng thông tin thư viện trong và ngoài nước nhằm chia sẻ thông tin, khai thác tốt nguồn thông tin để đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng cao của Cán bộ, Giảng viên và sinh viên, phục vụ đặc lực cho công tác đào tạo và NCKH của nhà Trường.

Hiện nay, Trung tâm Thông tin - Thư viện có 15 CBVC; trong đó có 1, TS, 7 Thạc sĩ, 1 Kỹ sư, 6 Cử Nhân. Trung tâm Thông tin - Thư viện được bố trí tại tầng 5, 6, 7 Nhà A8; Phòng 105 nhà N5 (Nhà sách) với diện tích gần 3000 m<sup>2</sup>.

Trung tâm thư viện được xây mới, rộng rãi, khang trang. Các đầu mục tài liệu được bổ sung hàng năm, và được quản lý bằng hệ thống phần mềm [\[Exh.07.03.01\]](#). Nhờ đó, việc theo dõi, kiểm soát và tra cứu được dễ dàng, nhanh chóng.

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo Chương trình CLC Kinh tế xây dựng Việt - Anh nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học. Người học và người lao động khi sử dụng thư viện phải thực hiện đúng các quy định đã được ban hành [\[Exh.07.03.02\]](#).

Hiện tại thư viện có 13.568 đầu sách sách tương đương 175.445 bản (bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt, sách tiếng nước ngoài), 251 tên tạp chí (5.100 cuốn tạp chí đã được đóng quyển) và nguồn tài liệu nội sinh phong phú (880 đề tài NCKH các cấp, 4.490 luận văn thạc sĩ, 65 luận án tiến sĩ) [\[Exh.07.03.03\]](#). Tài liệu điện tử của thư viện có 10.000 đầu, bao gồm sách điện tử, tạp chí điện tử,

lun văn thạc sỹ. Thư viện trường đã số hóa được: 7350 biểu ghi sách, báo điện tử, 200 biểu ghi lun văn thạc sỹ, 51 biểu ghi giáo trình.

Ngoài ra thư viện còn có cả những tài liệu để nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về lịch sử, văn hóa và giải trí của bạn đọc.

Nội dung vốn tài liệu, sách báo của Thư viện đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho đào tạo ngành Kinh tế xây dựng, chương trình CLC Kinh tế xây dựng tổng hợp Việt – Anh., về cả số lượng, chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của trường. [\[Exh.07.03.04\]](#)

Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Ilib và Dlib, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu. Để giúp cho bạn đọc tra cứu và tham khảo tài liệu được thuận lợi, thư viện đã có các tài liệu hướng dẫn bạn đọc cách sử dụng hệ thống tra cứu thư viện, trong đó bản mềm được giới thiệu trên cổng thông tin điện tử của Thư viện (đường dẫn: <http://opac.utc.edu.vn/opac>) và bản cứng tại các phòng phục vụ bạn đọc. Đồng thời, thủ thư trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Hàng năm, vào đầu năm học, thư viện trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn SV cách sử dụng thư viện [\[Exh.07.03.05\]](#).

Hệ thống thư viện được quản lý bằng mạng máy tính được nối mạng thông qua đường truyền internet có tốc độ 1024 Kbps qua cổng ISP. Hệ thống máy tính của thư viện bao gồm 01 máy chủ, 64 máy trạm phục vụ cho công tác nghiệp vụ và tra cứu. Phòng đọc điện tử gồm 46 máy tính cho phép người đọc tiếp cận và sử dụng các tài liệu điện tử và khai thác các nguồn thông tin khác trên mạng.

Tổng thể khu vực thư viện được bố trí từ tầng 5 đến tầng 8 nhà A8 với diện tích khoảng 3000m<sup>2</sup>, bao gồm cả sảnh nghỉ và khu vực nghiên cứu. Các khu vực nghiên cứu đều được trang bị hệ thống điều hòa cây, thời gian mở cửa của thư viện từ 8h sáng thông trưa đến 16h30 chiều, tạo điều kiện tốt nhất cho GV và người học có thể nghiên cứu (**Hình 7.5**).



**Hình 7.5. Thư viện trường**

Là thành viên Câu lạc bộ các trường Đại học kỹ thuật, Trung tâm thông tin - thư viện trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cụ thể vào tháng 11/2014, 05 cơ sở dữ liệu ASCE Library, Erary Engineering, ACM Digital Library, ASME và SPIE Digital Library đã được cán bộ giáo viên trong trường truy cập và sử dụng [\[Exh.07.03.06\]](#).

Trong những đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học mới, Thư viện thường xuyên tổ chức trao đổi, lấy ý kiến của CB, GV và SV về hoạt động của Thư viện để khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc. Kết quả cho thấy trên 47% số lượng bạn đọc đánh giá rất hài lòng với việc được tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng thư viện phục vụ cho hoạt động học tập [\[Exh.07.03.07\]](#).

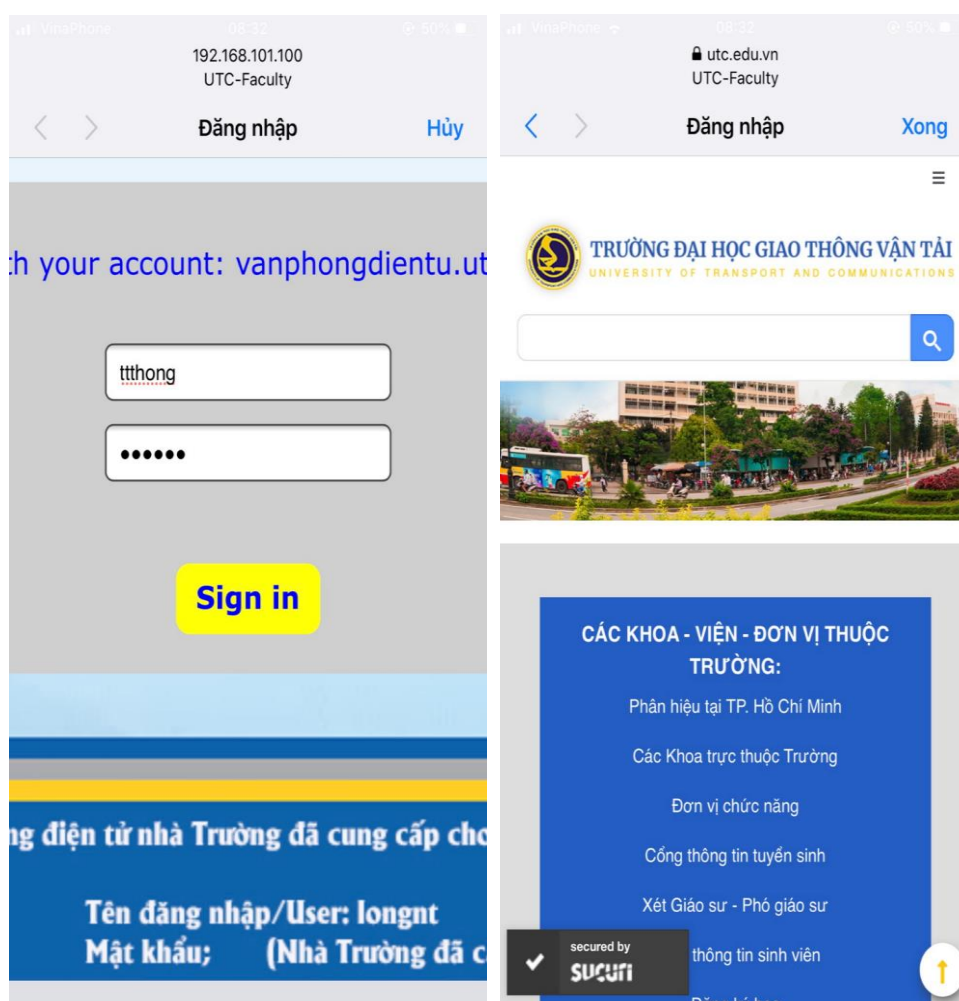
Cùng với sự phát triển của Chương trình CLC Kinh tế xây dựng Việt - Anh, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung. Trong từng giai đoạn, nhà trường, khoa xây dựng kế hoạch đầu tư mua với, dự toán kinh phí và cụ thể hóa danh mục tài liệu cho từng môn học, từng chuyên ngành đào tạo của ngành được đầu tư mua mới, bổ sung hàng năm và thống kê số kinh phí đầu tư. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí,... của thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của GV và SV [\[Exh.07.03.04\]](#).

Ngoài ra, thư viện đã mở rộng hợp tác với các Trung tâm thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB, Quỹ sách Châu Á, Thư viện Quốc gia, Liên hiệp Thư viện trường Đại học... để trao đổi kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường tài trợ sách báo và trao đổi các nguồn sách báo, tài liệu giữa các thư viện. Cụ thể trong các năm, Trường đã mua cập nhật CSDL phục vụ cho toàn bộ cán bộ, GV, CSDL này có thể tìm thấy trên trang [utc.edu.vn](http://utc.edu.vn).

#### 2.7.4. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của cán bộ GV và người học

CSVN của trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh mẽ thông qua các dự án giáo dục đại học, có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo nói chung [Exh.07.04.01]. Về hạ tầng mạng, trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường (Hình 7.8); 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH.

Hệ thống công nghệ thông tin được nâng cấp thường xuyên. Nhà trường cũng trang bị các phần mềm phục vụ đào tạo trực tuyến chuyên nghiệp.



**Hình 7.6. Wifi được đăng nhập bằng tài khoản SV, GV**

Trường bố trí 12 phòng máy tính với 414 máy tại nhà A4 (tại Hà Nội) để phục

vụ việc thực hành tin học đại cương và các chuyên ngành khác; 04 phòng máy tính thực hành được bố trí tại nhà E2 và trung tâm thông tin thư viện (tại PH) với tổng số máy tính thực hành là 193 máy [Exh.07.04.02]. Ngoài ra 100% phòng học đều có máy chiếu để phục vụ công tác giảng dạy. Trường đã trang bị 136 máy tính dành cho GV, 308 máy tính tại các phòng ban (trong đó tỷ lệ máy tính trên cán bộ là 95%; tỷ lệ máy tính trên GV là 30; tỷ lệ máy tính trên SV là 607 /19.255). Riêng chương trình chất lượng cao KTXD Việt Anh, số lượng máy tính tại Hà Nội và PH cụ thể như sau.

**Bảng 7.3. Bảng thống kê tổng số máy tính của BM Kinh tế xây dựng, Khoa Quản lý xây dựng, và Khoa Đào tạo Quốc tế**

Số lượng máy tính	Trường ĐH GTVT (Hà Nội)	Phân hiệu Trường ĐH GTVT Tại TP HCM
Dùng cho hệ thống văn phòng (Khoa ĐTQT, Khoa QLXD)	14	2
Dùng cho người học học tập (phòng máy)	50	45
<b>Tổng</b>	<b>64</b>	<b>47</b>
<b>Tỷ số máy tính / SV CQ</b>	<b>0,41</b>	<b>Chưa có CT CLC</b>

100% các máy tính của trường đều sử dụng các phần mềm có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như bộ Office 2010, phần mềm dự toán, phần mềm vẽ CAD, phần mềm diệt vi rút Kypersky, phần mềm quản lý đào tạo CMC.

Toàn bộ các công thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của nhà trường cũng như khoa.

Hàng năm trường, khoa tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV, SV về mức độ hài lòng về trang thiết bị tin học, phòng máy tính thực hành. Kết quả khảo sát cho thấy người học hài lòng với trang thiết bị tin học, phòng máy tính.

**2.7.5. Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa công nghệ thông tin phục**

***vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.***

Thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT (giai đoạn 2014 – 2020), trường đã và đang tiến hành gồm 09 nội dung: duy trì phòng máy chủ và hệ thống mạng Internet, mạng Lan trong toàn trường; hệ thống website trường và đơn vị; hệ thống email cho hơn 1.000 CB, GV; hỗ trợ kỹ thuật cho 250/1000 CB thường xuyên có mặt tại trường; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử SV và cựu SV (khoảng 30.000 bản ghi); xây dựng và vận hành hệ thống họp trực tuyến và dạy (video conference) phục vụ trong và ngoài nước; hệ thống sao lưu backup định kỳ; hỗ trợ hạ tầng cho thư viện số; tích hợp các phần mềm quản lý [\[Exh.07.05.01\]](#). Bên cạnh đó trường, khoa cũng xây dựng những kế hoạch dự phòng để mua sắm, bảo dưỡng, bổ sung kịp thời CSVC hệ thống CNTT trong trường hợp khẩn cấp đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH cho giảng viên và SV.

Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT hơn nữa, trường, khoa đã thành lập Trung tâm ứng dụng CNTT và ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của trung tâm. Trung tâm đã bố trí 03 cán bộ chuyên trách phụ trách hệ thống mạng và 3 cán bộ chuyên trách phụ trách máy tính, 3 cán bộ phụ trách phần mềm với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng tốt hơn [\[Exh.07.05.02\]](#).

***2.7.6. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.***

Ở cả khu giảng đường và khu KTX đều có trung tâm y tế. Thực hiện khám chữa bệnh, cấp phát thuốc cho người học, người lao động theo quy định của bảo hiểm y tế. Trung tâm y tế được phụ trách bởi các y, bác sĩ có chuyên môn, nghiệp vụ đạt tiêu chuẩn [\[Exh.07.06.01\]](#).

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV, Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường,... [\[Exh.07.06.02\]](#) có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương. Nội quy an ninh bảo vệ trật tự của trường, KTX được niêm yết công khai. Phương án PCCC theo yêu cầu của cơ quan



PCCC Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội [[Exh.07.06.03](#)]. Phương án cải tạo cảnh quan cũng như vệ sinh khu vực trường và KTX SV. Phương án đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế và tuyển dụng bác sỹ khám chữa, sơ cứu cũng đã được xây dựng. Đảm bảo môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ GV và SV luôn an toàn, sức khỏe, xanh - sạch - đẹp [[Exh.07.06.04](#)].

Với số lượng 41 người tại Cơ sở Hà Nội và Phân hiệu TP Hồ Chí Minh, lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Hàng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Đối với Ban Quản lý giảng đường có 22 người, Ban Quản lý KTX có 22 người, Trạm Y tế có 06 người ở Hà Nội và ở Phân hiệu TP Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu duy trì công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường cho cán bộ, GV và SV [[Exh.07.06.02](#)].

Bên cạnh đó nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất [[Exh.07.06.05](#)].

Trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an, nội quy, quy định khi sử dụng phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành, vệ sinh môi trường, ... [[Exh.07.06.06](#)]. và được niêm yết tại các vị trí dễ đọc nhất trước khi sử dụng các tiết học trên. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Ban Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an Phường Láng Thượng, Láng Hạ và Phường Tăng Nhơn Phú A trong công tác bảo đảm an ninh vì vậy khi có sự việc xảy ra đều có sự tham gia khẩn trương của các lực lượng chức năng của Phường, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực trường. Trong các dịp lễ Tết và trong các đợt có các hoạt động lớn, trường đều có thông báo đến từng thành viên trong trường, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo. Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế liên kết chặt chẽ với công ty môi trường đô thị, trạm y tế phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xảy ra tại khu vực trường và khu vực KTX SV.

Đặc biệt trong giai đoạn diễn biến của dịch Covid19 phức tạp trong năm 2020

- 2021, các đơn vị liên quan đã chủ động tham mưu cho nhà trường những phương án đảm bảo dẫn cách an toàn và thực hiện được hoạt động giảng dạy và làm việc **[Exh.07.06.07]**

Với kết quả cụ thể trong công tác giữ gìn trật tự, an toàn, sức khỏe và môi trường tại khu vực, bộ phận bảo vệ, ban quản lý KTX, ban quản lý giảng đường, trạm y tế của trường đã nhận được nhiều thành tích trong công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, sức khỏe và vệ sinh môi trường.

Bên cạnh đó, Trường cũng đầu tư các cơ sở hạ tầng hỗ trợ người học và người lao động có điều kiện rèn luyện, nâng cao sức khỏe. Tăng cường giao lưu, kết nối tình cảm, vun đắp tình thân thoải mái nhằm nâng cao hiệu quả công việc (**Hình 7.9**).



**Hình 7.7. Sân bóng đá phục vụ rèn luyện sức khỏe SV, người lao động**

Ngoài ra, nhằm nâng cao an toàn và đảm bảo sức khỏe cho người học và người lao động, các khu nhà cao tầng đều được trang bị hệ thống thang máy, đáp ứng nhu cầu đi lại hàng ngày, và đặc biệt là hỗ trợ cho những người bị hạn chế về khả năng vận động.

### ***2.7.7. Cơ sở giáo dục cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học***

Trong những năm gần đây, với sự phát triển nhanh chóng của đô thị trung tâm,

môi trường tự nhiên và xã hội đã có nhiều thay đổi. Xã hội ngày càng văn minh hơn, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Môi trường tự nhiên cũng có những biến đổi đáng kể, buộc Nhà trường thường xuyên phải có các chương trình cải thiện môi trường sống cho người học, cả ở khu giảng đường cũng như khu KTX. Nhờ vậy, đã đảm bảo cho người học yên tâm học tập, nghiên cứu; đảm bảo an, toàn trật tự tại cả hai khu vực của Trường.

Khuôn viên giảng đường ở HN không quá rộng nên Trường bố trí khu KTX biệt lập tại phố Nguyễn Chí Thanh. Khu KTX đáp ứng khoảng 1000 SV, có khu tự học, thể thao, nhà [Exh.07.07.01]. Hiện tại Nhà A4 – Ký túc xá có loại phòng Phổ thông được bố trí 04 hoặc 06 SV/1 phòng. Tiện ích của phòng gồm: Đã cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang bị: giường tầng, vệ sinh khép kín, quạt treo tường, bình nước nóng, internet tốc độ cao..



**Hình 7.8. Khuôn viên KTX của Trường ĐH GTVT tại Nguyễn Chí Thanh**

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường không còn mới, cụ thể trường có diện tích 21,54 ha trong đó cơ sở chính tại Hà nội với diện tích 5,54ha nhưng nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay về cơ bản khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, thực hành, thí nghiệm, một khu vực dành cho các phòng làm việc của GV, khối hành chính. Trong trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn.

Hàng năm, cựu SV các khóa đều tổ chức lễ kỷ niệm và gặp mặt thầy cô BM

Kinh tế xây dựng, tham gia các hoạt động thể thao, và gây quỹ học bổng cho các SV đang học tập thuộc chuyên ngành, từ đó tạo nên môi trường giáo dục tâm lý thoải mái.



### **Hình 7.9. Hoạt động của sinh viên ngành Kinh tế xây dựng giao lưu với Bộ môn**

Các doanh nghiệp tiếp nhận SV ra trường của chương trình Kinh tế xây dựng Việt anh cũng thường xuyên có các hoạt động tri ân Bộ môn và Khoa Đào tạo Quốc tế. Các SV và cựu SV luôn hào hứng khi được gặp gỡ các thầy cô giáo vào các dịp kỷ niệm ngày truyền thống.

**Hình 7.10. Hoạt động chào mừng ngày truyền thống 20/11**



Nhà trường, Khoa ĐTQT và Bộ môn Kinh tế xây dựng thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia như thành lập câu lạc bộ tiếng anh, tổ chức hội chợ việc làm, nghiên cứu KHSV...



**Hình 7.11. Sinh viên Chương trình CLC KTXD Việt – Anh biểu diễn văn nghệ**

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [[Exh.07.07.02](#)].

CVHT và trung tâm hỗ trợ SV đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho

người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV.

***2.7.8. Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.***

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT), cán bộ văn phòng Khoa ĐTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng và được tuyển dụng theo quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai. Đội ngũ này thường xuyên được nhà trường, đơn vị quản lý tạo điều kiện để đi đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đảm bảo chất lượng của các hoạt động dịch vụ hỗ trợ [\[Exh.07.08.01\]](#).

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị thì hàng năm Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng và các tiêu chí lựa chọn [\[Exh.07.08.02\]](#) để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ để phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và người học [\[Exh.07.08.03\]](#). Số liệu thống kê về đội ngũ CB hỗ trợ được cập nhật theo từng giai đoạn đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Để nâng cao chất lượng phục vụ trong các hoạt động đào tạo và NCKH, đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình [\[Exh.07.08.04\]](#). Cán bộ hỗ trợ về cơ sở vật chất thiết bị, hệ thống mạng, phòng máy tính, được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [\[Exh.07.08.05\]](#).

Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ

- Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao .
- Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.
- Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí theo quy định và được Hội đồng cấp Phòng, cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận.

### ***2.7.9. Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến***

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, đều được phân phối hợp lý và có sơ đồ rõ ràng cho từng BM chuyên môn. Ở các phòng này đều có sổ theo dõi tần suất sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Đồng thời các bộ phận chức năng của nhà trường thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị [Exh.07.09.01]. Thông qua đó, nhà trường xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính. Để đáp ứng nhu cầu trên, hàng năm, Trường dành một khoản kinh phí khá lớn để đầu tư cơ sở vật chất. Nguồn kinh phí có thể được lấy từ NSNN hoặc trích từ nguồn học phí của người học theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Trường luôn quan tâm đến công năng sử dụng của các phòng TN, phòng thực hành và có những chuyên đổi thích hợp nhằm phục vụ công tác học tập, giảng dạy, NCKH cho cán bộ, GV và SV được tốt hơn, hiệu quả hơn. Để làm được điều này, tại các phòng TN, phòng thực hành luôn có các sổ theo dõi tần suất sử dụng và hàng năm nhà trường, các BM luôn khảo sát ý kiến phản hồi của người cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng TN, phòng thực hành và các trang thiết bị. Đa phần GV và SV đều đánh giá đáp ứng tốt.

Theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành Kinh tế xây dựng, chương trình CLC kế t oán hợp Việt - Anh thì 41% người học hoàn toàn đồng ý,

58% GV đồng ý). Cũng theo số liệu thống kê số lượt bạn đọc đến tham khảo và khai thác thông tin là khoảng 265.421 lượt bạn đọc từ 8/2011 – 8/2016. Điều này càng chứng tỏ mức độ phong phú nguồn tài liệu của thư viện.

Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được cải tiến thông qua các hoạt động và sáng kiến của người lao động ở nhiều phòng ban liên quan hàng năm [Exh.07.09.02]. Các sáng kiến đó được áp dụng giúp cho việc nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện hay các phòng thực hành và thí nghiệm. Nhiều phòng thí nghiệm và thực hành cũng được đầu tư nâng cấp trang thiết bị và vật liệu giúp cho việc hiện các tác nghiệp thực hành tốt hơn hơn.

## **2.8. Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đạt được**

### ***2.8.1. Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng***

Theo quy định đào tạo, sinh viên sẽ bị buộc phải bỏ học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau [Exh.04.01.02] [Exh.04.01.08]:

- Không đăng ký học.
- Không đóng học phí.
- Bị cảnh cáo 3 lần liên tiếp do kết quả học tập kém.

Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ sinh viên bị buộc phải bỏ học ở CTĐT CLC KTXD VA tương đối thấp như được thể hiện trong Bảng 8.1 do đội ngũ cố vấn, giảng viên và lãnh đạo của CT CLC KTXD VA chặt chẽ theo dõi tình hình học tập của từng sinh viên và đưa ra các giải pháp với các phương pháp thích hợp như cuộc họp, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn để làm rõ và loại bỏ khó khăn trong học tập cho sinh viên. Số liệu sinh viên bị buộc thôi học được thiết lập theo bảng 8.1:

***Bảng 8.1 Bảng thống kê tỷ lệ sinh viên bị buộc thôi học***

STT.	Năm học	Số lượng sinh viên	Số lượng sinh viên thôi học			
			Năm nhất	Năm hai	Năm Ba	Năm thứ tư
1	2016 -2017	5	5			



2	2017 -2018	6	1	5		
3	2018 -2019	5		3	2	
4	2019-2020	9		7		2
5	2020-2021	5	1	4		
6	2021-2022	0				

**Bảng 8.2 Bảng thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời gian**

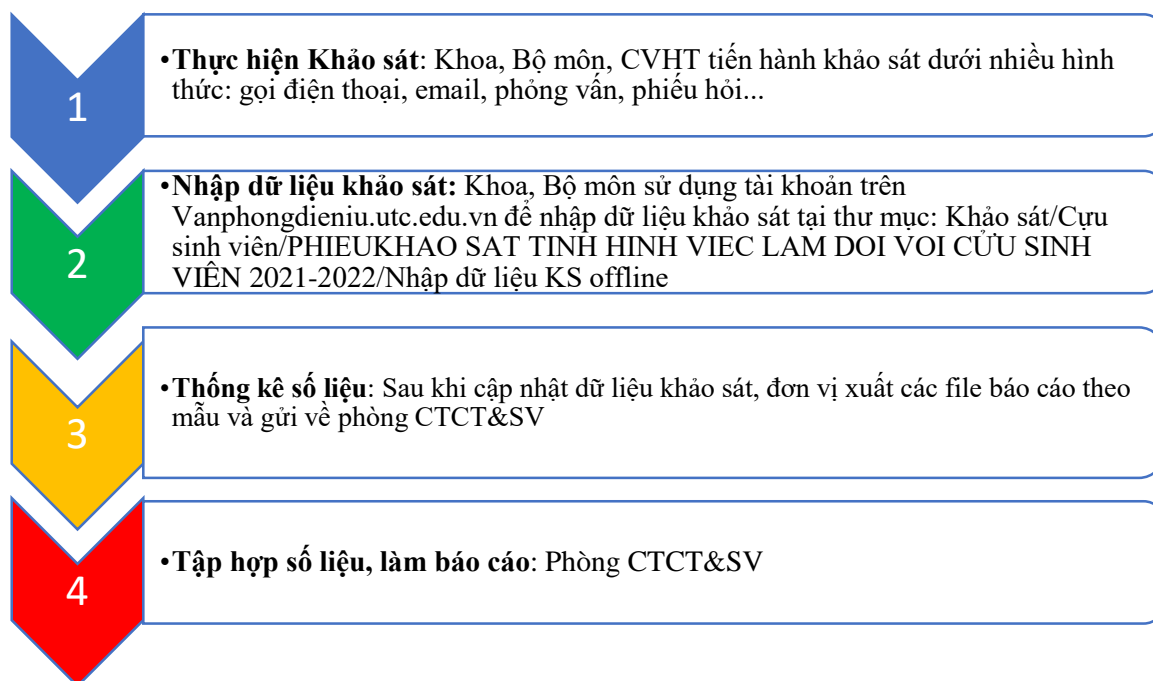
STT	Năm học	Khóa	Tổng số sinh viên	Số sinh viên tốt nghiệp đúng hạn
1	2019 -2020	56	29	22
2	2020 -2021	57	27	19
3	2021-2022	58	36	24
4	2022-2023	59	49	32

Về thời gian tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời gian của ngành CLC KTXD VA [Exh.08.01.04] trung bình là 70% như được thể hiện trong Bảng 8.2, phần còn lại không được công nhận tốt nghiệp đúng thời gian do một số học phần chưa đạt hoặc thiếu các giấy chứng nhận về tiếng Anh, giáo dục thể chất hoặc giáo dục quốc phòng [Exh.04.01.02]. Để giải quyết vấn đề học sinh bỏ học, bị cảnh cáo và buộc thôi học cũng như hoàn thành chương trình học muộn, UTC và INED đã đưa ra nhiều giải pháp cụ thể như sau: (i) Hằng năm, sau khi công bố danh sách sinh viên bị cảnh cáo học vụ, INED sẽ tổ chức các cuộc họp để thảo luận, tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất các biện pháp phù hợp nhằm giúp đỡ sinh viên có kết quả học tập kém [Exh.08.01.01], [Exh.08.01.02]. Ngoài ra, cố vấn học tập cũng liên hệ với sinh viên và gia đình của họ để cung cấp lời khuyên về phương pháp học tập phù hợp [Exh.08.01.01]. UTC tổ chức các khóa học bổ sung trong mùa hè nhằm cải thiện kết quả học tập [Exh.08.01.03]

***2.8.2. Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng***

Đại học Giao thông Vận tải và INED quan tâm và đặc biệt chú trọng đến việc sau khi tốt nghiệp, sinh viên của Khoa sẽ có việc làm, đào tạo nghề nghiệp đúng đắn, thu nhập phù hợp và môi trường làm việc ổn định. Mong muốn đó đã và đang được thực hiện thông qua nhiều biện pháp như xem xét và điều chỉnh tiêu chuẩn chất lượng; xem xét và điều chỉnh chương trình giảng dạy, chi tiết các mô-đun, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của khóa học, đặc biệt từ năm học 2021-2022, chương trình đào tạo theo hướng CDIO được triển khai theo kỹ năng như: làm việc nhóm; thuyết trình... được tích hợp vào các môn học để trang bị kiến thức và kỹ năng phù hợp với tiêu chuẩn đầu ra cũng như đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng. **[Exh.08.02.01]**

Song song với các biện pháp trên, trường và Khoa cũng tập trung thiết lập việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Dựa trên Thông báo hướng dẫn của UTC **[Exh.08.02.02]**, Phòng CTCT&SV có trách nhiệm theo dõi khả năng tìm việc làm của các tân kỹ sư, từ đó UTC có thể đưa ra các chỉ số mục tiêu và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện khả năng tìm việc, tự kinh doanh, khởi nghiệp và học tập nâng cao sau khi tốt nghiệp cho sinh viên. Hằng năm, UTC tiến hành một cuộc khảo sát qua email và điện thoại **[Exh.08.02.02]**. Cách thức triển khai được thiết lập như sau:



Qua cuộc khảo sát này, tình trạng việc làm của các tân cử nhân trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp được thu thập và phân tích thống kê [Exh.08.02.02], **Bảng 8.3** trình bày kết quả các cuộc khảo sát được tiến hành từ năm 2020 đến 2022. Từ bảng này có thể thấy tỷ lệ sinh viên chương trình CLC KTXD VA có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp dao động từ 85% đến 90%; tỷ lệ tân kỹ sư tự mở doanh nghiệp đạt tỷ lệ cao nhất là 10,70% vào năm 2020. Bên cạnh đó, tỷ lệ tân kỹ sư vẫn chưa có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp ở mức trung bình thấp như năm 2021 là 14.7%, nhưng đã có xu hướng giảm trong các năm tiếp theo. Ngoài ra, các nhà tuyển dụng, với mong muốn tuyển dụng sinh viên có kiến thức và kỹ năng tốt, nhanh chóng thích ứng với công việc thực tế, đã khuyến khích sinh viên học tập bằng cách cung cấp học bổng cho sinh viên có thành tích học tập xuất sắc. [Exh.08.02.03]

**Bảng 8.3 Thống kê tình hình việc làm của tân kỹ sư chương trình CLC KTXD VA từ 2020-2022**

Năm	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tur nhân	Tự tạo việc làm	Yếu tố nước ngoài
					Đúng ngành đào tạo	Liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo								
2020	28	12	28	12	9	9	0	7	3	89.29%	89.29%	3	11	3	1
2021	34	18	34	18	10	12	6	1	5	85.29%	85.29%	8	20	0	0
2022	30	6	30	6	6	13	5	3	3	90%	90%	3	20	0	1

Qua theo dõi tình hình việc làm của tân kỹ sư CTĐT CLC KTXD VA từ năm 2020-2022, có thể thấy tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm là cao, duy trì ở mức tiệm cận 90%. Duy nhất năm 2021 tỉ lệ đạt 85% có thể do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Bên cạnh đó tỷ lệ kỹ sư ra trường làm đúng ngành hoặc liên quan đến ngành đào tạo là rất cao. Năm học 2020, tỷ lệ sinh viên tiếp tục học lên trình độ cao hơn đạt mức cao, sau đó năm 2021 do hạn chế của dịch bệnh nên số lượng sinh viên đăng ký học cao học giảm sâu. Tới năm 2022 số lượng này có tăng lên nhưng vẫn ở mức thấp đạt 10%. So sánh đối chiếu với tình hình thống kê của CTĐT CLC KTTH VA cũng cho thấy vấn đề tương tự. Lý do là SV tốt nghiệp ngành KTXD theo thống kê chủ yếu làm việc tại các doanh nghiệp (DN) thuộc khối tư nhân nên SV không quá chú trọng đến việc học lên cao do không sắp xếp được thời gian, nhiều DN cũng không khuyến khích nhân viên học lên các trình độ cao hơn. Chỉ có một số ít SV làm việc trong các đơn vị Nhà nước hoặc tham gia vào việc giảng dạy tại các cơ sở đào tạo mới tiếp tục học lên cao. Năm 2020 chứng kiến số lượng 10% sinh viên tự khởi nghiệp sau khi ra trường, tuy nhiên năm 2021-2022 cũng do tác động của dịch bệnh Covid-19 nên số lượng này sụt giảm.

### ***2.8.3. Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng***

Đại học Giao thông Vận tải và INED luôn xác định hoạt động khoa học và công nghệ là một trong những nhiệm vụ chính. Hoạt động khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng đào tạo nhân lực chất lượng cao, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nghiên cứu khoa học sinh viên cũng là một trong những hoạt động của trường để khuyến khích sinh viên tham gia và thực hành để rèn luyện kỹ năng chuyên môn và kiến thức cho học tập và làm việc trong tương lai [Exh.08.03.02]. Hoạt động NCKH tại trường Đại học GTVT được thực hiện thông qua các đơn vị chính là Phòng KHCN, các Khoa chủ quản và các Bộ môn. Hàng năm, GV và SV sẽ đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học cho Khoa. Trên cơ sở đó, Hội đồng khoa học Khoa sẽ họp xét, góp ý kiến về

hướng nghiên cứu của đề tài. Các đề tài có tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tiễn sẽ được Hội đồng khoa học Khoa xét duyệt và đề xuất để BGH ra quyết định. Trong thời gian thực hiện đề tài, Phòng NCKH cùng với Khoa ĐTQT phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi tiến độ tình hình thực hiện đề tài thông qua các báo cáo seminar bộ môn **[Exh.08.03.02]**. Đến thời hạn quy định, Phòng KHCN cùng với Khoa ĐTQT sẽ ra quyết định và thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH của GV và SV theo đúng quy định của Nhà trường. **[Exh.08.03.02]**

Đối với giảng viên của INED, hướng dẫn nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng là một trong những nội dung và nhiệm vụ quan trọng. Do đó, các lĩnh vực và hướng nghiên cứu của sinh viên đa số cũng là các hướng nghiên cứu chính của các giảng viên. Những hướng nghiên cứu này cũng nhằm đóng góp vào việc cải thiện chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh và vị thế của Khoa và Trường, đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề nóng trong lĩnh vực Kinh tế Xây dựng **[Exh.08.03.01]**. Tại Bộ môn Kinh tế xây dựng, hoạt động NCKH của GV bao gồm rất nhiều các hình thức khác nhau như:

- Tham gia Đề tài NCKH các cấp
- Viết bài báo đăng trên các Tạp chí và Hội thảo khoa học trong và ngoài nước
- Biên soạn giáo trình, bài giảng
- Tham gia hướng dẫn NCKH Sinh viên
- Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức KHCN phục vụ đời sống
- Xây dựng CTĐT, đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá học phần...

Bảng 8.4 **[Exh.08.03.01, Exh.08.03.03]** là số liệu thống kê về số liệu đề tài NCKH và các sản phẩm do GV thực hiện từ năm 2018 tới năm 2022. Số lượng đề tài NCKH cấp trường và bài báo đăng trên các Tạp chí uy tín trong nước, các Hội thảo của Nhà trường hàng năm đều tăng cho thấy các GV rất chú trọng và tích cực tham gia hoạt động NCKH. Tuy nhiên, số lượng Giáo trình, bài giảng được biên soạn trong thời gian gần đây còn ít. Bộ môn Kinh tế xây dựng sau khi xây dựng xong CTĐT và đề cương chi tiết các học phần sẽ tiến hành viết các bài giảng và giáo trình cho các học phần này

**Bảng 8.4 Loại hình và số lượng công bố khoa học của GV từ năm 2018 tới 2022**

Năm học	Hình thức công bố				Tổng cộng	Tỷ lệ công bố khoa học/GV (11GV)
	Đề tài NCKH cấp bộ	Đề tài NCKH cấp trường	Bài báo đăng trên Tạp chí và Hội thảo khoa học	Giáo trình, bài giảng xuất bản		
2018-2019		3	19		22	2
2019-2020	2	3	17		22	2
2020-2021		2	14	2	18	1,6
2021-2022		2	12	1	15	1,36

Hoạt động NCKH SV là một trong những hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường. Theo quy định của Nhà trường, mỗi GV được hướng dẫn không quá 02 đề tài, mỗi đề tài không quá 5 SV và phải có một SV chịu trách nhiệm chính. Trong giai đoạn 2017 tới nay Thống kê số lượng đề tài và NCKH SV như trong **Bảng 2.8.6 [Exh.08.03.04]**. Theo thống kê số lượng SV ngành CLC KTXD VA tham gia NCKH rất đông đảo với số lượng đề tài phong phú, nhiều hướng nghiên cứu khác nhau. Số lượng SV tham gia và số lượng đề tài đăng kí tăng hàng năm, đặc biệt trong năm học 2020-2021 mặc dù tình hình dịch COVID lan rộng, SV phải học online nhưng số lượng SV tham NCKH không giảm so với các năm trước đó. Đặc biệt có nhiều đề tài của SV chương trình CLC KTXD VA đạt giải cao trong các năm

**Bảng 8.5 Thống kê số lượng đề tài và NCKH SV từ năm 2017 tới 2022**

Năm học	Số lượng SV tham gia	Số lượng đề tài
2017-2018	160	37

2018-2019	115	27
2019-2020	144	32
2020-2021	120	28
2021-2022	153	34

Trong 5 năm học từ năm 2017 đến 2022, Khoa có gần 160 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên đã đăng ký và được chấp nhận, số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học của Khoa gần 700 sinh viên như thể hiện trong Bảng 8.5. Các nhóm sinh viên đạt giải được trao thưởng bởi Trường, trong đó có rất nhiều đề tài của SV chương trình CLC KTXD VA đạt giải **[Exh.08.03.03]**.

***2.8.4. Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi***

Từ năm học 2020-2021, INED đã đánh giá sự đạt được của các CLOs của chương trình CT CLC KTXD VA dựa trên kết quả đánh giá môn học (bao gồm điểm danh, điểm kiểm tra tiến độ và điểm thi cuối kỳ) sau khi kết thúc học kỳ. Trong học kỳ 2 năm học 2020-2021, đối với mỗi module, tỷ lệ trung bình sinh viên đạt được kết quả của module lớn hơn 80%. Số này ở một số khóa học thậm chí còn cao hơn 90% **[Exh.01.05.02]**.

Ngoài việc đánh giá kết quả của từng môn học, INED còn đánh giá sự đạt được của sinh viên đối với PLOs trước khi tốt nghiệp. Năm 2022, 32/49 sinh viên đạt được các PLOs (chiếm 65%); Số lượng sinh viên không đạt được một số PLOs là 17 (chiếm 25%). Tỷ lệ sinh viên trong khóa K59 năm 2022 đạt được PLOs được cho trong Bảng 2.8.2.

Dựa trên kết quả đánh giá, INED đưa ra các giải pháp cải tiến như xem xét lại nội dung khóa học, cập nhật ngân hàng bài kiểm tra / câu hỏi, đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá theo xu hướng thực tế nhằm cải thiện khả năng suy luận và giải quyết vấn đề của sinh viên **[Exh.08.04.01]**

Hàng năm, UTC tiến hành đánh giá công nhận tốt nghiệp cho sinh viên đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) tích lũy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo;



(ii) trung bình chung tích lũy từ 2.0 trở lên (thang điểm 4); (iii) có chứng chỉ tin học và ngoại ngữ theo quy định của Bộ GDĐT [Exh.01.05.01].

#### ***2.8.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng***

Với mục tiêu xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận mục tiêu, từ năm 2016 đến nay, Đại học Giao thông Vận tải và INED đã liên tục tổ chức các hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội, nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ để đáp ứng yêu cầu của xã hội, khảo sát ý kiến của người học, giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về mục tiêu đào tạo, kết quả học tập, phương pháp giảng dạy và học tập, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của chương trình đào tạo, chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của trường, chất lượng của đội ngũ giảng viên trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, môi trường học tập, v.v. [Exh.08.05.01].

Khoa đã tiến hành khảo sát đầu ra của sinh viên với các nhà tuyển dụng và nhận được phản hồi tốt từ nhà tuyển dụng, họ chủ yếu là cựu sinh viên của Khoa [Exh.08.05.02].

Nghe tất cả ý kiến của người học, giảng viên, nhân viên ... được thực hiện một cách tôn trọng [Exh.08.05.03]. Những ý kiến này cũng là yếu tố quan trọng để điều chỉnh chương trình đào tạo. Với các giải pháp, lộ trình và chính sách phù hợp, vị trí của Trường Đại học và Khoa trong lĩnh vực đào tạo nhân lực cho ngành vận tải đặc biệt và trong xã hội nói chung được xác nhận.

## **PHẦN III. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM CẦN CẢI THIỆN VÀ KẾ HOẠCH CHẤT LƯỢNG**

### **3.1. Phân tích điểm mạnh, điểm cần cải thiện và kế hoạch chất lượng**

#### ***3.1.1. Tiêu chuẩn 1. Kết quả học tập mong đợi***

##### ***Điểm mạnh:***

Những mục tiêu đào tạo của chương trình CE được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của trường đại học. Các mục tiêu học tập và phát triển kỹ năng của chương trình CE được bổ sung và điều chỉnh thường xuyên dựa trên các chương trình quốc tế, phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, các tổ chức và các bên liên quan khác để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực vận tải. Những mục tiêu học tập và phát triển kỹ năng này được thông báo rộng rãi trên nhiều kênh thông tin khác nhau

##### ***Điểm yếu:***

Việc thu thập ý kiến về chương trình đào tạo từ cựu sinh viên và nhà tuyển dụng chưa đạt hiệu quả như mong đợi vì tỷ lệ người tham gia khảo sát vẫn còn thấp. Tỷ lệ cựu sinh viên đóng góp ý kiến cho chương trình đào tạo của khoa cũng không cao. INED đã triển khai quy trình xem xét và điều chỉnh, tư vấn và thu thập phản hồi từ các bên liên quan nhưng số lượng phản hồi từ nhà tuyển dụng, các chuyên gia giáo dục... vẫn chưa nhiều.

##### ***Kế hoạch cải thiện:***

Từ năm 2016, Trường Đại học đã phát triển quy trình và công cụ để thu thập phản hồi từ các cựu sinh viên và nhà tuyển dụng tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh miền Bắc. Công việc này được thực hiện hàng năm. Tuy nhiên, chất lượng các câu trả lời và tỷ lệ phản hồi không cao.

Trong năm học 2020-2021, INED đã thay đổi chương trình đào tạo hướng tới tích hợp các bậc cử nhân kỹ sư. Trong quá trình thực hiện, INED đã đưa ra một số giải pháp để làm cho phản hồi trở nên chính xác và chất lượng hơn, bao gồm:

- Tập trung vào chất lượng khảo sát thay vì số lượng như trước đây. Trong đó, khoa tuyển chọn các cá nhân và đơn vị có trình độ và kiến thức tốt về các

chương trình đào tạo để tham gia khảo sát. INED cũng ưu tiên cho phỏng vấn trực tiếp nếu có thể.

- Mẫu khảo sát chia đối tượng phù hợp: sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp trong lĩnh vực, các chuyên gia đào tạo...

- Đào tạo cho các cá nhân tham gia khảo sát. Tổ chức các buổi hội thảo để thu được phản hồi trực tiếp.

Đề tận dụng tài nguyên của tất cả giảng viên trong khoa, khoa đã chỉ định các giảng viên có kinh nghiệm để thực hiện khảo sát nhằm cung cấp thông tin chính xác và hiệu quả nhất cho các bên liên quan

### ***3.1.2. Tiêu chuẩn 2. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học***

#### **Điểm mạnh:**

Chương trình đào tạo rõ ràng, có cấu trúc phù hợp và lô gic, đầy đủ thông tin. Kế hoạch tổ chức đào tạo hợp lý thể hiện được quá trình lĩnh hội kiến thức và năng lực. Bản mô tả CTĐT CLC KTXD VA được xây dựng bài bản, thể hiện đầy đủ thông tin và được tích hợp những nội dung mới nhất liên quan.

Bản mô tả CTĐT giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. CTĐT CLC KTXD VA khi được xây dựng và điều chỉnh đảm bảo chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp phù hợp với luật GDDH, quy trình mở ngành đào tạo và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp và tiếp thu ý kiến phản hồi của GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng về CTĐT và được công bố công khai. Qua bản mô tả này, người học và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được chuẩn đầu ra của ngành. Đề cương các học phần của ngành được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT và CĐR.

Nội dung và cấu trúc chương trình được cập nhật có kế thừa chương trình cũ và tham khảo các khóa học của các Trường đại trên thế giới. CTĐT được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành phù hợp với CĐR. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt

động dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR. Các học phần trong chương trình dạy học CLC KTXD VA được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

#### **Điểm cần cải thiện:**

Mặc dù mục tiêu các học phần thể hiện được sự đóng góp vào CĐR của CTĐT, tuy nhiên chưa mức độ lô gic giữa CĐR CTĐT và các học phần còn chưa được rõ ràng.

Việc thay đổi thời gian đào tạo khi thay đổi CTĐT dẫn tới thay đổi khối lượng đào tạo của chương trình. Khối lượng kiến thức bổ trợ còn hạn chế, các nội dung mới cập nhật trong đề cương chi tiết các học phần chưa được hoàn thiện.

#### **Kế hoạch cải thiện:**

Nhà trường tiếp tục thực hiện rà soát và đổi mới CTĐT theo các quy định của nhà nước. Trong đó nội dung sẽ thể hiện rõ sự lô gic CĐR CTĐT và các học phần. Các học phần cũng sẽ thể hiện rõ ràng hơn CĐR.

Trình độ đào tạo tích hợp cử nhân – kỹ sư đã được cấu trúc lại với thời gian đào tạo và khối lượng phù hợp với chương trình và trình độ đào tạo của các nước trên thế giới. Rà soát rà soát, tích hợp các nội dung mới cập nhật để đề cương chi tiết các học phần được hoàn thiện hơn.

### ***3.1.3. Tiêu chuẩn 3. Phương thức dạy và học***

#### **Điểm mạnh:**

Hoạt động giảng dạy được tổ chức tốt, hình thức và phương pháp giảng dạy phù hợp với mục tiêu của học phần: giảng lý thuyết, thảo luận, thực hiện dự án, thuyết trình dự án, thực tập...

Phương pháp giảng dạy được các GV dụng đồng bộ.

Chương trình dạy và học cũng như các hoạt động NCKH đều được Khoa ĐTQT, bộ môn KTXD, các GV và sinh viên ngành đều rất chú trọng, quan tâm hướng tới việc giúp sinh viên thấm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.

Thông qua các sự kiện khai giảng năm học, chào Tân sinh viên, các buổi tọa đàm với DN, Nhà trường, Khoa và bộ môn mời DN xây dựng để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm thực tế tại các DN cũng như cơ hội việc làm.

Hàng năm sinh viên năm cuối được thực tập tốt nghiệp tại các công ty, doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng kỹ sư kinh tế xây dựng. Hầu hết các SV đều được DN nhận xét là đáp ứng các tiêu chuẩn về kiến thức và kỹ năng trong thời gian thực tập

#### **Điểm cần cải thiện:**

Chưa có hệ thống đồng bộ theo dõi và hỗ trợ người học ngoài giờ lên lớp.

Chương trình CLC KTXD VA có các môn học bắt buộc thực hiện theo nguyên tắc, quy định của các văn bản pháp luật như Thông tư, Nghị định, Luật, nên phần nào hạn chế năng lực tư duy sáng tạo, đưa ra sáng kiến, đổi mới của sinh viên

Chương trình CLC KTXD VA có các môn học vận dụng các phần mềm dự toán như G8, Gxd, ETA, ... vào giảng dạy để sinh viên tiếp cận với công việc thực tế tại các DN. Tuy nhiên các phần mềm thường sử dụng theo phiên bản dùng thử nên trong quá trình sử dụng còn khá hạn chế. Chất lượng đường truyền internet chưa ổn định.

Hoạt động NCKH chủ yếu thực hiện giữa GV và SV, chưa có nhiều sự liên kết giữa doanh nghiệp, GV và SV

#### **Kế hoạch cải thiện:**

Nhà trường đưa hệ thống đào tạo trực tuyến vào triển khai, trong đó cần quan tâm tới modul giao bài và theo dõi đánh giá.

#### **3.1.4. Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập của người học**

##### **Điểm mạnh:**

Trường đã ban hành quy định về các mô-đun giáo dục, quy định về xây dựng, sử dụng và quản lý câu hỏi thi, ngân hàng câu hỏi thi, câu hỏi thi, ngân hàng câu hỏi thi cuối kỳ mô-đun, quy định về cách phát triển câu hỏi thi.

Các phương pháp đánh giá đã thể hiện sự phân loại, lựa chọn và phân loại học viên; Quy định về đánh giá được công bố công khai và minh bạch trên trang web, Sổ tay Sinh viên và Tóm tắt chi tiết mô-đun.

Các phương pháp đánh giá đã thể hiện tính tương thích với các yêu cầu của các kết quả học tập, đề cập đến phương pháp đánh giá và trọng số đánh giá kết quả học tập của học viên trong tóm tắt chi tiết của mô-đun.

Học viên hiểu rõ các quy định về kiểm tra và đánh giá và hài lòng với các phương pháp kiểm tra và đánh giá có sẵn. Kết quả của quá trình đánh giá thi cuối kỳ đã cho thấy sự phân biệt của quá trình đánh giá.

***Điểm yếu:***

Quy định về việc phát triển, sử dụng và quản lý ngân hàng câu hỏi thi không có nội dung liên quan đến đánh giá độ khó/dễ của câu hỏi thi.

Không có quy định về việc xáo trộn câu hỏi thi trước khi rút câu hỏi thi để đảm bảo việc lựa chọn câu hỏi thi là ngẫu nhiên.

Nội dung và phương pháp đánh giá được thiết kế trong một số tóm tắt mô-đun không cho thấy rõ các yêu cầu cần đạt được bởi các kết quả học tập, do đó một số câu hỏi thi không rõ ràng về các yêu cầu cần đạt được bởi các kết quả học tập. Tóm tắt chi tiết của một số mô-đun không chỉ định dạng thi.

***Kế hoạch cải thiện:***

Phòng Khảo thí Đảm bảo Chất lượng Đào tạo (DEQA) hợp tác với Khoa Đào tạo Quốc tế (INED) để phát triển một thủ tục để xem xét, phân tích và đánh giá độ khó của các câu hỏi thi trong các mô-đun của chương trình CE để tăng tính đáng tin cậy và chất lượng của các câu hỏi thi.

DEQA hợp tác với INED tổ chức các khóa đào tạo về phát triển nội dung và phương pháp kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của người học cho nhân viên và giảng viên.

DEQA hợp tác với INED để phát triển các quy định về xem xét và bổ sung câu hỏi thi theo chuẩn CDIO cho các mô-đun của chương trình CE.

DEQA phát triển và đề xuất thủ tục lựa chọn câu hỏi thi ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi thi, đảm bảo tính khách quan và công bằng trong quá trình đánh giá CE.

### **3.1.5. Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ giảng viên**

#### **Điểm mạnh**

Đội ngũ GV của CTĐT có trình độ và chất lượng tốt, hàng năm đều có đánh giá và xếp loại GV. Tỷ lệ GV/ SV và khối lượng giảng dạy hàng năm của GV đáp ứng theo yêu cầu. Tiêu chí và quy trình tuyển dụng GV mới rõ ràng, đánh giá được chất lượng người tuyển dụng. Nhiều giảng viên có kinh nghiệm thực tế và năng lực ngoại ngữ tốt để tham gia giảng dạy các học phần bằng tiếng Anh.

#### **Điểm cần cải thiện**

Tỷ lệ khối lượng giảng dạy còn lớn hơn so với khối lượng NCKH.

#### **Kế hoạch cải thiện**

Có chính sách để nâng cao chất lượng và khối lượng NCKH.

### **3.1.6. Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học**

#### **Điểm mạnh**

Đội ngũ cán bộ phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động khác cho sinh viên đủ và đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho đào tạo và NCKH, hàng năm đều có đánh giá và xếp loại cán bộ phục vụ. Nhà trường xác định được nhu cầu và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ phục vụ về nghiệp vụ và công nghệ thông tin đáp ứng được yêu cầu công việc.

Tổ chức hoạt động của CVHT hiệu quả, theo sát và hỗ trợ SV trong quá trình học tập. Nhà trường có bộ phận chuyên trách hỗ trợ SV

#### **Điểm cần cải thiện**

Công tác hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho người học chưa được bài bản, quy trình chưa được thông tin rộng rãi đến SV

Giao tiếp bằng ngoại ngữ của đội ngũ phục vụ còn hạn chế.

#### **Kế hoạch cải thiện**

Kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ của cán bộ phục vụ

Nâng cao chất lượng dịch vụ, cải tiến quy trình hỗ trợ SV tạo điều kiện thuận

lợi cho SV

### ***3.1.7. Tiêu chuẩn 7. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị***

#### **Điểm mạnh**

Cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ, hiện đại, thư viện có nhiều đầu sách, các phòng học lý thuyết được trang bị đồ dùng dạy học như máy chiếu, điều hòa. Phòng thực hành, mô hình được tổ chức, bố trí trang thiết bị phù hợp, đảm bảo an toàn cho SV. Nội quy và quy trình an toàn lao động rõ ràng. Ngoài trang thiết bị đầu tư của Nhà trường còn có các thiết bị tài trợ từ các doanh nghiệp, góp phần đa dạng hóa trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH.

Cơ sở vật chất hạ tầng và thiết bị của Nhà trường đang có xu hướng được đầu tư tích hợp công nghệ thông tin để quản lý một cách có hệ thống các hoạt động của nhà trường. Ví dụ ứng dụng các phần mềm quản lý hành chính tích hợp Usmart.

#### **Điểm cần cải thiện**

Diện tích, máy học thiết bị và phần mềm, trang thiết bị dành cho đào tạo thực hành còn chưa hiện đại và thiếu so với quy mô SV.

#### **Kế hoạch cải thiện**

Có kế hoạch mở rộng diện tích cho đào tạo thực hành, đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phòng thực hành

### ***3.1.8. Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đạt được***

#### **Điểm mạnh:**

INED có số lượng sinh viên lớn, nhưng tỷ lệ sinh viên bị đuổi học là khá thấp và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn là cao do sự giám sát chặt chẽ của trường đại học, khoa và các cố vấn. Thông qua phản hồi của cựu sinh viên về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp để khoa có thể điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Thời gian tốt nghiệp của sinh viên được quy định bởi trường cho từng ngành học. Đồng thời, trường, khoa và đội ngũ cố vấn đã cùng nhau đưa ra các biện pháp để tăng tỷ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

Trường và khoa tạo ra cơ hội, hoạt động, khóa học về kỹ năng mềm và các kỹ năng cần thiết khác để giúp sinh viên đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng về



chuyên môn và kỹ năng yêu cầu. Tỷ lệ sinh viên sớm có việc làm trong ngành CE sau khi tốt nghiệp rất cao, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Sinh viên tích cực tham gia vào nghiên cứu khoa học với đa dạng các loại và số lượng đề tài được thực hiện, với sự hỗ trợ và hướng dẫn đầy đủ từ trường đại học và khoa.

Mức độ hài lòng của người học, cựu sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo ngành CE được thiết lập, giám sát và so sánh rõ ràng bởi trường và khoa để cải thiện chất lượng chương trình đào tạo..

### ***Điểm yếu:***

Việc giám sát kết quả học tập của sinh viên của các cố vấn chưa được đồng bộ. Trường và Khoa chưa thực hiện việc giám sát tình trạng sinh viên bỏ học.

Một số sinh viên gặp khó khăn trong đáp ứng tiêu chuẩn đầu ra của ngoại ngữ hoặc thiếu chứng chỉ giáo dục phòng thân, dẫn đến thời gian tốn kém để tốt nghiệp.

Vẫn còn một số sinh viên (khoảng 5%) làm việc trong ngành nghề không đúng, dẫn đến lãng phí nguồn nhân lực trong quá trình đào tạo.

Các đề tài nghiên cứu khoa học thực nghiệm, khảo sát thực tế vẫn còn ít do khó khăn về tài chính.

Các hoạt động khảo sát để thu thập ý kiến của người học, giảng viên... về các hoạt động của Trường và Khoa vẫn chưa được thực hiện thường xuyên..

### ***Kế hoạch cải thiện:***

Khoa sẽ phối hợp với các phòng, hội đồng tư vấn khoa và đội ngũ giảng viên để định kỳ theo dõi kết quả học tập của sinh viên và hàng năm gửi kết quả của cả năm về cho gia đình của sinh viên. Đối với sinh viên bị cảnh cáo học tập liên tiếp trong 02 kỳ học trở lên, Khoa và cố vấn chính sẽ thường xuyên giám sát và động viên những sinh viên này.

Kể từ năm học 2020-2021, Khoa và trường ĐH GTVT đã triển khai chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO, trong đó kỹ năng sẽ được tích hợp vào các môn học để đảm bảo chất lượng giảng dạy. Tiêu chí về cảnh báo/hạn chế học tập được xem là tiêu chí khó trong việc đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của Dịch vụ

Học vụ. Thành lập câu lạc bộ học tập để hỗ trợ sinh viên trong việc trả lời câu hỏi về kiến thức. Tổ chức nhiều lớp học để nâng cao ngoại ngữ để đạt được tiêu chuẩn đầu ra.

Từ năm học 2019 - 2021, Trường ĐH GTVT và Khoa đã lên kế hoạch tổ chức hội chợ việc làm, giao lưu với cựu sinh viên thành công, trao đổi với nhà tuyển dụng, giao lưu học thuật và kiến thức giữa giảng viên và sinh viên của Khoa với nhà tuyển dụng để đào tạo cử nhân đáp ứng được các tiêu chuẩn đầu ra.

Từ năm học 2016-2017, Trường đã cập nhật và điều chỉnh các quy định liên quan, nâng cao mức độ hỗ trợ cho các dự án nghiên cứu của sinh viên, củng cố các kết nối để tìm kiếm sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp, bộ, ngành để thực hiện những dự án này. Nghiên cứu khoa học được liên kết với các vấn đề thực tiễn.

Hàng năm, Khoa sẽ thu thập ý kiến từ nhà tuyển dụng, sinh viên mới tốt nghiệp, cựu sinh viên và điều chỉnh và xem lại chương trình đào tạo.

### 3.2. Tự đánh giá

Stt	Tiêu chuẩn	1	2	3	4	5	6	7
<b>1</b>	<b>Tiêu chuẩn 1: Kết quả học tập mong đợi</b>							
1.1	Kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan.					5		
1.2	Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo					5		
1.3	Kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin,				4			

<b>Stt</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
	làm việc nhóm ) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến chuẩn kiến thức của chuyên ngành đào tạo)							
1.4	Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.					5		
1.5	Chương trình đào tạo thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp					5		
<b>Đánh giá chung</b>						<b>5</b>		
<b>2</b>	<b>Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
2.1	Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp nhận					5		
2.2	Chương trình dạy học được thiết kế tương thích với kết quả học tập mong đợi					5		
2.3	Thông tin phản hồi của các bên liên quan đặc biệt là các đối tượng bên ngoài được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học					5		
2.4	Mức độ đóng góp của các học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong muốn được xác định rõ ràng					5		
2.5	Chương trình dạy học có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp					5		
2.6	Chương trình đào tạo cho phép người học lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc chuyên ngành phụ				4			

Stt	Tiêu chuẩn	1	2	3	4	5	6	7
2.7	Chương trình dạy học được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động					5		
<b>Đánh giá chung</b>						<b>5</b>		
3	<b>Tiêu chuẩn 3: Phương thức dạy và học</b>							
3.1	Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học						6	
3.2	Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.					5		
3.3	Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.					5		
3.4	Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thấm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới).					5		
3.5	Các hoạt động dạy và học giúp người học thấm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.				4			
3.6	Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.					5		
<b>Đánh giá chung</b>						<b>5</b>		
4	<b>Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập của người học</b>							

<b>Stt</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
4.1	Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.						6	
4.2.	Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.						6	
	Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.					5		
4.4.	Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.					5		
4.5.	Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần.					5		
4.6.	Thông tin phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập được gửi kịp thời.					5		
4.7.	Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.						6	
	<b>Đánh giá chung</b>					<b>5</b>		
<b>5</b>	<b>Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên</b>							
5.1	Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên						6	

<b>Stt</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
5.2	Tải trọng công việc của GV được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng					5		
5.3	Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin						6	
5.4	Giảng viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng						6	
5.5	Có hệ thống đánh giá để khen thưởng GV, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng						6	
5.6	Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, mối quan hệ và trách nhiệm giải trình của GV được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp					5		
5.7	Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này					5		
5.8	Việc quản lý hiệu quả công việc của GV (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV						6	
<b>Đánh giá chung</b>						5		
<b>6</b>	<b>Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học</b>							
6.1	Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật						6	
6.2	Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng					5		

<b>Stt</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
6.3	Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần						6	
6.4	Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học						6	
6.5	Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng					5		
6.6	Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng						5	
	<b>Đánh giá chung</b>						<b>6</b>	
<b>7</b>	<b>Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị</b>							
7.1	Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống công nghệ thông tin để vận hành chương trình					5		
7.2	Các phòng thực hành và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả.				4			
7.3	Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông					5		

<b>Stt</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
7.4	Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của cán bộ GV và người học.					5		
7.5	Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính					5		
7.6	Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các nhu cầu đặc thù của người khuyết tật					5		
7.7	Cơ sở giáo dục cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học					5		
7.8	Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan					5		
7.9	Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến					5		
<b>Đánh giá chung</b>						5		
<b>8</b>	<b>Tiêu chuẩn 8</b>							
8.1	Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng					5		
8.2	Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.						6	



<b>Stt</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
8.3	Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.				4			
8.4	Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi.					5		
8.5	Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.					5		
<b>Đánh giá chung</b>						<b>5</b>		